

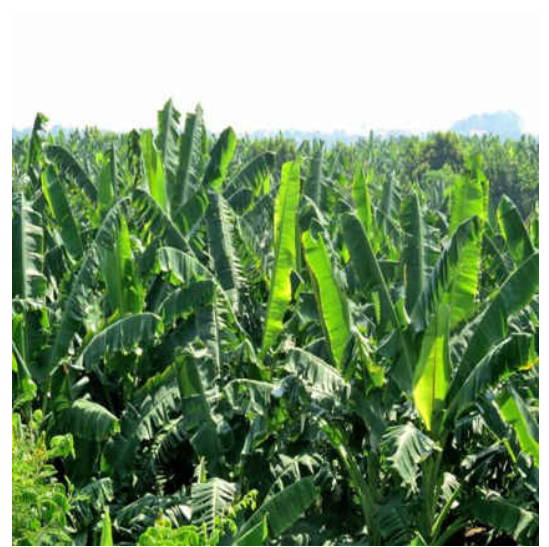


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

-----//-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



KON TUM, NĂM 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

-----//-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

KON TUM, NĂM 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	2
1. Các văn bản của Trung ương	2
2. Các văn bản của tỉnh	3
III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN	4
IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	5
Phần thứ nhất.....	6
ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	6
1. Vị trí địa lý	6
2. Khí hậu thời tiết.....	6
3. Địa hình.....	7
4. Thủy văn.....	8
5. Các nguồn tài nguyên.....	8
6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....	11
II. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA TỈNH KON TUM.....	12
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	12
3. Tình hình sử dụng đất đai.....	14
4. Tình hình phát triển các ngành kinh tế.....	15
5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	19
6. Thực trạng dân số và lao động việc làm	22
III. ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỰC	24
1. Thuận lợi	24
2. Hạn chế.....	25
Phần thứ hai.....	27
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG	27
I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÂY ĂN QUẢ CỦA KON TUM.....	27
II. CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY ĂN QUẢ TRONG PHÁT TRIỂN	29
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN.....	30
IV. THỰC TRẠNG SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN, XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM.....	47
1. Thực trạng chế biến sản phẩm cây ăn quả	47
2. Thực trạng triển khai các chương trình hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.....	48
3. Thực trạng về thương hiệu và xây dựng thương hiệu các loại cây ăn quả	49
V. ĐÁNH GIÁ CHUNG	49
1. Thuận lợi	49
2. Khó khăn	50
Phần thứ ba.....	51
DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ	51

I. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG CÓ LIÊN QUAN	51
1. Thị trường.....	51
2. Dự báo khả năng cạnh tranh.....	54
3. Triển vọng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ	55
3.2. Công nghệ trong bảo quản, sơ chế sản phẩm nông nghiệp.....	56
3.3. Công nghệ thông tin.....	56
Phần thứ tư	63
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG	63
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH	63
1. Quan điểm phát triển.....	63
2. Mục tiêu.....	63
2.1. Mục tiêu chung.....	63
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	63
II. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM.....	65
1. Định hướng sử dụng đất trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	65
2. Định hướng phát triển các loại cây ăn quả chủ lực.....	70
3. Định hướng về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, ứng dụng khoa học	92
4. Định hướng phát triển các cơ sở giống cây ăn quả trên địa bàn	94
5. Định hướng xây dựng chuỗi liên kết, phát triển kinh tế hợp tác.....	95
6. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm.....	99
7. Định hướng phát triển mô hình hội quán sản phẩm cây quả và thị trường.....	99
V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	100
IV. TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN	100
1. Kinh phí thực hiện đề án	105
2. Hiệu quả đầu tư	105
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	107
VII. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN	107
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	111
I. KẾT LUẬN.....	111
II. KIẾN NGHỊ.....	111
PHỤ LỤC.....	112

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010	12
Bảng 2: Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành phân theo khu vực	13
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Kon Tum năm 2022.....	14
Bảng 4: Diện tích cây trồng phân theo nhóm cây trồng	16
Bảng 5: Hiện trạng dân số tỉnh Kon Tum phân theo đơn vị hành chính	23
Bảng 7: Diện tích cây ăn quả tỉnh Kon Tum so với các tỉnh khu vực	27
Bảng 8: Xếp hạng vị trí tỉnh Kon Tum về diện tích và năng suất một số loại cây ăn quả chủ	
Bảng 9: Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm	30
Bảng 10a: Diễn biến diện tích cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon tum qua các năm	30
Bảng 10b: Thực trạng cây ăn quả trên địa bàn các huyện, thành phố	31
Bảng 10c: Thực trạng diện tích trồng chuối trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022	32
Bảng 11: Thực trạng diện tích trồng cam, quýt trên địa bàn tỉnh	34
Bảng 12: Thực trạng diện tích trồng sầu riêng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022	35
Bảng 13: Thực trạng diện tích trồng bơ trên địa bàn tỉnh Kon Tum	36
Bảng 14: Thực trạng diện tích trồng chanh dây trên địa bàn	37
Bảng 15: Thực trạng diện tích trồng mít trên địa bàn.....	37
Bảng 16: Một số mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn	42
Bảng 17: Thực trạng các cơ sở sản xuất kinh doanh cây ăn quả	44
Bảng 18: Thực trạng cấp mã số vùng trồng và mã cơ sở đóng gói	46
Bảng 19: Dự báo thị trường tiêu dùng một số nông sản trong nước	54
Bảng 20: Dự báo năng lực cạnh tranh của sản phẩm trái cây xuất khẩu	55
Bảng 24: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố hiện tại theo thang điểm.....	58
Bảng 25: Định hướng sử dụng đất trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon tum	66
Bảng 26: Dự kiến phát triển các loại cây ăn quả trên địa bàn các huyện	68
Bảng 28: Đánh giá mức độ phù hợp của cây cam, quýt, bưởi	71
Bảng 29: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây chanh dây (ha)	72
Bảng 30: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây nhãn (ha).....	73
Bảng 31: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây vải	74
Bảng 32: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây mít.....	76
Bảng 33: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây bơ tỉnh Kon Tum	77
Bảng 34: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây sầu riêng tỉnh Kon Tum	79
Bảng 35: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây xoài	81
Bảng 36: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây Mãng cầu na tỉnh Kon Tum.....	82
Bảng 37: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây chuối	84
Bảng 38: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây Cherry	85
Bảng 39: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây dứa	86
Bảng 40: Diện tích các loại cây ăn quả chủ lực trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030	87
Bảng 41: Định hướng các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung.....	91
Bảng 42: Định hướng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP .	93
Bảng 43: Định hướng phát triển mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói.....	94
Bảng 44: Định hướng các chuỗi liên kết cây ăn quả trên địa bàn tỉnh	97
Bảng 45: Định hướng các mô hình hội quán cây ăn quả trên địa bàn	100

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải
CN	Công nghiệp
CNXD	Công nghiệp xây dựng
GTSX	Giá trị sản xuất
KHCN	Khoa học công nghệ
HTX	Hợp tác xã
NTM	Nông thôn mới
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTCN	Tiêu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Tỉnh Kon Tum xác định phát triển cây ăn quả là một trong những định hướng chiến lược, lâu dài đối với ngành nông nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum nói chung. Điều này được khẳng định tại Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 30/09/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Chương trình số 42-CTr/TU, ngày 10/10/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” phấn đấu đến năm 2030, diện tích cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 15.000 ha.

Trong những năm vừa qua, giá cả của một số loại nông sản, cây công nghiệp dài ngày nhất là cà phê, cao su,... biến động, không ổn định. Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 30/09/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI. Đối với những loại cây trồng như sắn, cao su, cà phê ổn định diện tích, đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, ứng dụng khoa học để tạo vùng nguyên liệu bền vững an toàn dịch bệnh, nâng cao năng suất, giá trị trên cùng một đơn vị diện tích. Đồng thời chuyển đổi một phần diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác hiệu quả kinh tế cao hơn, trong đó cây ăn quả được xác định là hướng đi chủ đạo. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đa dạng hoá sản phẩm phù hợp nhu cầu thị trường là vấn đề tất yếu và hết sức cần thiết. Vì vậy, nhiều hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp đã chủ động mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đa dạng hóa sản phẩm bằng việc trồng xen, trồng thuần các loại cây ăn quả bước đầu đã mang lại hiệu quả tích cực.

Toàn tỉnh hiện có tổng diện tích trồng cây ăn quả đạt 9.595 ha. Trong đó, một số loại cây ăn quả có diện tích lớn như: Sầu riêng khoảng 1.582 ha; Mít 882 ha; Bơ 574 ha; Cam quýt 797 ha; Chuối 1.736 ha; Chanh dây 395 ha;... So sánh với năm 2020, diện tích cây ăn quả đã tăng nhanh về số lượng, trong vòng 02 năm diện tích cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đã tăng từ 3.443 ha lên 9.595 ha, cho thấy sự phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh là hết sức mạnh mẽ. Tuy nhiên, việc phát triển diện tích manh mún, nhỏ lẻ, chưa hình thành được nhiều vùng trồng tập trung quy mô lớn; sản xuất chưa đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường nhất là thị trường xuất khẩu; khả năng liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất gắn tiêu thụ sản phẩm còn rời rạc,... Diện tích trồng cây ăn quả đạt các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (*Viet GAP, Global GAP, hữu cơ, ...*) còn khiêm tốn, mới đạt khoảng hơn 200 ha; diện tích ứng dụng khoa học công nghệ (chủ yếu ứng dụng tưới tiên tiến) đạt hơn 1.400 ha. Năng lực chế biến các sản phẩm trái cây còn hạn chế, trên địa bàn tỉnh mới chỉ có 01 doanh nghiệp chế biến sâu các sản phẩm trái cây quy mô nhỏ (*Công ty TNHH Apanax*) và một số cơ sở chế biến nhỏ lẻ, khả năng cạnh tranh thị trường thấp.

Ngoài ra, từ thực tế hiện nay cũng như tiềm năng phát triển cây ăn quả rất lớn trong thời gian tới có thể thấy việc đáp ứng các nguồn thông tin, các vật tư đầu vào,... để hỗ trợ sản xuất còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Điều này dẫn đến việc phát triển cây ăn quả tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với người sản xuất, chưa phát huy được lợi thế địa phương; chưa hỗ trợ được người sản xuất tiếp cận các nguồn thông tin, dữ liệu phục vụ sản xuất, đặc biệt đối với cây ăn quả là những cây trồng lâu năm, cần sự đầu tư lớn.

Từ thực trạng nêu trên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận thấy việc xây dựng Đề án: “*Phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*” là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 15 tháng 11 năm 2016 Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế Quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 38/NQ-CP, ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2023;

- Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP, ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP, ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29/8/2018 của Chính phủ về “Nông nghiệp hữu cơ”;

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg, ngày 02/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg, ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 3879/QĐ-BKHHCN, ngày 29/12/2017; Quyết định số 3883/QĐ-BKHHCN ngày 29/12/2017; Quyết định số 3965/QĐ-BKHHCN, ngày 26/12/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 01 năm 2022 Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4085/QĐ-BNN-TT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 27 tháng 10 năm 2022 Phê duyệt Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030.

2. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 7 năm 2019 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND, ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển nông nghiệp UDCNC gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND, ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Đề án công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành chương trình khuyến nông tỉnh Kon Tum giai đoạn 2023 – 2025;

- Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 Ban hành chương trình công tác trọng tâm năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 3212/KH-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025;

- Kế hoạch số 1277/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 về phát triển, chế biến, tiêu thụ sản phẩm từ cây ăn quả, dược liệu và mô hình Hội quán trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

3. Các tài liệu khác có liên quan

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN

- Phạm vi:

+ Phạm vi của Đề án: Nghiên cứu lập Đề án Phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Phạm vi giới hạn đối tượng sản phẩm: Các đối tượng cây ăn quả phù hợp.

+ Phạm vi nghiên cứu và kế thừa: Các số liệu hiện trạng sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh từ năm 2015 đến nay.

- Đối tượng nghiên cứu:

+ Các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sản xuất cây ăn quả.

+ Đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển, mở rộng các đối tượng cây ăn quả phù hợp; Đánh giá hiện trạng xây dựng các liên kết sản xuất, tiêu thụ sản

phẩm; đề xuất các phương án, giải pháp tổ chức sản xuất, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ.

+ Đánh giá sự phù hợp của tài nguyên đất, nước. Đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ sản xuất.

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

- Phương pháp điều tra nhanh (RRA): Lấy ý kiến trực tiếp nhà quản lý liên quan và ý kiến từ người dân, cộng đồng.

- Phương pháp thu thập: Thu thập, đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng phát triển nông nghiệp nói chung và cây ăn quả nói riêng trên địa bàn tỉnh.

- Phân tích SWOT: Sử dụng SWOT để đánh giá lợi thế so sánh, những cơ hội và thách thức đối với phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum, đề xuất các giải pháp nhằm phát triển cây ăn quả mang lại hiệu quả cao, bền vững trong những năm tới.

- Phương pháp kế thừa: Kế thừa các kết quả nghiên cứu đã được phê duyệt, phương pháp cung cấp thông tin thứ cấp để có những phân tích, đánh giá nhận định cần thiết cho quá trình nghiên cứu.

- Phương pháp bản đồ: Kế thừa bản đồ hiện trạng, cập nhật bản đồ đánh giá thích nghi đất đai có liên quan trên địa bàn tỉnh.

- Phương pháp thống kê, phân tích hệ thống.

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Kon Tum là một tỉnh miền núi nằm về phía Bắc Tây Nguyên, có tổng diện tích tự nhiên là 967.730 ha với khoảng 3/4 diện tích là đất rừng, độ cao trung bình của tỉnh từ 550 - 700 m so với mặt nước biển. Tỉnh được xác định ở tọa độ địa lý từ 13027'10'' - 15027'15'' vĩ độ Bắc và từ 107020'15'' - 108032'30'' kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, có chiều dài 152 km.
- Phía Nam giáp tỉnh Gia Lai, có chiều dài 158 km.
- Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, có chiều dài 78 km.
- Phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, có chiều dài 280,7 km.

Kon Tum có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố và 09 huyện. Với vị trí địa lý nằm tại ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia, Kon Tum có vai trò rất quan trọng trong an ninh quốc phòng vùng biên giới. Bên cạnh đó, lợi thế nằm ở cửa ngõ của vùng Tây Nguyên và trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây tạo cho Kon Tum một vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

2. Khí hậu thời tiết

Khí hậu Kon Tum có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa của phía Nam Việt Nam, đồng thời có nét riêng của khí hậu cao nguyên với đặc trưng mát, ẩm, chan hòa ánh nắng và có sự phân hóa mùa sâu sắc. Mùa mưa hàng năm bắt đầu từ tháng 4, kết thúc cuối tháng 10, đầu tháng 11. Trong mùa mưa, thời tiết ẩm ướt, mưa nhiều. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời tiết khô hanh lạnh trong thời kỳ đầu mùa và khô nóng trong thời gian cuối mùa. Mùa khô hàng năm ở Kon Tum bao gồm cả thời kỳ lạnh nhất, thời kỳ nóng nhất và thời kỳ khô hạn nhất.

Kết quả phân vùng khí hậu cho thấy Kon Tum được chia thành 02 vùng với 5 tiểu vùng khí hậu sau:

- Vùng I gọi là vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc tỉnh; gồm vùng thấp phía Tây Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông có độ cao từ 800 m trở lên. Trong vùng I được chia thành 2 tiểu vùng hình thành do sự phân hoá về điều kiện ẩm do chế độ mưa và lượng mưa.

+ Tiểu vùng I1 (TVI1) được gọi là tiểu vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông Đông Bắc tỉnh.

+ Tiểu vùng I2 (TVI2) được gọi là tiểu vùng khí hậu núi thấp Ngọc Linh.

- Vùng II gọi là vùng khí hậu bình nguyên và trũng Tây Trường Sơn. Bao gồm vùng trũng Đăk Tô, Kon Tum, Sa Thầy có độ cao phổ biến 450 - 550 m. Trong vùng II được chia thành 3 tiểu vùng hình thành do sự phân hoá về điều kiện ẩm do lượng mưa của gió mùa.

+ Tiểu vùng II1 (TVII1) gọi là tiểu vùng khí hậu thung lũng Tân Cảnh (Đăk Tô), Kon Tum, Sa Thầy có độ cao địa lý phổ biến 500 - 600m.

+ Tiểu vùng II2 (TVII2) gọi là tiểu vùng khí hậu núi cao trung tâm của vùng II có độ cao địa lý phổ biến 800 - 1.000m, đỉnh cao nhất là Chư Mom Ray 1.773 m.

+ Tiểu vùng II3 (TVII3) gọi là tiểu vùng khí hậu đồi núi thấp Plây Tráp - Hạ Lang phía Tây Nam huyện Sa Thầy.

3. Địa hình

Địa hình của tỉnh phần lớn nằm ở phía Tây dãy Trường Sơn, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Độ cao trung bình khoảng 550 - 700 m so với mực nước biển, trong đó vùng phía Bắc trung bình khoảng 800 - 1.200 m, vùng phía Nam khoảng 500 - 530 m. Địa hình của tỉnh Kon Tum khá đa dạng, trong đó:

- Địa hình đồi, núi: Đồi, núi chiếm khoảng 40% diện tích toàn tỉnh. Phía Bắc của tỉnh Kon Tum có đỉnh núi Ngọc Linh cao 2.598 m, là nơi bắt nguồn của nhiều con sông chảy về Quảng Nam, Đà Nẵng (sông Thu Bồn, sông Vu Gia), chảy về Quảng Ngãi (sông Trà Khúc). Địa hình đồi núi cao liên dải phân bố chủ yếu ở phía Bắc - Tây Bắc chạy sang phía Đông tỉnh Kon Tum. Mặt địa hình bị phân cắt hiểm trở, tạo thành các thung lũng hẹp, khe, suối. Địa hình đồi tập trung chủ yếu ở huyện Sa Thầy có dạng nghiêng về phía Tây thấp dần về phía Tây Nam, xen giữa vùng đồi là dãy núi Chư Mom Ray.

- Địa hình cao nguyên: Tỉnh Kon Tum có cao nguyên Kon Plông nằm giữa dãy An Khê và dãy Ngọc Linh có độ cao 1.100 - 1.300 m, đây là Cao nguyên nhỏ, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- Địa hình thung lũng: Nằm dọc theo sông Pô Kô đi về phía Nam của tỉnh, có dạng lòng máng thấp dần về phía Nam, theo thung lũng có những đồi lượn sóng, như Đăk Uy, Đăk Hà và có nhiều chỗ bề mặt bằng phẳng, như thành phố Kon Tum. Thung lũng Sa Thầy được hình thành giữa các dãy núi kéo dài về phía Đông chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia.

Nhìn chung, tỉnh Kon Tum có địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi hệ thống các suối, song ngòi chằng chịt, đồi núi cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau; do đó ảnh hưởng khá lớn đến việc hình thành và phát triển mạng lưới giao thông, phát triển cơ sở hạ tầng và phân bố dân cư.

4. Thủy văn

Là nơi khởi nguồn của các hệ thống sông lớn ở miền Trung và Tây Nguyên như Sê San, Ba, Vu Gia, Thu Bồn, Trà Khúc mạng lưới sông, suối ở Kon Tum khá phát triển.

Chiếm hơn 87% diện tích tự nhiên của tỉnh Kon Tum là lưu vực của sông Sê San. Sông Sê San là một trong các nhánh lớn của lưu vực sông Mê Kông, bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh thuộc tỉnh Kon Tum, phía Bắc Tây Nguyên chảy qua Campuchia, nhập lưu với hạ lưu của sông Sêrêpôk, Sê Kông sau đó nhập vào sông Mê Kông ở Stung Treng.

+ Sông Pô Kô dài 121 km, diện tích lưu vực 3.530 km², bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh có đỉnh cao 2.598 m. Đoạn thượng nguồn mang đặc điểm sông miền núi chảy trong thung lũng hẹp với độ dốc khoảng 3,3%.

+ Sông Đăk Bla là nhánh trái của sông Sê San có diện tích 3.507 km², chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và hợp với sông Sê San cách đập thủy điện Ialy 16 km về phía thượng lưu. Từ phần trung lưu đến chỗ hợp lưu của sông Pô Kô, sông chảy trên cao nguyên cổ Kon Tum với độ dốc khoảng 1,3%, lòng sông uốn khúc, nhiều ghềnh, thung lũng có nhiều lòng cũ (đoạn sông chết) và bãi bồi, mang nét điển hình của sông đồng bằng.

+ Sông Sa Thầy dài 115 km, diện tích lưu vực 1.471 km², bắt nguồn từ đỉnh núi Ngọc Rinh Rua, chảy theo hướng Bắc - Nam, gần như song song với biên giới Campuchia, đổ vào dòng Sê San.

+ Sông Đăk Psi dài 81 km, diện tích lưu vực 824 km², bắt nguồn từ vùng núi cao huyện Tu Mơ Rông, chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, đổ vào sông Pô Kô ở cửa vào hồ thủy điện Plei Krông.

5. Các nguồn tài nguyên

5.1. Tài nguyên đất

a. Địa chất

Kon Tum nằm trong địa khối cổ phía Nam hay gọi là địa khối cổ Kon Tum. Nền địa chất được cấu tạo từ các loại đá mẹ /mẫu chất sau:

- Đá Granite: Xuất hiện ở nhiều giai đoạn địa chất khác nhau từ Proterozoi - Cổ sinh - Trung sinh và Tân sinh, gồm các khối Ngọc Rích, Máng Đen, Ká Đỉnh, Chư Nam Bang, Ngọc Ro Bá, Chư To Bá,...các đá Plagiogranite - gneiss, Granitogneis, Granite biotit, Granite 2 Mica,...Thành phần khoáng vật bao gồm (%): Plagiocla 17 - 30; Felspat Kiem 30 - 58; Thạch anh 18 - 40; Biotit 1 - 10; khoáng vật phụ Apatit, Zircon, Orthit,... Granit thuộc phức hệ Hải Vân chiếm diện tích lớn nhất (1.250 - 1.300 km²), phức hệ Bến Giằng - Quế Sơn (820 km²).

- Mẫu chất phù sa cổ:

Các trầm tích phù sa cổ phát triển dọc theo các thung lũng sông Pô Kô và các phụ lưu của chúng tạo nên các hệ thống bậc thềm và bãi bồi. Trên cùng của chúng có thành phần là cát - bọ, bọ cát hoặc sét bọ.

Mẫu chất phù sa mới là các trầm tích Holocen thường (aQ3IV) tạo thành các bãi cuội, sỏi, cát ven lòng hoặc các bãi bồi cao từ 1 - 3 m phát triển dọc theo các sông, suối. Tùy theo khoảng tuổi mà chúng có thể tạo thành các bậc thềm sông khác nhau hoặc trầm tích tương lòng sông, bãi bồi.

b. Tiềm năng của các nhóm đất

- Nhóm đất có tiềm năng cao: Đất có chất lượng cao gồm các nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất mới biến đổi. Phân bố ở vùng đồi núi, các khu vực đồng bằng sông Đăk Bla và các sông Đăk Gle, sông Sa Thầy,...thuộc các huyện như Kon Plông, Đăk Tô, Đăk Gle, TP. Kon Tum và ở hầu hết các huyện, thành phố trong tỉnh. Diện tích đất phù sa hiện đang sử dụng để trồng lúa, ngô, rau, đậu đỗ các loại, mía,... Nhóm đất này tuy có diện tích không lớn nhưng có chất lượng cao đối với sản xuất nông nghiệp. Hướng sử dụng nhóm đất này là trồng các cây truyền thống như lúa, rau, màu, đậu đỗ các loại, ngô, mía,...Đất đỏ vàng thích hợp trồng cây lâu năm: Cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, cây hàng năm khác. Hiện nay những vùng đất có độ dốc dưới 20 độ, tầng đất dày trên 50 cm đã được khai thác khá triệt để vào sản xuất nông nghiệp (chủ yếu trồng cà phê, cao su, cây ăn quả, cây hàng năm,...); còn lại một diện tích khá lớn là rừng tự nhiên và rừng trồng.

- Nhóm đất có tiềm năng trung bình: Là nhóm đất xám và đất có chất lượng kém là đất xám có thành phần cơ giới nhẹ, phân bố tập trung ở các huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Tô, trên các dạng địa hình đồi núi thoải và bậc thềm phù sa cổ. Trên vùng đất xám hiện nay được khai thác trồng lúa, ngô, đậu đỗ, cây công nghiệp lâu năm, những vùng đất dốc, tầng đất mỏng thì trồng rừng.

- Nhóm đất có tiềm năng thấp: Đất không có khả năng sản xuất gồm đất mòn trơ sỏi đá và đất mùn Alít trên núi cao.

Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm ẩn khá nhiều rủi ro. Nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa được năng suất và chất lượng lên ít nhất là 1,3 - 1,4 lần so với hiện nay.

c. Hiện trạng môi trường đất

So sánh chất lượng đất giai đoạn 2016 - 2020 so với giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy chất lượng đất tỉnh Kon Tum chủ yếu chịu ảnh hưởng của Nito tổng số và Phốt pho tổng số, chất lượng đất chưa có dấu hiệu cải thiện, thông số Nito tổng có dấu hiệu tăng gây tăng nguy cơ suy thoái đất, kết quả quan trắc cả hai giai đoạn cho thấy hàm lượng hai thông số trên không phụ thuộc vào mùa mà chủ yếu phụ thuộc theo từng năm.

Như vậy môi trường đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hàm lượng Nito tổng số và Phốt pho tổng số, kết quả quan trắc cho

thấy hàm lượng hai thông số này hầu hết đều cao hơn hoặc thấp hơn giới hạn tối ưu cho phép, gây ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của hệ sinh thái môi trường đất.

Môi trường đất dễ bị ảnh hưởng do quá trình bón phân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, do tác động của các nguồn chất thải rắn, nước thải,... Theo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum thì diễn biến chất lượng môi trường đất có giá trị các thông số sẽ có giá trị biến động do hoạt động sản xuất nông nghiệp, do tác động của các loại chất thải. Hàm lượng Nitơ tổng số, hàm lượng Phốt pho tổng số có khả năng dễ bị biến động nhất do hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu thâm canh bằng phân bón hóa học quá mức. Phần lớn diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum thực hiện chuyên canh một loại cây trên thời gian dài, một số loại cây phát triển mạnh đã giảm thiểu quá mức thảm thực vật tạo mùn cho đất, gây thoái hóa đất. Hoạt động canh tác trên đất có độ dốc cao cũng đã làm tăng tốc độ xói mòn và thoái hóa đất.

5.2. Tài nguyên nước

(1) Nguồn nước mặt:

Nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum được cấp bởi lượng mưa rơi trên địa phận tỉnh Kon Tum và phần phía Bắc, Đông Bắc tỉnh Gia Lai; được chuyên chở, lưu thông bởi các sông, suối và lưu trữ trong các hồ chứa thủy điện, thủy lợi. Tổng lượng nước mặt theo tính toán vào khoảng 13 tỷ m³ năm. Trong đó sông Sê San khoảng 8,3 tỷ m³ và các sông suối khác là 4,8 tỷ m³.

(2) Nguồn nước ngầm:

Nguồn nước ngầm ở tỉnh Kon Tum có tiềm năng và trữ lượng công nghiệp cấp C2: 100 nghìn m³/ngày, đặc biệt ở độ sâu 60 - 300 m có trữ lượng tương đối lớn. Ngoài ra, huyện Đăk Tô, Kon Plông còn có 9 điểm có nước khoáng nóng, có khả năng khai thác, sử dụng làm nước giải khát và chữa bệnh.

5.3. Tài nguyên rừng

Rừng tự nhiên hiện có ở Kon Tum chủ yếu là rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá với diện tích 441.788,7 ha (chiếm 80,9%), rừng gỗ lá rụng rụng lá với diện tích 481,4 ha (chiếm 0,1%), rừng gỗ lá kim là 13.366,9 ha (chiếm 2,4%), rừng hỗn giao gỗ lá rộng và lá kim là 15.903,79 ha (chiếm 2,9%), rừng hỗn giao gỗ và tre nứa là 52.620,7 ha (9,6%) và rừng tre nứa là 21.714,5 ha (chiếm 4%); Rừng trồng là 61.890,46 ha (trong đó tổng diện tích cây Cao su là 39.018,88 ha; diện tích cây đặc sản là 7,45 ha); Diện tích chưa thành rừng là 171.126,86 ha.

Trong những năm gần đây, kinh tế lâm nghiệp tỉnh Kon Tum đã chuyển từ khai thác gỗ rừng tự nhiên sang trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán bảo vệ rừng, kết hợp với khai thác lâm sản có mức độ. Nhờ có chính sách bảo vệ rừng phù hợp, tổ chức khoanh nuôi tái sinh, trồng các loại rừng, từng bước quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống lâm trường quốc doanh; thực hiện chính sách đóng cửa rừng, cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu và bán thành phẩm, giám đàng kể sản

lượng gỗ khai thác hàng năm để bảo vệ tài nguyên rừng nhờ vậy đã duy trì và bảo vệ được diện tích rừng tự nhiên, đảm bảo được tỷ lệ che phủ rừng ở mức cao.

Diện tích rừng của tỉnh Kon Tum đã có sự suy giảm trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, một điểm tích cực đáng ghi nhận là diện tích rừng đặc dụng đã có sự tăng lên với hệ thống rừng đặc dụng gồm có Vườn Quốc gia Chư Mom Ray; Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh; Rừng đặc dụng Đăk Uy. Điều này cho thấy các phương án bảo tồn và phát triển đã có những hiệu quả nhất định.

5.4. Tài nguyên du lịch

Tỉnh Kon Tum sở hữu tài nguyên du lịch phong phú, độc đáo và đa dạng bao gồm các yếu tố về thiên nhiên, xã hội nhân văn và hạ tầng kinh tế, kỹ thuật. Đây là cơ sở để hình thành và phát triển du lịch đặc trưng của tỉnh Kon Tum.

* Tài nguyên du lịch thiên nhiên: Như đã trình bày ở trên, tỉnh Kon Tum có địa hình phong phú, sự kết hợp các kiểu địa hình núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên và vùng thung lũng đan xen nhau đã ban tặng cho Kon Tum những cảnh quan núi rừng kỳ thú. Nằm ở độ cao trung bình 500-700 m, Kon Tum được coi là Đà Lạt thứ hai với khí hậu trong lành mát mẻ, hệ sinh thái độc đáo, đa dạng như rừng, núi, sông, suối (đặc biệt suối nước nóng có nhiều khoáng chất), thác nước hùng vĩ và hệ thảm thực vật phong phú. Rừng nơi đây được xem là một “kho báu” về sự đa dạng sinh học, nhất là các loài động thực vật quý hiếm. Vườn quốc gia Chư Mom Ray và Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh là điều kiện tự nhiên quan trọng tạo điểm hút hấp dẫn cần được khám phá, khai mở cùng rất nhiều những danh lam thắng cảnh nổi tiếng khác trong tỉnh. Những nguồn tài nguyên này có giá trị thuận lợi lớn đối với phát triển đa dạng các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, khám phá, du lịch mạo hiểm và du lịch nghỉ dưỡng.

* Tài nguyên du lịch xã hội nhân văn: Kon Tum là vùng đất đậm đà về văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số (đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 54,9%) với 43 dân tộc anh em cùng sinh sống. Hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Kon Tum rất đa dạng, có bề dày lịch sử văn hóa, mang đậm bản sắc văn hóa vùng Tây Nguyên (di sản văn hóa vật thể gồm 26 di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, danh lam - thắng cảnh đã được các cấp xếp hạng là di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia đặc biệt và khoảng 200 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 01 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là kiệt tác di sản phi vật thể nhân loại là không gian văn hóa Công Chiêng Tây Nguyên),...

* Tài nguyên cơ sở vật chất, kỹ thuật: Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội đang ngày một đồng bộ, khang trang, là cơ sở để hình thành và phát triển mạnh về du lịch của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn tới.

6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

6.1. Thuận lợi

- Kon Tum có đất đai chủ yếu là nhóm đất xám, đất đỏ bazan, đất phù sa và đất mùn alit núi cao; địa hình đa dạng, bao gồm đồi núi, cao nguyên và thung lũng; Sự đa dạng về nhóm đất là lợi thế cho việc phát triển đa dạng hóa cây trồng.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên phân hoá theo độ cao, biên độ nhiệt dao động giữa ngày và đêm khá lớn, nhất là vào các tháng mùa khô và có hệ thống thủy văn phong phú; Kon Tum có nhiều hồ lớn có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo như hồ Ia Chim, Đăk Ui, các hồ thủy điện. Tiềm năng về thủy lợi cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp là khá lớn.

Từ các lợi thế nêu trên cho thấy tỉnh Kon Tum có thể phát triển sản xuất nông nghiệp với đa dạng các loại cây trồng. Diện tích đất canh tác nông nghiệp khá lớn và phân bố rộng, do đó dễ dàng hình thành vùng chuyên canh nông sản, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

6.2. Khó khăn

- Vị trí địa lý của tỉnh ít thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế do nằm xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, xa các cảng biển, các đầu mối giao thông lớn, ít thuận lợi để xây dựng và phát triển giao thông vận tải bằng đường sắt.

- Địa hình đồi núi (82,75% diện tích tự nhiên) và thung lũng máng trũng (17,25% diện tích tự nhiên), phân hóa phức tạp và bị chia cắt mạnh, gây khó khăn cho việc bố trí tập trung và cân đối phát triển kinh tế xã hội theo lãnh thổ. Thổ nhưỡng chủ yếu là đất Bazan lẫn phù sa sông suối, phù sa cổ, đất xám trên đá macma axit, đất đỏ vàng và phiến chất, đất mùn vàng đỏ trên núi, đất thung lũng dốc tụ; có độ dốc lớn, độ bào mòn rửa trôi cao và kém bền vững; đã có nhiều hiện tượng thoái hóa và hủy hoại đất như: Xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở.

- Tuy mật độ sông suối của tỉnh Kon Tum khá dày đặc nhưng nguồn nước phân bố không đều trong năm, có sự chênh lệch lớn theo mùa, lượng nước mặt và nước ngầm suy giảm gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Vì vậy, cần có kế hoạch bố trí vùng sản xuất nông nghiệp một các hợp lý nhằm khai thác những ưu thế và khắc phục những hạn chế về địa lý, địa hình, khí hậu,...

II. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA TỈNH KON TUM

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Năm 2023, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh năm 2010), ước đạt 18.393 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.975 tỷ đồng; khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt 5.496 tỷ đồng; Khu vực dịch vụ đạt 7.948 tỷ đồng.

Bảng 1: Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực giai đoạn 2010-2023

Chỉ tiêu	Năm			Tốc độ tăng trưởng (%)		
	2010	2015	2023	2011-2015	2016-2023	2011-2023
Tổng GRDP (giá so sánh 2010)	7.207	10.498	18.939	7,8	7,7	7,7
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1.854	2.407	3.975	5,4	6,5	6,0
Công nghiệp, xây dựng	1.248	2.194	5.496	11,9	12,2	12,1
Dịch vụ	3.514	4.945	7.948	7,1	6,1	6,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	592	952	1.520	10,0	6,0	7,5

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê tỉnh năm 2022, Báo cáo kinh tế XH tỉnh năm 2023

Thời kỳ 2011-2023, kinh tế Kon Tum có tốc độ tăng trưởng 4,6%/năm. Năm 2020 tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng bất lợi từ những khó khăn chung của cả nước, cộng với thiên tai, dịch bệnh xuất hiện liên tục, nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2023 của tỉnh vẫn đạt 7,7%. Tuy nền kinh tế tỉnh duy trì được mức tăng trưởng cao, nhưng GRDP của tỉnh thấp nhất trong khu vực Tây Nguyên. Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 4.200 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách nhà nước ước cả năm 11.967 tỷ đồng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành ước tính năm 2022 đạt 27.035 tỷ đồng.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Quy mô nền kinh tế tỉnh Kon Tum năm 2023 theo giá hiện hành ước tính đạt 34.539,8 tỷ đồng, trong đó: Khu vực I (Nông - Lâm - Thủy sản) đạt 6.623,3 tỷ đồng, chiếm 19,2%; khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) đạt 11.182,1 tỷ đồng, chiếm 32,4 %; khu vực III (Dịch vụ) đạt 13.962,0 tỷ đồng, chiếm 40,4%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.772,4 tỷ đồng, chiếm 8,39%. Với quy mô hiện tại của nền kinh tế, Kon Tum xếp vị thứ 59/63 tỉnh, thành phố của cả nước và so với vùng Tây Nguyên thì Kon Tum đứng thứ 5/5 tỉnh. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. GRDP bình quân đầu người khoảng 58,42 triệu đồng.

Thời kỳ 2010-2023, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Kon Tum đã theo hướng tích cực, các ngành phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng cao, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm trong cơ cấu kinh tế. Tuy vậy các chỉ tiêu phát triển cũng cho thấy những nét đặc thù so với xu thế chung của cả nước.

- Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có tỷ trọng giảm trong cơ cấu kinh tế nhưng với tốc độ chậm. Năm 2010 đạt 25,7%, năm 2015 đạt 21,5% và năm 2023 đạt 19,2%. Sự chuyển dịch này theo xu thế chuyển dịch chung của cả nước, tuy nhiên vai trò của ngành nông nghiệp đối với phát triển kinh tế Kon Tum là rất quan trọng. Trong đó có sự đóng góp của các ngành chủ lực như: cà phê, cao su, cây ăn quả, lúa,...

Bảng 2: Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành phân theo khu vực giai đoạn 2010-2023

Chỉ tiêu	Năm			Cơ cấu kinh tế(%)		
	2010	2015	2023	2010	2015	2023
Tổng GRDP (giá hiện hành)	7.207,29	15.101,80	34.539,8	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1.854	3.248,30	6.623,3	25,7	21,5	19,2

Công nghiệp, xây dựng	1.248	3.449,50	11.182,1	17,3	22,8	32,4
Dịch vụ	3.514	7.034,80	13.962,0	48,8	46,6	40,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	592	1.369,20	2.772,4	8,2	9,1	8,0

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê tỉnh năm 2022, Báo cáo kinh tế XH tỉnh năm 2023

- Ngành Công nghiệp - xây dựng mặc dù có tỷ trọng tăng nhưng khá chậm. Từ 17,31% năm 2010 lên 22,8% năm 2015 và năm 2023 đạt 32,4%. Sự phát triển của ngành công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào khu vực xây dựng.

- Ngành dịch vụ chuyên dịch chậm về tỷ trọng và có xu thế giảm trong cả thời kỳ 2011- 2023. Tuy vậy vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, năm 2010 đạt 48,8% và năm 2023 là 40,4%. Trong đó có vai trò quan trọng của Thương mại và Du lịch với một số sản phẩm chủ lực phục vụ có thị trường trong và ngoài nước như: Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ đời sống du lịch sinh thái.

3. Tình hình sử dụng đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 (Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2022, tính đến ngày 31/12/2022), tổng diện tích tự nhiên tỉnh Kon Tum là 967.730 ha. Trong đó huyện Đăk Glei có diện tích tự nhiên lớn nhất 149.364,49 ha, chiếm 15,43% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh; thành phố Kon Tum có diện tích nhỏ nhất 43.601,18 ha, chiếm 4,51% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh.

- Đất nông nghiệp có diện tích 901.805 ha, chiếm 93,19% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các huyện Đăk Glei, Kon Plông, Sa Thầy.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 56.776 ha, chiếm 5,87% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các huyện, thành phố Kon Tum, Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà.

- Đất chưa sử dụng có diện tích 9.149 ha, chiếm 0,95% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các huyện Đăk Hà, Đăk Glei, Ngọc Hồi.

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Kon Tum năm 2022

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích phân theo loại đất (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		967.730	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	901.805	93,19
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	297.502	30,74
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	145.560	15,04
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.124	1,98
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126.436	13,07
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151.943	15,70
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	602.499	62,26
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	351.781	36,35
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.609	16,49
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.109	9,41
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.236	0,13

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích phân theo loại đất (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)
1,4	Đất làm muối	LMU	-	-
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	568	58,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.776	5,87
2,1	Đất ở	OCT	8.848	0,91
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.485	0,67
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.363	0,24
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	38.154	3,94
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	230	23,77
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.525	0,26
2.2.3	Đất an ninh	CAN	95	9,82
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	865	89,38
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.255	0,23
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	32.186	3,33
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	95	9,82
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2	0,21
2,5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	645	66,65
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.430	0,87
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	572	59,11
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29	3,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.149	0,95
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	279	28,83
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.870	0,92
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-

Nguồn: Thống kê đất đai tỉnh Kon Tum năm 2022

4. Tình hình phát triển các ngành kinh tế

4.1. Tình hình phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản

a. Giá trị sản xuất và tăng trưởng theo giá cố định năm 2010

Trong 13 năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã đạt được kết quả to lớn trong phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh năm 2010) tăng từ 2.407 tỷ đồng (2015) lên 3.975 tỷ đồng (2022). Trong đó ngành GTSX ngành nông nghiệp (giá so sánh năm 2010) là 3.798 tỷ đồng, ngành lâm nghiệp 131 tỷ đồng, ngành thủy sản 46 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2023 là 6%; Giai đoạn 2016-2023 là 6,5 %, trong đó nông nghiệp tăng khoảng 6,5%/năm, lâm nghiệp tăng 6,7%/năm, thủy sản tăng 5,2%/năm.

b. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành và cơ cấu

Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 6.623,3 tỷ đồng, trong đó ngành nông nghiệp 6.279,5 tỷ đồng, ngành lâm nghiệp 178,8 tỷ

đồng và ngành thủy sản 164,9 tỷ đồng. Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản không có sự chuyển dịch nhiều, tăng nhẹ tỷ trọng ngành thủy sản và giảm nhẹ tỷ trọng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp. Năm 2010 cơ cấu ngành nông nghiệp – lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 95,53% - 3,01% - 1,46% thì đến năm 2023 lần lượt là: 94,8% - 2,7% - 2,5%. Ngành nông nghiệp vẫn chiếm trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp thủy sản.

4.1.1. Thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

* Thực trạng canh tác các loại cây trồng:

- Cây hàng năm: Diện tích trồng cây hàng năm năm ước 2023 đạt 77.000 ha. Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng chủ yếu như sau: Diện tích trồng lúa cả năm 22.730 ha, năm 2023; diện tích cây ngô năm 2023 khoảng 5.037 ha; diện tích trồng khoai lang 649; diện tích trồng Sắn khoảng 39.284 ha; diện tích trồng mía khoảng 1.219 ha.

Bảng 4: Diện tích cây trồng phân theo nhóm cây trồng

Năm	Tổng diện tích (ha)	Chia ra					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			Diện tích hiện có cây lâu năm (ha)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cây lương thực có hạt	Cây CN hàng năm		Cây CN lâu năm	Cây ăn quả
2010	131.608	72.768	30.376	2.114	58.840	55.660	2.659
2011	148.352	76.215	29.957	1.939	72.137	69.021	2.580
2012	158.389	76.407	30.421	1.988	81.982	78.766	2.633
2013	164.071	74.621	30.675	2.027	89.450	86.490	2.457
2014	165.542	73.303	30.229	2.152	92.239	89.271	2.460
2015	174.939	75.233	30.760	2.115	99.706	96.438	2.516
2016	170.111	75.145	30.550	2.033	94.966	92.056	2.512
2017	171.423	74.269	30.187	1.852	97.154	93.991	2.781
2018	173.084	73.378	29.658	1.755	99.706	96.493	2.842
2019	173.967	72.830	29.214	1.397	101.137	97.856	3.012
2020	178.917	73.035	28.523	1.133	105.882	101.576	3.443
2021	190.272	74.192	28.872	1.174	116.080	107.967	6.288
Sơ bộ 2022	199.271	76.747	28.138	1.198	122.524	108.903	9.595

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022

- Cây lâu năm: Diện tích cây ăn quả trên địa bàn tỉnh chủ yếu trồng rải rác ở các khu vườn hộ dân, trồng xen trong vườn cây công nghiệp, sản lượng thu hoạch không lớn, chủ yếu phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày. Diện tích, sản lượng cây công nghiệp lâu năm cũng không nhiều so với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên, chủ yếu là cao su, cà phê, cây ăn quả, cây dược liệu, tiêu, điều,..... Tính đến năm 2023, tổng diện tích cây lâu năm hiện có trên địa bàn Tỉnh là 121.469 ha, tăng 21.763 ha so với năm 2010. Trong đó diện tích cây công nghiệp lâu năm khoảng 110.534 ha; diện tích cây ăn quả khoảng 10.656 ha.

b. Chăn nuôi

Trong những năm gần đây lĩnh vực chăn nuôi cũng có bước tiến rõ nét. Trên địa bàn Tỉnh bắt đầu hình thành một số mô hình chăn nuôi trang trại công nghiệp với việc sử dụng chuồng lồng, chuồng sàn, chuồng có hệ thống làm mát và sưởi ấm, có hệ thống máng ăn, nước uống tự động. Một số hộ đã đầu tư máy thái cỏ, băm rơm để làm thức ăn cho vật nuôi. Tính đến hết năm 2023, toàn Tỉnh có 68 trang trại, hộ chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hiện đã xây dựng được 27 chuỗi liên kết chăn nuôi. Tỉnh tập trung đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị. Tốc độ tăng trưởng chăn nuôi bình quân từ năm 2011 đến năm 2015 khoảng 8-9%, từ năm 2016-2023 khoảng 6-7%. Sản lượng thịt các loại đến năm 2023 đạt khoảng 35.520 tấn, trong đó thịt lợn chiếm khoảng 55,92%, thịt gia cầm chiếm 14,94% và thịt gia súc (trâu, bò...) chiếm 15,6%.

4.1.2. Phát triển sản xuất lâm nghiệp.

Công tác trồng rừng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững được chú trọng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật và phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường.

- Công tác trồng rừng: Kế hoạch trồng mới rừng năm 2023 được giao chi tiết cho từng đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện, đồng thời chỉ đạo chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để trồng mới rừng, phấn đấu hoàn thành mục tiêu năm 2023 đã đề ra. Đến thời điểm 31/12/2023, công tác trồng rừng mới trên địa bàn tỉnh là 4.929 ha. Bên cạnh đó, từ đầu năm đến nay diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 131.957,83 ha; diện tích rừng được chăm sóc 9.896 ha; diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 1.174,98 ha.

4.1.3. Thủy sản

Trong những năm qua, hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh luôn được chú trọng; Ngành nông nghiệp tỉnh tiếp tục khuyến khích người dân nuôi trồng thủy sản chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống đạt chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả, đảm bảo chất lượng đầu ra cho sản phẩm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản đến 31/12/2023 là 934 ha, sản lượng thủy sản cả năm 2023 đạt 8.158 tấn, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng 6.022 tấn, khai thác thủy sản 2.136 tấn. Sản phẩm thủy sản được nuôi, khai thác chủ yếu như trắm, chép, mè, trôi, rô phi đơn tính, cá lóc bông, trê,... bên cạnh đó còn nuôi loài thủy sản đặc sản như cá Hồi, Tầm, Thát lát, Bống tượng, Lăng, Baba, ếch, cá sấu,...

4.1.4. Đánh giá chung về sản xuất nông nghiệp trên địa bàn

** Những thành tựu đạt được:*

Việc áp dụng cơ giới vào sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua ở một số khâu cũng đạt mức độ cao, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực như cà phê đã áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất, chăm sóc và sơ chế, chế biến cà phê với việc áp dụng hệ thống tưới tự động, phun phủ vi sinh, máy sơ chế, phân loại cà phê... với diện tích sản xuất trên 500 ha.

Tỉnh Kon Tum đã xây dựng được 7 cánh đồng lớn với 4 loại cây trồng là cà phê, mía, ngô sinh khối, lúa nước theo mô hình liên kết sản xuất. Thông qua liên kết sản xuất cánh đồng lớn, các hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã được doanh nghiệp cung ứng dịch vụ đầu vào bằng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo định mức, quy trình sản xuất. Sản phẩm được thu mua lại theo giá thị trường và theo giá bảo hiểm mang lại thu nhập cao, ổn định cho người dân. Tính đến năm 2021, diện tích ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trồng trọt đạt gần 8.000 ha. Đến tháng 12/2022, diện tích diện tích này đã tăng đáng kể đạt 16.878,7 ha. Các công nghệ cao tiếp tục được duy trì áp dụng trong sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh: Nuôi cấy mô tế bào thực vật để nhân giống quy mô công nghiệp (cây lan kim tuyến, sâm dây, dương quy, chuối,...); Công nghệ tưới tiết kiệm nước, tự động hóa trong bón phân, thủy canh, nhà màng thông minh... Vật liệu mới như ứng dụng nano, bạt phủ trong giữ ẩm đất tròn sản xuất nông nghiệp...được quan tâm sử dụng trong trồng trọt. Các sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao (Cà phê, rau củ, quả...) đạt năng suất và chất lượng cao, dần tìm được chỗ đứng trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

** Những tồn tại, khó khăn:*

Vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng nông sản chưa đồng đều, số lượng diện tích được cấp mã vùng trồng, sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hoặc tiêu chuẩn cao hơn đó là Organic) còn thấp so với tổng diện tích; khâu thu hoạch, bảo quản, sơ chế, nhãn, mác phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế; chi phí vận chuyển cao. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ kỹ thuật thiết yếu phục vụ cho sản xuất trồng trọt còn nhiều bất cập, nhiều nơi còn thiếu hệ thống thủy lợi, canh tác nhờ nước mưa; thiếu kho lạnh bảo quản.

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ; ứng dụng cơ giới hóa và sản xuất bước đầu đã đạt được kết quả nhất định, tuy nhiên diện tích chưa nhiều; các doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình mở rộng diện tích còn chậm. Thị trường tiêu thụ chưa ổn định kể cả thị trường trong nước và nước ngoài. Xuất khẩu chưa định hướng rõ loại hình và chất lượng nông sản hàng hóa, chủ yếu là sản phẩm thô và sơ chế, chưa qua chế biến sâu, giá trị gia tăng thấp, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều.

Diện tích đất trồng trọt chủ yếu trên đất dốc; vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán; Biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp, tần suất thiên tai ngày càng nhiều, mức độ nghiêm trọng và nguy cơ ngày càng lớn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Phần lớn người sản xuất còn sản xuất tự phát, chuyên đổi cơ cấu sản xuất một số nơi tự phát, sản xuất theo phong trào, chạy theo thị trường trôi nổi. Mối liên kết giữa nông dân với nông dân, nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã còn rất hạn chế, sản xuất thiếu kế hoạch dẫn đến trong cùng một thời điểm có những loại sản phẩm bị dư thừa, còn một số loại khác thì rất khan hiếm.

4.2. Tình hình phát triển công nghiệp, TTCN – xây dựng

Thời kỳ 2011-2023, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh Kon Tum đã theo hướng tích cực, các ngành phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng cao, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm trong cơ cấu kinh tế. Tuy vậy các chỉ tiêu phát triển cũng cho thấy những nét đặc thù so với xu thế chung của cả nước. Tốc độ tăng trưởng CNXD vẫn đạt mức cao hơn tốc độ tăng GRDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2011-2023 đạt 12,1%/năm.

Trong thời kỳ từ năm 2010-2015, cơ cấu kinh tế của tỉnh Kon Tum là Dịch vụ – Nông nghiệp – Công nghiệp. Trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp luôn ở mức thấp nhất trong cơ cấu các ngành. Tuy nhiên, sau khi nhiều dự án công nghiệp hoàn thành và đi vào hoạt động. Tỷ trọng ngành công nghiệp đã có nhiều chuyển biến đáng kể. Đưa cơ cấu kinh tế của Kon Tum đến năm 2022 chuyển nhanh sang cơ cấu Dịch vụ – Công nghiệp và nông nghiệp.

4.3. Tình hình phát triển thương mại - dịch vụ

Giai đoạn 2011-2022, lĩnh vực dịch vụ giữ vai trò động lực, đóng góp lớn nhất trong tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. Năm 2010, tỷ trọng đóng góp của ngành Dịch vụ trong tổng GRDP của Tỉnh đạt 48,8%, tuy nhiên tỷ trọng này có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011- 2020, chủ yếu do tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ tương đối chậm so với ngành CNXD trong cùng giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ bình quân giai đoạn 2011- 2023 chỉ đạt 6,5 %/năm, thấp hơn so với bình quân chung của toàn Tỉnh là 7,7%/năm và của ngành CN-XD là 12,1%/năm.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Giao thông

Tỉnh Kon Tum có 02 loại hình vận tải: Giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, không có đường sắt, cảng biển và cảng hàng không. Trong đó đường bộ là phương thức chủ đạo duy nhất trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ đảm nhận gần như 100% về khối lượng vận chuyển về hàng hoá và hành khách.

a. Giao thông đường bộ

Hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Kon Tum đã có bước phát triển mạnh về số lượng. Tính đến năm 2022, tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum khoảng 6.155 km đường giao thông. Trong đó: 06 Quốc lộ dài 505,6 km, chiếm 8,21%, 22 tuyến đường Tỉnh dài 560,1 km, chiếm 9,10%; Đường huyện dài 731 km, chiếm 11,88%; Đường xã, đường giao thông nông thôn khác dài 3.452Km, chiếm 56,08%; Đường đô thị dài 443,12 km, chiếm 7,2%; Đường chuyên dùng dài 28,29 km, chiếm 0,46%; Đường tuần tra biên giới dài 435 km, chiếm 7,07%.

- *Đường quốc lộ:* Trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện nay có 06 tuyến quốc lộ đang khai thác, gồm đường Hồ Chí Minh (QL14 đoạn qua địa bàn tỉnh), QL14C, QL24, QL40, QL40B, đường Đông Trường Sơn, các tuyến quốc lộ có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng Tây Nguyên và cả nước.

- *Đường Tỉnh*: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 22 tuyến đường tỉnh đang được khai thác. Trong đó mặt đường bê tông nhựa chiếm 35,21%, bê tông xi măng chiếm 31,04%, láng nhựa chiếm 28,36%, cấp phối và đất chiếm 5,39%. Phần lớn chiều dài đường tỉnh là đường cấp V miền núi (chiếm 62,92%), đường cấp VI miền núi chiếm 26,62%, còn lại là đường cấp IV miền núi chiếm 6,55%, cấp III chiếm 1,43% và cấp II chiếm 0,48%.

- *Đường huyện*: Có 49 tuyến đường huyện. Trong đó, đường bê tông nhựa chiếm 35,21%, đường bê tông xi măng chiếm 31,04%, đường láng nhựa và cấp phối chiếm 33,75%.

- *Đường giao thông nông thôn*: Giao thông xã, đường GTNT: Hiện nay toàn tỉnh Kon Tum có khoảng 714 tuyến đường xã, thôn. Trong đó, đường bê tông nhựa và bê tông xi măng chiếm 38,31%, đường láng nhựa chiếm 18,28%, còn lại là đường cấp phối và đất chiếm đến 43,41%.

- *Giao thông đô thị*: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 443,11 km đường đô thị, chiếm 7,2% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại Tp. Kon Tum. Trong đó, đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 71,10%, đường bê tông xi măng chiếm 21,32%, còn lại là đường cấp phối và đất chiếm tỷ lệ 7,58%.

- *Đường chuyên dùng*: Toàn tỉnh Kon Tum có 28 km đường chuyên dùng; trong đó đường bê tông xi măng chiếm 43,25%, đường nhựa chiếm 56,76%.

* *Đánh giá chung*:

- *Về kết cấu mặt đường*: Mặt đường bê tông nhựa chiếm 22,9%; mặt đường bê tông xi măng chiếm 31,3%; mặt đường nhựa chiếm 20,4%; còn lại là đường cấp phối và đường đất chiếm tỷ lệ lớn 25,4%.

- *Về chất lượng đường*: Tình trạng khai thác đường còn nhiều hạn chế, tỷ lệ đường tốt chiếm 32,2%; tình trạng đường trung bình chiếm 33,5%; tình trạng đường xấu chiếm khá lớn 34,46%, ảnh hưởng nhiều đến đời sống của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Mạng lưới đường bộ trên địa bàn Tỉnh được phân bố khá đồng đều; tuy nhiên quy mô kỹ thuật các tuyến đường còn thấp, khả năng kết nối giữa các tuyến đường đối ngoại (quốc lộ) với mạng lưới đường tỉnh, đường huyện, đường xã... còn nhiều hạn chế, chưa thuận lợi trong việc vận chuyển hành khách, hàng hóa, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh và của khu vực trong thời gian tới.

b. Giao thông đường thủy

- *Các tuyến đường sông*: Hiện nay, Tỉnh Kon Tum không có tuyến vận tải đường thủy nội địa được đưa vào cấp quản lý; đồng thời cũng chưa có luồng đường thủy nội địa phương được quản lý theo luật chuyên ngành; hoạt động vận tải thủy hiện nay chủ yếu là tự phát và dựa vào điều kiện tự nhiên trên các hồ thủy điện Yaly, sông Đăk Bla, Plei Krông....

Điều kiện khai thác về độ sâu của lòng hồ, sông về cơ bản có thể đảm bảo cho các loại hình phương tiện hoạt động; tuy nhiên, có các chương ngại vật trong lòng hồ, sông như các thân cây đã chết khô... ảnh hưởng đến việc đảm bảo an toàn giao thông của phương tiện lưu thông, đặc biệt là vào mùa nước cạn.

Ngoài ra, luồng hoạt động bị thu hẹp, đặc biệt là thời điểm trước mùa mưa, việc đảm bảo an toàn giao thông hoàn toàn phụ thuộc vào kinh nghiệm của người điều khiển phương tiện.

5.2. Thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh hiện có 594 công trình thủy lợi kiên cố vừa và nhỏ, trong đó, 48 hồ chứa nước được xây dựng từ năm 1979 đến nay đang được vận hành và khai thác với tổng dung tích toàn bộ là 83,48 x106 m³, trong đó có 19 hồ chứa dung tích toàn bộ trên 106 m³; 29 hồ chứa vừa có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 106 m³ và các công trình hồ chứa nhỏ do cấp huyện quản lý. Tổng năng lực thiết kế của các công trình đảm bảo cấp nước tưới cho 18.367,02 ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó có 13.320,82 ha lúa 2 vụ và 5.482 ha cây công nghiệp và rau màu. Diện tích tưới thực tế là 13.043,33 ha, trong đó có gần 9.259 ha lúa 2 vụ và 3.784 ha cây công nghiệp và rau màu. Diện tích tưới của các công trình đạt 71% so với năng lực thiết kế.

Hiện nay, Ban Quản lý khai thác các công trình thủy lợi Tỉnh đang quản lý 187 công trình thủy lợi, chiếm khoảng 31% tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn Tỉnh, phục vụ tưới tiêu cho hơn 9.826,5 ha cây trồng các loại. Hiệu suất tưới của các công trình thủy lợi trên địa bàn một số huyện như huyện Đăk Glei (do Ban Quản lý các công trình thủy lợi quản lý) và huyện Ngọc Hồi, Đăk Hà, Kon Rẫy, Kon Plông, Ia H'Drai (do UBND các huyện quản lý) đã vượt qua diện tích tưới thiết kế, diện tích tưới thực tế so với diện tích tưới thiết kế ở các huyện này là hơn 100% cho thấy năng lực tưới của một số công trình thủy lợi trên địa bàn một số huyện chưa đáp ứng được nhu cầu tưới.

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện nay có nhiều công trình thủy lợi có quy mô lớn như công trình thủy lợi Đăk Uy (Đăk Hà); Kon Trang Kla (Đăk Hà); Đăk Hniêng, Đăk Hơ Na (Ngọc Hồi); Ia Bang Thượng, Đăk Yên (thành phố Kon Tum), Đăk Rơ Ngát (Đăk Tô),... được đưa vào khai thác đã có những tác động tích cực đến sự phát triển nông nghiệp và kinh tế ở địa phương. Đồng bào các dân tộc ít người ở các địa phương trước đây phần lớn làm lúa rẫy, sau khi các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác cùng với đầu tư khai hoang xây dựng đồng ruộng và chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã giúp người dân biết làm lúa nước hai vụ và thâm canh nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế khác. Đặc biệt, công trình thủy lợi Đăk Uy đã hình thành nên vùng thâm canh lúa nước, chuyên canh cây cà phê Đăk Hà, có tác động tích cực đến sự lan tỏa và hình thành những vùng chuyên canh nhiều loại cây trồng khác trên địa bàn Tỉnh.

5.3. Hệ thống dịch vụ, chế biến

- Siêu thị và trung tâm thương mại: Toàn tỉnh hiện có 01 trung tâm thương mại, 02 siêu thị Hạng II, 02 siêu thị Hạng III và nhiều siêu thị chuyên ngành.

- Hệ thống cửa hàng thương mại: Trong thời gian qua, hệ thống các cửa hàng tiện lợi, có sự phát triển mạnh mẽ, mở rộng đến tận các xã vùng sâu, vùng

xa. Các lĩnh vực kinh doanh như trang trí nội thất, hàng nông cơ phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khu vui chơi, dịch vụ ngày càng phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân. Sự phát triển của hệ thống các cửa hàng thương mại đã góp phần làm cho thị trường tiêu thụ hàng hóa không ngừng được mở rộng, đặc biệt là đối với các sản phẩm nông nghiệp như cao su, cà phê, tinh bột sắn,...

- Chợ: Hầu hết các chợ đã được xây dựng từ lâu, có 12 chợ được đầu tư kiên cố, 13 chợ bán kiên cố, 06 chợ còn lại là các chợ có cơ sở vật chất tạm bợ. Về diện tích và cấp công trình, số tầng nhà xây dựng các chợ hầu như đủ diện tích kinh doanh theo quy định về các chợ loại II, loại III (diện tích chợ loại II cũng từ 3.960 m² - 8.414 m², chợ loại III thì diện tích xây dựng nhỏ nhất là 450 m², lớn nhất 6.382 m²). Một số chợ tại khu vực đô thị, trung tâm các huyện được xây mới, nâng cấp, cải tạo có hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống phòng cháy - chữa cháy cơ bản đáp ứng được yêu cầu. Các thành phần kinh tế kinh doanh tại các chợ trong tỉnh đa số là các hộ kinh doanh cá thể, với hình thức mua bán nhỏ lẻ. Hàng hóa lưu thông qua hệ thống chợ phong phú, chủ yếu là lương thực, thực phẩm, rau quả, nông sản do người dân sản xuất. Các chợ thành phố, trung tâm huyện có khối lượng hàng hóa lớn, đảm bảo phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn. Hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh, ngoài việc tạo ra việc làm, thu nhập ổn định cho hàng chục nghìn lao động, còn tạo ra nguồn thu khá lớn cho ngân sách địa phương.

- Tỉnh đã hình thành và đưa vào hoạt động Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen (huyện Kon Plông) và đang hoàn thiện Đề án thành lập Khu nông nghiệp công nghệ cao Đăk Hà và thành phố Kon Tum trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định. UBND Tỉnh đã công nhận 2 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Kon Plông và huyện Đăk Hà và 2 doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao là Công ty TNHH Việt Khang Nông (huyện Kon Plông) và Công ty TNHH sản xuất chế biến nông lâm sản Nghĩa Phát (huyện Đăk Hà).

- Đến nay, trên địa bàn tỉnh hiện đã hình thành và phát triển hệ thống công nghiệp chế biến với 29 cơ sở trong đó có: 08 nhà máy chế biến sắn, 12 nhà máy chế biến cao su, 01 nhà máy chế biến đường mía, 03 cơ sở chế biến cà phê, 02 cơ sở chế biến dược liệu, 02 cơ sở chế biến nước giải khát, 01 cơ sở chế biến trái cây sấy, còn lại chủ yếu vẫn là các cơ sở chế biến nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình. Các cơ sở chế biến cơ bản tiêu thụ hết vùng nguyên liệu trên địa bàn Tỉnh. Bên cạnh đó, người dân, các doanh nghiệp cũng đầu tư trang thiết bị máy móc, sân phơi, xây dựng lò sấy cà phê để chế biến sản phẩm, ứng dụng mô hình nhà kính trong nông nghiệp để nâng cao chất lượng nông sản. Các ngành, địa phương tích cực hỗ trợ doanh nghiệp, nhà sản xuất xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại để tạo đầu ra ổn định cho hàng hóa; khai thác và đẩy mạnh sản xuất sản phẩm nông nghiệp đặc sản, lợi thế để thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

6. Thực trạng dân số và lao động việc làm

6.1. Dân số

Kon Tum là tỉnh có dân số ít, dân số trung bình năm 2023 toàn tỉnh Kon Tum đạt 591.266 người. Mật độ dân số năm 2023 là 60 người/km², thấp nhất trong khu vực Tây Nguyên, so với cả nước chỉ cao hơn tỉnh Lai Châu, bằng khoảng 0,19 lần mật độ dân số cả nước, trong đó tập trung đông ở thành phố Kon Tum và các huyện Đăk Tô, Ngọc Hồi. Tỷ lệ dân tộc thiểu số toàn tỉnh là 53,4%.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Kon Tum đã giảm từ 2,38% năm 2010 xuống 1,32% năm 2023. Đây là tốc độ tăng dân số ở mức hợp lý, góp phần duy trì sự ổn định quy mô dân số, đáp ứng các yêu cầu về nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế.

Kon Tum là tỉnh miền núi vùng cao, biên giới, nằm ở phía Bắc Tây Nguyên, vùng đất đậm đà về văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 53,4%. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 43 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó có 7 dân tộc bản địa sinh sống lâu đời gồm: Người Xơ Đăng đông nhất với khoảng 133 nghìn người cư trú, phần lớn ở phía Bắc và phía Đông thuộc các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Tô, Kon Plông... Người Ba Na có khoảng 68 nghìn người, cư trú ở phía Nam thuộc thành phố Kon Tum, huyện Kon Rẫy, Đăk Hà. Người Giẻ Triêng có khoảng 39 nghìn người cư trú ở huyện Đăk Glei và Ngọc Hồi. Người Gia Rai có khoảng 25 nghìn người, cư trú chủ yếu ở huyện Sa Thầy và thành phố Kon Tum; trong đó có hai dân tộc rất ít người là dân tộc Brâu và dân tộc Rơ Măm có dân số ít nhất: dân tộc Brâu có khoảng trên 497 người cư trú tại một làng (thôn Đăk Mế, xã Pờ Y) ở huyện Ngọc Hồi và dân tộc Rơ Măm có khoảng 617 người cư trú tại một làng (làng le, xã Mô Rai) ở huyện Sa Thầy. Ngoài ra còn có các dân tộc người khác như Hrê, Mông, Nùng, Tày, Thái, Sán Dìu, Sán Chay, Kor, Kơ Ho, Khơ me, Chăm, Ê Đê, Cà Tu,... từ các tỉnh khác di cư vào sinh sống trên địa bàn có dân số khoảng 20 ngàn người, cư trú rải rác ở nhiều địa phương trong tỉnh.

Bảng 5: Hiện trạng dân số tỉnh Kon Tum phân theo đơn vị hành chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023
1	Dân số trung bình	Người	579.914	591.266
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,36	1,32
3	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,0	68,2
4	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	105,8	108,0

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Kon Tum năm 2022, 2023

6.2. Lao động việc làm

Dân số Kon Tum chiếm tỷ lệ chủ yếu ở các nhóm tuổi trong độ tuổi lao động, tại thời điểm năm 2023 dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên là 328.674 người, chiếm 56,67% tổng dân số, trong đó năm 2010 chiếm 54,74% tổng dân số, thể hiện dân số Kon Tum đang bước dần đến giai đoạn cuối của thời kỳ “dân số vàng”, do vậy trong giai đoạn tới, để tận dụng tối đa nguồn lao động này Kon Tum cần có bước nhảy vọt về kinh tế để tạo ra của cải vật chất

cho xã hội cho tỉnh. Số lượng, chất lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế có xu hướng chuyển dịch tăng hàng năm trong giai đoạn 2011-2020. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2023 tăng 26,4% so với năm 2010 (năm 2010 là 242.014 người), trong đó nam chiếm 51,47%, nữ chiếm 48,53%; khu vực thành thị chiếm 31,07%, nông thôn chiếm 68,93%.

Bảng 6: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Năm	2018	2019	2020	2021	2023
Đvt	Người				
Tổng số	307.603	289.057	292.944	315.017	328.674
Phân theo giới tính					
Nam	158.860	148.726	151.708	162.960	169.180
Nữ	148.743	140.331	141.236	152.057	159.494
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	95.779	94.667	90.857	98.954	102.118
Nông thôn	211.824	194.390	202.087	216.063	226.556
	Cơ cấu (%)				
Tổng số	100	100	100	100	100
Phân theo giới tính					
Nam	51,64	51,45	51,79	51,73	51,47
Nữ	48,36	48,55	48,21	48,27	48,53
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	31,14	32,75	31,02	31,41	31,07
Nông thôn	68,86	67,25	68,98	68,59	68,93

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2022

Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh, trong khi tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp xây dựng, ngành dịch vụ có xu hướng tăng. Giai đoạn 2010-2022, mức thay đổi bình quân lực lượng lao động tham gia trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có mức thay đổi bình quân năm là -1,0% cho thấy có sự chuyển dịch lao động tích cực từ khu vực lao động có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn.

Trong giai đoạn 2015-2022, đã đào tạo nghề cho 327.390 lao động nông thôn. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động công nghiệp, dịch vụ; Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tính năm 2022 giảm còn 63,4%; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng lên 12,7%; thương mại và dịch vụ tăng lên 23,9%.

III. ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỰC

1. Thuận lợi

- Đất đai: Diện tích đất nông nghiệp khá lớn 901.805 ha, trong đó đất sản xuất đất sản xuất nông nghiệp là 297.502 ha, chiếm 30,74% tổng diện tích tự

nhiên, diện tích cây trồng lâu năm 151.943 ha chiếm 15,7% diện tích tự nhiên. Tiềm năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng là rất lớn, từ diện tích đất cây lâu năm không hiệu quả hoặc phát triển cây trồng xen nhằm nâng cao hệ quả sử dụng đất.

- Điều kiện về đất đai và khí hậu đặc thù của một số địa phương đã hình thành và phát triển một số cây ăn quả đặc trưng, có lợi thế so sánh với các địa phương khác.

- Từng bước hình thành vùng cây ăn quả tập trung cho năng suất cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu. Đặc biệt các loại cây sầu riêng, bơ, mít, chanh dây, dứa, cam quýt,...

- Nguồn nhân lực: Kon Tum đang có tỷ lệ lao động khá cao, đang trong thời kỳ dân số vàng.

- Tỉnh đã có nền kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực với quy mô sản xuất đã có sự chuyển biến tích cực; từng bước từ quy mô nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đang ngày càng hoàn thiện và hiện đại; đặc biệt là hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại kết nối Kon Tum với các địa bàn lân cận trong vùng, cả nước và các nước láng giềng. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, du lịch và các ngành công nghiệp khác.

- Tốc độ phát triển kinh tế của địa phương có chiều hướng phát triển tích cực trong những năm gần đây đã góp phần nâng cao đời sống văn hóa, kinh tế của người dân trên địa bàn tỉnh. Từ đó việc đầu tư vào phát triển sản xuất ngày càng tăng và mở rộng về quy mô sản xuất.

2. Hạn chế

- Đất đai phân tán, địa hình một số khu vực tương đối phức tạp, việc phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn gặp khó khăn. Sản xuất cây ăn quả mang lại giá trị kinh tế cao nhưng đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn trong khi hầu hết người dân khó khăn về vốn, không có khả năng đầu tư hiện đại như hệ thống tưới tự động, kho lạnh,....

- Lực lượng doanh nghiệp yếu Năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế, hàm lượng KHCN trong chuỗi giá trị sản phẩm còn thấp; Khả năng thu hút vốn đầu tư khá khó khăn để đáp ứng nhu cầu phát triển; Các nguồn lực phát triển thiếu tập trung nên các dự án công trình động lực thường chậm hoàn thành đưa vào sử dụng và chậm phát huy hiệu quả.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ thấp, chỉ đạt 17% tổng lực lượng lao động. Tình trạng thiếu lao động chất lượng cao đang là phổ biến, chưa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn và xã hội.

- Về trình độ hệ thống quản lý, các chính sách kinh tế xã hội có sự chồng chéo và chưa kịp thời. Trình độ dân trí không đồng đều, có khoảng cách chênh lệch lớn giữa mức sống tại khu vực đô thị và các vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới. Doanh nghiệp trên địa bàn đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ; có trình độ quản trị chưa cao; năng suất lao động trong các doanh nghiệp chưa cao;

- Hệ thống kết cấu hạ tầng mặc dù đã có một số công trình lớn được đầu tư trong giai đoạn 2011- 2022, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển; còn hạn chế, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, du lịch, đô thị... còn thấp hơn so với nhu cầu phát triển, nên ảnh hưởng đến thu hút đầu tư và phát triển nhiều mặt. Một số công trình hạ tầng giao thông do Trung ương quản lý đã được đưa vào quy hoạch xây dựng nhưng chưa đảm bảo tiến độ thực hiện; thiếu kết nối với các khu vực kinh tế và các địa điểm du lịch; đường thủy nội địa quy mô còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải lớn.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÂY ĂN QUẢ CỦA KON TUM SO VỚI CÁC KHU VỰC TRÊN CẢ NƯỚC

1. Đánh giá phát triển cây ăn quả của tỉnh Kon Tum so với toàn quốc

Xét đến năm 2022, Kon Tum có tổng diện tích đất sản xuất nhóm cây trồng lâu năm (cây ăn quả; cây công nghiệp; cây lấy dầu; cây gia vị; dược liệu; cây lâu năm khác) đứng thứ 9/63 toàn quốc với 122.524,3 ha, trong đó diện tích cây ăn quả đứng thứ 39/63 trên toàn quốc với 9.595 ha. Điều đó cho thấy, tiềm năng đất phát triển cây trồng lâu năm khá lớn, tuy nhiên hiện nay tỉnh chỉ mới khai thác diện tích rất nhỏ trong cơ cấu cây trồng của tỉnh để trồng cây ăn quả.

Qua khảo sát cho thấy phần lớn các loại cây trồng chủ lực của toàn quốc đều có khả năng sinh trưởng và phát triển ở Kon Tum (17/18 loại cây ăn quả chủ lực). Trong đó, diện tích một số loại cây có diện tích tương đối lớn so với toàn quốc là Bơ (8/63); Sầu riêng (15/63); Mít (21/63); Cam (22/63); Chôm chôm (25/63)

2. Đánh giá phát triển cây ăn quả của tỉnh Kon Tum so với khu vực Tây Nguyên.

So với khu vực Tây Nguyên, diện tích cây ăn quả của tỉnh Kon Tum xếp vị thứ 5/5, chiếm 6,6% tổng diện tích cây ăn quả của cả vùng. Do tính chất đất và khí hậu của khu vực Tây Nguyên khá tương đồng cho nên mức độ thích hợp của các loại cây ăn quả tương tự nhau.

Bảng 7: Diện tích cây ăn quả tỉnh Kon Tum so với các tỉnh khu vực Tây Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Diện tích cây ăn quả năm 2022 (ha)	Tỷ lệ %
	Khu vực Tây nguyên	144.873,9	100
1	Tỉnh Kon Tum	9.595	6,6
2	Tỉnh Gia Lai	23.512,9	16,2
3	Tỉnh Đắk Lắk	51.938,3	35,9
4	Tỉnh Đắk Nông	18.031	12,4
5	Tỉnh Lâm Đồng	41.796,7	28,9

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022

Hiện nay, so với các tỉnh Tây Nguyên, diện tích Cam, Chuối xếp vị thứ lớn nhất, tuy nhiên về năng suất các loại cây ăn quả hiện phần lớn đều cho năng suất khá thấp so với vùng, trừ Nhãn và Dứa.

Bảng 8: Xếp hạng vị trí tỉnh Kon Tum về diện tích và năng suất một số loại cây ăn quả chủ lực toàn quốc và khu vực Tây Nguyên

STT	Phân loại đất theo cây trồng	Vị thứ so với toàn quốc	Vị thứ so với Tây Nguyên
I	Diện tích sản xuất một số nhóm cây trồng lâu năm (Cây ăn quả; Cây CN; Cây lấy dầu; Cây gia vị; Dược liệu; Cây LN khác)	9	5
II	Diện tích trồng cây ăn quả	39	5
1	Xoài		
	Diện tích	44	5
	Năng suất	24	4
2	Chuối		
	Diện tích	35	2
	Năng suất	42	4
3	Thanh long		
	Diện tích	40	5
	Năng suất	44	4
4	Đu đủ		
	Diện tích	46	5
	Năng suất	42	4
5	Dứa/ thơm/ khóm		
	Diện tích	38	5
	Năng suất	9	1
6	Sầu riêng		
	Diện tích	15	5
	Năng suất	21	5
7	Mít		
	Diện tích	21	5
	Năng suất	57	5
8	Ổi		
	Diện tích	40	5
	Năng suất	45	4
9	Bơ		
	Diện tích	8	5
	Năng suất	29	5
10	Cam		
	Diện tích	22	1
	Năng suất	53	5
11	Quýt		
	Diện tích	47	5
	Năng suất	39	4
12	Chanh		
	Diện tích	49	4
	Năng suất	42	3

STT	Phân loại đất theo cây trồng	Vị thứ so với toàn quốc	Vị thứ so với Tây Nguyên
13	Bưởi		
	Diện tích	60	5
	Năng suất	52	4
14	Táo		
	Diện tích	58	4
	Năng suất	57	4
15	Nhãn		
	Diện tích	42	4
	Năng suất	11	1
16	Vải		
	Diện tích	34	4
	Năng suất	13	4
17	Chôm chôm		
	Diện tích	25	5
	Năng suất	21	4

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022

II. CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY ĂN QUẢ TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tổng diện tích các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum tăng lên qua các năm với tốc độ tăng diện tích bình quân hàng năm đạt 3,6%/năm. Năm 2022, diện tích các loại cây trồng của tỉnh là 199.271 ha; trong đó diện tích trồng cây lâu năm là 122.524 ha (chiếm 61,49%).

Đối với diện tích cây lâu năm thì diện tích cây ăn quả là 9.595 ha (chiếm 7,83%), diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm 92,17%. Như vậy có thể thấy diện tích cây ăn quả tăng lên qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu diện tích trồng cây lâu năm của tỉnh. Năm 2018, diện tích cây ăn quả của tỉnh Kon Tum là 2.842 ha (chiếm 2,85% diện tích trồng cây lâu năm), đến năm 2020 đạt 3.443 ha (chiếm 3,25% diện tích trồng cây lâu năm) và năm 2022 đạt 9.595 ha (chiếm 7,83% diện tích trồng cây lâu năm).

Bảng 9: Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm

Năm	Tổng diện tích các loại cây trồng (ha)	Trong đó:					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	Diện tích hiện có cây lâu năm	Cơ cấu diện tích hiện có cây lâu năm (ha)			
				Diện tích cây ăn quả (ha)	Cơ cấu (%)	Cây CN lâu năm (ha)	Cơ cấu (%)
2015	174.939	75.233	99.706	2.516	2,52	97.190	97,48
2018	173.084	73.378	99.706	2.842	2,85	96.864	97,15
2019	173.967	72.830	101.137	3.000	2,98	98.124,38	97,02
2020	178.917	73.035	105.882	3.443	3,25	102.438,58	96,75
2021	190.272	74.192	116.080	6.288	5,42	109.791,76	94,58
2022	199.271	76.747	122.524	9.595	7,83	112.929,16	92,17

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2022

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN

Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trong những năm gần đây nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã tích cực vận động nông dân đưa cây ăn quả có giá trị kinh tế cao vào trồng thay thế cho diện tích các loại cây trồng kém năng suất, hiệu quả kinh tế thấp, thị trường tiêu thụ bấp bênh (*được mùa mất giá, được giá mất mùa*). Với quyết tâm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống người dân, việc chuyển đổi cây trồng, mở rộng diện tích cây ăn quả được chính quyền địa phương các cấp chỉ đạo quyết liệt và được người dân tích cực hưởng ứng, quan tâm đầu tư. Vì vậy, trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã có hàng trăm hộ nông dân đã đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp với quy mô tương đối lớn, nhất là trồng cây ăn quả, đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Nhiều hộ thoát nghèo vươn lên làm giàu, tạo việc làm cho nhiều lao động tại địa phương với thu nhập ổn định.

1. Thực trạng về phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Trong giai đoạn 2018 – 2022, diện tích trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh tăng khá nhanh, tốc độ tăng diện tích bình quân hàng năm đạt 35,5%/năm. Các địa phương có tốc độ tăng diện tích cao như huyện Kon Plông, huyện Ia H’Đrai, huyện Kon Rẫy.

Về cơ cấu diện tích cây ăn quả (năm 2022): Huyện Đăk Hà có diện tích là 1.571 ha (chiếm 16,37% diện tích cây ăn quả của tỉnh); huyện Sa Thầy có diện tích 1.331 ha (chiếm 13,87%); thành phố Kon Tum có diện tích 1.243 ha (chiếm 12,95%); huyện Kon Rẫy có diện tích cây ăn quả là 1.175 ha (chiếm 11,25%); huyện Kon Plông có diện tích cây ăn quả là 1.086 ha (chiếm 11,32%).

Bảng 10a: Diễn biến diện tích cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon tum qua các năm

Stt	Địa bàn	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2022		Tăng BQ % (GD 2018- 2022)
		DT (Ha)	Tỷ lệ (%)	DT (Ha)	Tỷ lệ (%)	DT (Ha)	Tỷ lệ (%)	DT (Ha)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng số	2.842	100	3.000	100	3.443	100	9.595	100	35,55
1	Thành phố Kon Tum	555	19,53	582	19,40	614	17,83	1.243	12,95	22,33
2	Huyện Đắk Glei	209	7,35	157	5,23	151	4,39	767	7,99	38,41
3	Huyện Ngọc Hồi	325	11,44	329	10,97	279	8,10	915	9,54	29,53
4	Huyện Đắk Tô	268	9,43	319	10,63	301	8,74	850	8,86	33,45
5	Huyện Kon Plông	155	5,45	156	5,20	164	4,76	1.086	11,32	62,7
6	Huyện Kon Rẫy	239	8,41	238	7,93	255	7,41	1.175	12,25	48,91
7	Huyện Đắk Hà	489	17,21	542	18,07	816	23,70	1.571	16,37	33,88
8	Huyện Sa Thầy	378	13,30	460	15,33	620	18,01	1.331	13,87	36,98
9	Huyện Tu Mơ Rông	152	5,35	170	5,67	180	5,23	272	2,83	15,66
10	Huyện Ia H'Drai	72	2,53	47	1,57	63	1,83	385	4,01	52,07

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

Cây ăn quả đã và đang dần khẳng định được vị thế trong cơ cấu cây trồng của các huyện, thành phố của tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy, tình trạng phát triển tự phát, manh mún thiếu định hướng phát triển vùng tập trung sẽ dẫn đến những khó khăn trong hướng sản xuất hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm do không ổn định, không đảm bảo về chất lượng và an toàn thực phẩm nên khó phát triển cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu cho ngành hàng này theo hướng bền vững.

2. Tình hình phát triển các loại cây ăn quả phân theo địa bàn

Có thể nói, phát triển cây ăn quả theo hướng bền vững, gắn với lợi thế, thế mạnh của các địa phương và nhu cầu của thị trường không chỉ nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn tạo ra nhiều hiệu quả xã hội tích cực, như: Giải quyết việc làm, thay đổi thói quen sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho người dân là hướng đi phù hợp với xu thế phát triển ngành nông nghiệp hiện nay. Qua đó, đóng góp tích cực vào chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp và sự phối hợp của các ngành, nhất là ngành nông nghiệp hy vọng đây sẽ là một trong những đòn bẩy thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum tiếp tục phát triển nhanh, bền vững trong thời gian tới.

Bảng 10b: Thực trạng cây ăn quả trên địa bàn các huyện, thành phố

Stt	Địa bàn	Diện tích cây ăn quả	Phân theo các loại cây									Cây ăn quả khác (Vải, chôm chôm, ôi, na,...)
			Chuối	Xoài	Cam quýt	Nhãn	Sầu riêng	Chanh dây	Bơ	Dứa	Mít	
	Tổng số	9.595	1.736	261	797	243	1.582	395	574	73	882	3.052

Stt	Địa bàn	Diện tích cây ăn quả	Phan theo các loại cây									
			Chuối	Xoài	Cam quýt	Nhãn	Sầu riêng	Chanh dây	Bơ	Đứa	Mít	Cây ăn quả khác (Vải, chôm chôm, ổi, na,...)
1	Thành phố Kon Tum	1.243	419	30	120	20	110	101	42	3	100	298
2	Huyện Đắk Glei	767	174	30	38	23	29,2	8,6	16,9	2	48,9	396,4
3	Huyện Ngọc Hồi	915	50	43	34	25	224,15	15,9	118,9	7	128,5	269,05
4	Huyện Đắk Tô	850	107	10	2	7,7	24,8	71,8	27,5	12	12	575,7
5	Huyện Kon Plông	1.086	13	0	230	62	174,7	40	120	2	120	324,3
6	Huyện Kon Rẫy	1.175	215,01	46	9	26	374,79	25,24	29,2	14	181,6	253,33
7	Huyện Đắk Hà	1.571	349	30	144	44	250	60	35	8	105,8	545,27
8	Huyện Sa Thầy	1.331	110	42	84	9,5	262	64	184,89	8	178,6	388,41
9	Huyện Tu Mơ Rông	272	118	17	115	3	2	0	0	15	1,2	0,8
10	Huyện Ia H'Drai	385	181	13	22	23	130	8	0	2	5	1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

2.1. Quy mô phát triển cây ăn quả chủ yếu

2.1.1. Chuối

Chuối trước đây chủ yếu được trồng nhỏ lẻ trong khu vực dân cư, quanh đất sản xuất, ven ao, hồ, sản xuất quảng canh, ít được đầu tư, thâm canh, sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu đời sống mỗi gia đình là chính, một số hộ có sản xuất hàng hóa nhưng hiệu quả chưa cao. Tuy vậy, trong những năm gần đây, trên địa bàn tỉnh Kon Tum nhiều doanh nghiệp lớn vào đầu tư trồng chuối với quy mô lớn cho năng suất cao.

Bảng 10c: Thực trạng diện tích trồng chuối trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

Stt	Địa bàn	DT hiện có (ha)	DT cho sản phẩm (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Thành phố Kon Tum	419	314	13,12	4.119
2	Huyện Đắk Glei	174	85	11,04	938
3	Huyện Ngọc Hồi	50	21	12,38	260
4	Huyện Đắk Tô	107	107	11,87	1.270
5	Huyện Kon Plông	13	10	10,30	103
6	Huyện Kon Rẫy	215	175	11,38	1.992
7	Huyện Đắk Hà	349	235	15,43	3.627
8	Huyện Sa Thầy	110	94	15,04	1.414
9	Huyện Tu Mơ Rông	118	111	10,20	1.132
10	Huyện Ia H'Drai	181	85	13,25	1.126
	Tổng số	1.736	1.237	12,92	15.981

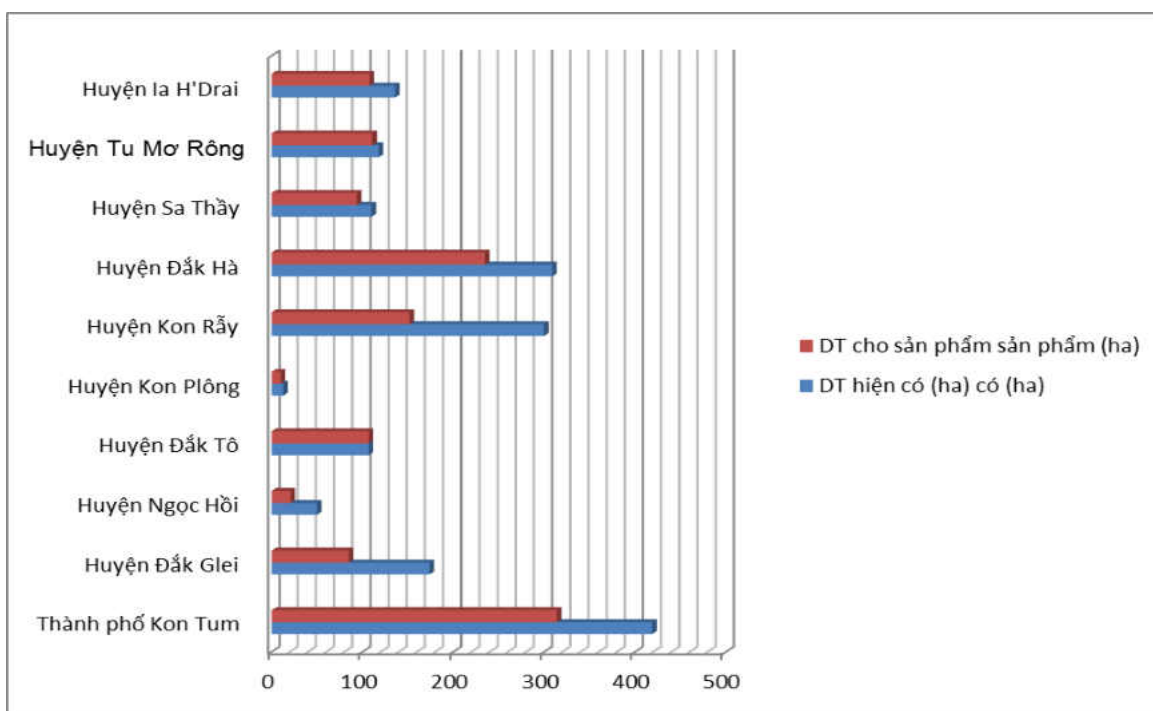
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

Về diện tích, năng suất: Năm 2022, diện tích trồng chuối hiện có trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 1.736 ha; diện tích cho sản phẩm là 1.237 ha, năng suất

bình quân trên diện tích cho sản phẩm khoảng 12,92 tấn/ha, sản lượng thu được khoảng 15.981 tấn; chuối được trồng ở thành phố Kon Tum (419 ha), huyện Kon Rẫy (215 ha), huyện Đắk Hà (349 ha). Hiện trên địa bàn có tổ hợp tác sản xuất cây ăn quả thôn Plei Sar (xã Ia Chim) với mô hình sản xuất chuối tiêu hồng thu hút 87 hộ dân tham gia với quy mô 8,7 ha.

Về giống: Chủ yếu sử dụng các giống như chuối tiêu, chuối già Nam Mỹ,...ngoài các doanh nghiệp trồng với quy mô tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất thì trên địa bàn tỉnh, nhiều hộ sản xuất theo mô hình ứng dụng công nghệ cao, giống áp dụng kỹ thuật nuôi cấy mô đảm bảo sạch bệnh. Điển hình như mô hình trồng chuối Nam Mỹ theo tiêu chuẩn VietGAP tại thôn 4, xã Ia Dom huyện Ia H'Drai. Đối với mô hình này trong năm 2021, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Duy Tân triển khai mô hình trồng chuối Nam Mỹ với diện tích khoảng 56 ha, sử dụng giống chuối nuôi cấy mô và ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, năng suất đạt 30 tấn/ha. Chất lượng chuối đảm bảo tiêu chuẩn theo hợp đồng đã ký kết với đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Chuối già Nam Mỹ hiện đang được thị trường thế giới ưa chuộng. Tổng diện tích đến năm 2022 là 64 ha và dự kiến phát triển 500 ha trong giai đoạn tới. Công ty cho biết Chuối là cây trồng năng suất cao, sinh trưởng tốt, ngoài việc thu quả, cây chuối còn được tận thu lá, thân để phục vụ chăn nuôi rất hiệu quả.

Biểu đồ 1: Diện tích trồng chuối tại các địa phương



2.1.2. Cây có múi (Cam, quýt)

Cam, quýt là một trong những cây ăn quả được người dân chú trọng phát triển trên địa bàn tỉnh với diện tích tương đối ổn định. Năm 2022, diện tích cam quýt trên địa bàn toàn tỉnh là 797 ha, diện tích cho thu hoạch 581 ha, năng suất bình quân trên diện tích cho sản phẩm khoảng 6 tấn/ha, sản lượng 3.460 tấn,

phân bố chủ yếu ở các huyện Kon Plông, huyện Tu Mơ Rông, Sa Thầy, thành phố Kon Tum,...Cam, quýt trồng trên địa bàn sinh trưởng, phát triển tốt, sản phẩm có mẫu mã đẹp, hình thái bóng, vỏ mỏng, mọng nước, theo đánh giá của người tiêu dùng, chất lượng khá tốt, có khả năng cạnh tranh. Cam, quýt thường được trồng từ tháng 3-4 trước mùa mưa, sau khi trồng 2-4 năm cho quả và có thể ra hoa, kết trái quanh năm nhưng tập trung nhất vào tháng 2- 3.

Bảng 11: Thực trạng diện tích trồng cam, quýt trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

Stt	Địa bàn	DT hiện có (ha)	DT kinh doanh (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	797	581	6	3.460
1	Thành phố Kon Tum	120	100	5,9	590
2	Huyện Đăk Glei	38	2,3	4,52	10
3	Huyện Ngọc Hồi	33,50	12	6,92	83
4	Huyện Đăk Tô	1,50	1,5	7,01	11
5	Huyện Kon Plông	230	209	5,7	1191
6	Huyện Kon Rẫy	9,47	5	5,9	30
7	Huyện Đăk Hà	144	80	6	480
8	Huyện Sa Thầy	83,60	59	5,89	348
9	Huyện Tu Mơ Rông	115	92	6,54	602
10	Huyện Ia H'Drai	22	20	5,8	116

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

Về giống: Cam trồng trên địa bàn chủ yếu là giống cam sành và cam mật không hạt; Quýt phổ biến là giống quýt đường và quýt Tiêu. Ngoài cam, quýt, số ít hộ trồng bưởi diện tích nhỏ lẻ các giống bưởi da xanh, bưởi Năm Roi, bưởi đường lá cam. Phần lớn giống cam, quýt, bưởi người dân mua từ các tỉnh miền Tây và các cơ sở kinh doanh giống cây ăn quả trên địa bàn.

2.1.3. Cây sầu riêng

Cây sầu riêng trên địa bàn tỉnh Kon Tum đa số được trồng xen trong các vườn cà phê, cao su, trồng trong đất vườn và một số diện tích trồng thuần.

Về diện tích: Năm 2022, tỉnh Kon Tum là 1.582 ha sầu riêng (chiếm 16,4% diện tích cây ăn quả của tỉnh), phân bố chủ yếu ở các huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, huyện Đăk Hà, Ngọc Hồi, thành phố Kon Tum...Diện tích cho thu hoạch khoảng 260 ha, năng suất bình quân 6 tấn/ha. Cây sầu riêng sau khi trồng khoảng 4 năm thì cho quả, cây nở hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-9. Một số hộ đã dùng biện pháp kỹ thuật canh tác tổng hợp (bón phân, quản lý nước, tia cành tạo tán, chăm sóc sau thu hoạch,...) để xử lý ra hoa trái vụ, sản phẩm bán được giá và mang lại thu nhập cao hơn.

Trước thực trạng phát triển diện tích sầu riêng khu vực Tây Nguyên (trong đó có tỉnh Kon Tum), ngày 30/11/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chỉ thị số 8084/CT-BNN-TT về việc phát triển bền vững sản xuất cây sầu riêng, chanh dây. Trong đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khuyến cáo nông dân không tự phát mở rộng diện tích sầu riêng tại các vùng có điều kiện đất đai, tưới tiêu nước không phù hợp; không tự phát chặt phá các loại cây trồng khác để chuyển sang trồng mới sầu riêng; không tự phát chuyển đổi vườn cà phê trồng xen sầu riêng, hồ tiêu có hiệu quả sang trồng thuần cây sầu riêng.

Bảng 12: Thực trạng diện tích trồng sầu riêng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

Stt		DT hiện có (ha)	DT kinh doanh (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	1.582	260	6	1.683
1	Thành phố Kon Tum	110	79	6	474
2	Huyện Đắk Glei	29,2	0		0
3	Huyện Ngọc Hồi	224,15	55	7	375
4	Huyện Đắk Tô	24,8	15,6	6	93,6
5	Huyện Kon Plông	174,7	0		0
6	Huyện Kon Rẫy	374,79	25	6	150
7	Huyện Đắk Hà	250	40	6,9	276
8	Huyện Sa Thầy	262	45	6,99	314,55
9	Huyện Tu Mơ Rông	2	0		0
10	Huyện Ia H'Drai	130	0		0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

Về giống: Các vườn sầu riêng lâu năm chủ yếu sử dụng giống địa phương, các vườn trồng những năm gần đây chủ yếu trồng các giống chất lượng cao như Mon Thong, Dona, Ri 6, Musang King,...

Một số mô hình trồng sầu riêng hiện nay:

Trong giai đoạn 2022 – 2023: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duy Tân đã triển khai mô hình trồng cây sầu riêng với diện tích 190 ha (diện tích trồng xen) tại xã Ia Dom và Ia Toi huyện Ia H'Drai, ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt cho vườn cây (trồng xen trên diện tích cao su).

2.1.4. Cây bơ

Cây bơ được người dân trên địa bàn tỉnh Kon Tum trồng chủ yếu tận dụng đất quanh vườn, đất ranh giới và trồng xen trong vườn cà phê với mật độ 80-120 cây/ha.

Về diện tích: Diện tích bơ trên địa bàn tỉnh khoảng 574 ha (năm 2022), diện tích cho thu hoạch 171 ha, năng suất bình quân 7,64 tấn/ha (nếu đáp ứng yêu cầu về giống, kỹ thuật, cây bơ trồng trên địa bàn sau 3-4 năm cho thu hoạch). Thu

hoạch bơ hiện nay bằng phương pháp thủ công, quả bơ chủ yếu được dùng ăn tươi. Cây bơ chủ yếu trồng xen và được trồng nhiều ở huyện Sa Thầy, huyện Kon Plông, huyện Ngọc Hồi,...

Bảng 13: Thực trạng diện tích trồng bơ trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

Stt		DT hiện có (ha)	DT kinh doanh (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	574	171	7,64	1.307
1	Thành phố Kon Tum	42	15	7,5	112,5
2	Huyện Đắk Glei	16,9	0		0
3	Huyện Ngọc Hồi	118,9	50	7,55	377,5
4	Huyện Đắk Tô	27,5	19	8,158	155
5	Huyện Kon Plông	120	37	7,8	288,6
6	Huyện Kon Rẫy	29,2	10	7,62	76,2
7	Huyện Đắk Hà	35	10	7,46	74,6
8	Huyện Sa Thầy	184,89	30	7,42	222,6
9	Huyện Tu Mơ Rông	0	0		0
10	Huyện Ia H'Drai	0	0		0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

Về giống: Một số vườn chủ yếu trồng thực sinh, sử dụng giống cũ, giống bơ địa phương, năng suất, chất lượng và phẩm chất không đồng đều; vườn bơ trồng những năm gần đây chủ yếu sử dụng giống mới do Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên cung cấp và chuyển giao công nghệ. Ngoài ra một số hộ trồng giống bơ 034, giống bơ này có hương vị đặc trưng và cơm dẻo, có màu vàng chanh, mùi thơm.

2.1.5. Chanh dây

Cây chanh dây được trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ những năm trước đây, chủ yếu trồng thuần túy nhiên diện tích trồng không ổn định qua các năm do ảnh hưởng của giá cả; năm 2022 diện tích thống kê được khoảng 395 ha, năng suất bình quân 16 tấn/ha, sản lượng 4.470 tấn. Chanh dây được trồng chủ yếu ở thành phố Kon Tum, huyện Đắk Hà, huyện Kon Rẫy, Kon Plông,... diện tích chanh dây tăng giảm thất thường theo giá cả thị trường nên diện tích biến động không ổn định.

Quả chanh dây thu hoạch quanh năm, sản phẩm đủ tiêu chuẩn chủ yếu được các cơ sở sơ chế tại địa phương hoặc thương lái thu mua tại vườn, sản phẩm sơ chế hoặc trái cây đã chọn lọc, phân loại nhập cho các cơ sở chế biến, quả không đủ tiêu chuẩn, cơ sở sản xuất tiêu thụ tự do, chủ yếu bán cho các cơ sở chế biến nước giải khát nhỏ lẻ hoặc người dân.

**Bảng 14: Thực trạng diện tích trồng chanh dây trên địa bàn
tỉnh Kon Tum năm 2022**

Stt	Địa bàn	DT hiện có (ha)	DT kinh doanh (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	395	279	16	4.470
1	Thành phố Kon Tum	101	55,9	17,8	995,02
2	Huyện Đắk Glei	8,6	1,4	17,00	13,2
3	Huyện Ngọc Hồi	15,9	15,9	12,5	198,75
4	Huyện Đắk Tô	71,8	60,8	12,09	735,2
5	Huyện Kon Plông	40	31	17,23	534,13
6	Huyện Kon Rẫy	25,24	8	17,2	137,6
7	Huyện Đắk Hà	60	59	17,8	1.050,2
8	Huyện Sa Thầy	64	39	17,8	694,2
9	Huyện Tu Mơ Rông	0	0		0
10	Huyện Ia H'Drai	8	8	14	112

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

Về giống: Chanh dây chủ yếu sử dụng giống nhập trực tiếp từ Đài Loan (Trung Quốc), hoặc mua từ Lâm Đồng, Đắk Lắk và các tỉnh thành khác. Một số hộ đã học hỏi và tự nhân giống bằng phương pháp giâm, chiết cành hoặc ghép từ các vườn chanh dây trên địa bàn, làm giảm giá thành giống.

2.1.6. Mít

Cây mít được trồng trên địa bàn từ lâu, chủ yếu trồng nhỏ lẻ, phân tán mỗi gia đình một vài cây trong vườn hoặc ven rẫy cà phê, một số diện tích trồng thuần. Cây mít dễ trồng và rất thích nghi với điều kiện đất đai, khí hậu, thời tiết ở khu vực nên cây xanh tốt và cho trái quanh năm, tập trung nhiều vào tháng 6, 7. Tuy nhiên vào mùa mưa, trái mít hay bị bệnh xì mủ và thối làm giảm năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm.

Về diện tích: Năm 2022, diện tích trồng mít trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 882 ha, diện tích cho sản phẩm là 335 ha, sản lượng 2.266 tấn; các địa phương có diện tích mít nhiều như huyện Sa Thầy, Kon Rẫy, Kon Plông, Ngọc Hồi, Đắk Hà, thành phố Kon Tum.

Về giống: Giống mít được trồng phổ biến trên địa bàn là giống địa phương, giống mít Thái lan, mít Nghệ, một số giống mít của Viện KHKT NLN Tây Nguyên chọn tạo (TJF03, TJF05, TJF21, TJF26, TJF27),...

**Bảng 15: Thực trạng diện tích trồng mít trên địa bàn
tỉnh Kon Tum năm 2022**

Stt		DT hiện có (ha)	DT kinh doanh (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	882	335	6,77	2.266

1	Thành phố Kon Tum	100	55	6,26	344,3
2	Huyện Đắk Glei	48,9	2	7,13	14,25
3	Huyện Ngọc Hồi	128,5	60,5	8,41	508,87
4	Huyện Đắk Tô	12	6	7,5	45
5	Huyện Kon Plông	120	65	7	455
6	Huyện Kon Rẫy	181,68	45	7,67	345,15
7	Huyện Đắk Hà	105,8	60	5	300
8	Huyện Sa Thầy	178,6	35	6	210
9	Huyện Tu Mơ Rông	1,2	1,2	7	8,40
10	Huyện Ia H'Drai	5	5	7	35

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum và số liệu khảo sát các huyện, thành phố năm 2022

2.2. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh và các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm

- Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển cây ăn quả trên địa bàn:

Việc nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng luôn được các cấp, các ngành quan tâm triển khai. Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh đã triển khai nhiều mô hình trồng và chăm sóc cây ăn quả như: Mô hình chăm sóc các loại cây ăn quả (Cam, Bưởi) an toàn ứng dụng công nghệ cao. được chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGap trên địa bàn huyện Kon Plông,... Bên cạnh đó, Sở khoa học và Công nghệ trong thời gian qua đã thực hiện đề tài: Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, GIS và GPS) trong quản lý quy hoạch và phát triển bền vững vùng trồng cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Kon Tum dưới tác động của biến đổi khí hậu”, hướng đến việc quy hoạch bền vững vùng trồng cây ăn trái theo khía cạnh tự nhiên và kinh tế - xã hội, nhằm góp phần nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm cây ăn quả địa phương.

- Thực trạng áp dụng các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất, thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm:

Giống và mô hình sản xuất: Hiện tại, tỉnh Kon Tum chưa có các vườn ươm giống cây ăn quả quy mô, chưa có vườn ươm giống cây ăn quả đầu dòng, chủ yếu là các cơ sở kinh doanh giống cây ăn quả từ các tỉnh khác vào. Hầu hết các giống cây ăn quả trên địa bàn được cung ứng cho người sản xuất chủ yếu theo 02 hình thức: Tổ chức, cá nhân tự ươm giống hoặc nhập giống từ các tỉnh khác rồi cung ứng cho nhân dân.

Giống cây ăn quả trên địa bàn chủ yếu sử dụng cây ghép. Phần lớn các hộ mua cây giống tại Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất cây giống trên địa bàn tỉnh hoặc mua ở các tỉnh Miền Tây, Lâm Đồng. Có hộ đã sản xuất cây giống bằng phương pháp nuôi cấy mô

tạo cây giống sạch bệnh, chất lượng cao. Tuy nhiên còn một số hộ mua cây giống trôi nổi qua thương lái, giống không rõ nguồn gốc xuất xứ, không thông qua kiểm nghiệm, chất lượng đôi khi không đảm bảo. Một số hộ đã tự chọn lọc, thử nghiệm một số giống và bước đầu tìm ra mô hình sản xuất đem lại hiệu quả cao như trồng xen giống bơ 034 hoặc xen cam, quýt với sầu riêng,... các loại cây trồng đều phát triển tốt, cho năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Công nghệ ứng dụng trong sản xuất cây ăn quả bao gồm: Đối với các doanh nghiệp đang áp dụng Công nghệ tự động, bán tự động trong tưới nước, bón phân; công nghệ sinh học trong việc sử dụng các chế phẩm vi sinh sản xuất phân bón, quản lý dịch hại cây trồng. Hiện tại đang được áp dụng nhiều trên địa bàn các huyện Đắk Hà, Sa Thầy, Ia H'Đrai, Ngọc Hồi, Kon Plông.

Trồng, tỉa cành tạo hình, ghép cải tạo vườn cây: Hầu hết các hộ sản xuất cây ăn quả, đặc biệt các hộ trồng chuyên canh quy mô trang trại đều có nghiên cứu, áp dụng các quy trình kỹ thuật trong sản xuất cây ăn quả như thiết kế vườn cây, kỹ thuật trồng, bón phân, tủ gốc, tưới nước, trồng cây che bóng,... tuy nhiên đại bộ phận các hộ tự thiết kế vườn trồng, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật và sinh lý, sinh thái với mỗi loại cây. Đối với kỹ thuật tỉa cành, tạo hình, thực hiện tương đối bài bản, chủ yếu kết hợp kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau với hướng dẫn của các nhà khoa học, khuyến nông và các tài liệu chuyên ngành; Các hộ sản xuất thực hiện vệ sinh vườn cây sau vụ thu hoạch, cắt bỏ cành sâu bệnh, cành vượt,... tạo sự thông thoáng, đặc biệt đối với chanh dây, sầu riêng, cam, quýt, bưởi. Để tạo sự đồng đều, một số ít nhà vườn đã thực hiện công tác ghép cải tạo vườn cây và những cây không đáp ứng yêu cầu về giống, chất lượng, sâu bệnh,... tuy nhiên số hộ thực hiện được công việc này rất ít, còn lại hầu hết các nhà vườn chưa làm tốt đối với công tác ghép cải tạo vườn cây ăn quả trên địa bàn.

Chăm sóc, tưới nước, bón phân, xử lý ra hoa đậu quả: Phần lớn các hộ canh tác cây ăn quả sử dụng các biện pháp sản xuất truyền thống (tưới tràn, phân rải đều trên mặt đất,...), gây thất thoát lãng phí; chưa có ứng dụng công nghệ cao như tưới nhỏ giọt, tự động, tưới tiết kiệm kết hợp bón phân qua đường ống (ngoại trừ một số doanh nghiệp trồng cây ăn quả tập trung sử dụng công nghệ cao trong sản xuất); một số cơ sở đã áp dụng các biện pháp sinh học như bón phân vào thời kỳ thích hợp, bón cân đối, tưới nước hợp lý, trồng cây chắn gió thành giải, chắn hướng gió chính,... để cây phát triển bình thường, hạn chế sâu, bệnh và sử dụng phương pháp sinh học trong phòng trừ dịch bệnh; đối với kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, thụ phấn cho cây và xử lý ra hoa trái vụ đã được một số hộ thực hiện; Các trang trại trồng sầu riêng, cam quýt thực hiện theo hướng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao và sản xuất nông sản an toàn, vệ sinh thực phẩm theo qui định.

Thu hoạch, bảo quản, tiêu thụ: Thu hoạch, bảo quản chủ yếu bằng biện pháp thủ công, hầu hết các chủ sản xuất thiếu đầu tư cơ sở vật chất kèm theo (kho lạnh chuyên dùng, thiết bị rửa, xử lý, buồng ủ chín, bao bì, đóng gói, vận

chuyên,...); tổn thất trong thu hoạch và sau thu hoạch lớn. Trái cây thu hoạch được chứa trong các sọt tre có lót rơm, giấy, hoặc trong các hộp bìa carton, thậm chí có hộp chứa trong bao tải và vận chuyển bằng xe máy, xe công nông,... về nhà hoặc đến nơi tiêu thụ. Đường nội bộ khu vực sản xuất hầu hết là đường đất, chất lượng không đảm bảo, mặt đường gồ ghề, có trang trại đường từ khu vực sản xuất nối với đường chính rất dốc, mưa gây xói mòn thành rãnh sâu, đi lại rất nguy hiểm, làm mức độ hư hao sản phẩm càng tăng. Không có sự liên kết giữa các cơ sở chế biến với sản xuất nên khi sản phẩm sản xuất ra vượt công suất các cơ sở chế biến thì nông dân bị ép giá thậm chí sản phẩm không tiêu thụ được (như chanh dây,...); các cơ sở sản xuất chủ yếu tiêu thụ quả tươi qua hình thức thu gom nhập cho các vựa trái cây, các vựa trái cây nhập cho cơ sở chế biến hoặc các chợ đầu mối. Ngoài ra một số hộ sản xuất tự đóng hàng, thuê hoặc gửi xe khách, xe tải xuống thành phố Hồ Chí Minh hoặc gửi đi ra các tỉnh Phía Bắc, một số hộ tiêu thụ nhỏ lẻ. Điều kiện kiểm soát VSATTP và dư lượng các chất độc hại khi xử lý trái cây chưa được chú ý, sản phẩm trái cây trên địa bàn chưa được kiểm nghiệm đầy đủ. Các loại quả sản xuất ra được bán trực tiếp cho thương lái, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài tỉnh. Đây là hình thức tiêu thụ chủ yếu trên địa bàn. Số lượng quả sản xuất ra được bán trực tiếp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân thông qua hợp đồng tiêu thụ để phục vụ chế biến chiếm tỷ lệ nhỏ so với sản lượng quả sản xuất ra.

3. Thực trạng các khu vực chuyên canh tập trung cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Theo Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25/11/2021 “về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” định hướng trên địa bàn tỉnh Kon Tum hình thành 04 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cây ăn quả với diện tích 300 ha tại thành phố Kon Tum, 300 ha tại huyện Đăk Tô, 300 ha tại huyện Đăk Hà, 100 ha tại huyện Ia H’Drai.

Hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã hình thành được 02 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở huyện Đăk Hà và thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông với các đối tượng sản xuất như: Rau, củ, quả, cà phê, cây ăn quả.

Tại huyện Kon Rẫy đang phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho doanh nghiệp chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại xã Đăk Tơ Lung (huyện Kon Rẫy) của Công ty TNHH Nông nghiệp sạch Tây Nguyên, thuộc Tập đoàn TH đầu tư triển khai thực hiện với gần 527 ha vùng nguyên liệu trồng cây ăn quả cung cấp cho nhà máy chế biến hoa quả với công suất 160.000 tấn hoa quả tươi/năm tại phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum, với tổng vốn đầu tư trên 1.284 tỷ đồng.

Các vùng cây ăn quả gắn với sản xuất ứng dụng công nghệ cao, tiêu thụ sản phẩm đã triển khai trên địa bàn tỉnh như: Vùng sản xuất của Công ty TNHH sản xuất, chế biến nông sản Nghĩa Phát, huyện Đăk Hà trồng sầu riêng Musang

King, mít thái với tổng diện tích 265 ha theo tiêu chuẩn Global GAP; Công ty Công ty TNHH Nông nghiệp sạch Tây Nguyên, Tập đoàn TH trồng Sầu riêng và Mít thái công nghệ cao với diện tích 331,8 ha tại xã Đăk Tờ Lung, huyện Kon Rẫy; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Duy Tân trồng chuối và sầu riêng công nghệ cao tại huyện Ia H'Drai với diện tích 162 ha;...bước đầu đang mang lại hiệu quả kinh tế khá rõ rệt. Đồng thời, tạo điều kiện cho người dân xung quanh khu vực dự án triển khai có điều kiện tiếp nhận những công nghệ mới trong sản xuất trồng trọt; mang lại công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Mô hình trồng cây ăn quả chất lượng cao: Thực hiện 10 mô hình thâm canh các loại cây ăn quả ưu thế của tỉnh phù hợp với điều kiện khí hậu như: Mít, sầu riêng, chuối, dứa, chanh dây; 05 mô hình trồng xen cây ăn quả (*bơ, sầu riêng, mít*) trong vườn cà phê vối, trồng cây ăn quả cải tạo vườn tạp tại các huyện Đăk Hà, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Glei, Sa Thầy, Kon Rẫy, thành phố Kon Tum. Các mô hình trồng sầu riêng, bơ, mít cây đang sinh trưởng, phát triển ổn định, cây mít đang cho thu hoạch; cây chuối, chanh dây, dứa đã cho thu hoạch, đạt hiệu quả kinh tế so với mục tiêu đề ra; mô hình trồng xen vừa nâng cao thu nhập khi cây vào giai đoạn cho quả, vừa là cây che bóng chắn gió cho cà phê. Các mô hình đã góp phần nâng diện tích trồng cây ăn quả.

4. Thực trạng liên kết sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum

- *Huyện Đăk Tô:*

+ Mô hình liên kết chuối sản phẩm Dứa với công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Rau quả DOVECO Gia Lai tại các xã thị trấn trên địa bàn huyện với tổng diện tích 11,7 ha. Thực hiện chủ trương chuyển đổi diện tích đất trồng cây hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn quả theo chuỗi liên kết, huyện Đăk Tô đã phối hợp với Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao triển khai mô hình trồng dứa theo chuỗi liên kết tại các xã, thị trấn góp phần tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân.

Năm 2022, huyện Đăk Tô triển khai mô hình trồng dứa ở các xã Đăk Trăm, Pô cô, Tân Cảnh, Diên Bình và thị trấn Đăk Tô với tổng diện tích gần 19 ha, đây là giống dứa Queen, do Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao cung ứng. Đồng hành người dân trồng dứa, huyện đã chỉ đạo các xã tổ chức họp dân, rà soát vùng trồng, cho các hộ dân đăng ký diện tích trồng dứa theo kế hoạch đề ra. Lựa chọn 1-2 hộ, hoặc HTX có điều kiện làm điểm, thực hiện trồng dứa phủ màng, nhằm hạn chế cỏ dại, giảm công chăm sóc, tăng năng suất, sản lượng. Tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật trồng và chăm sóc dứa cho người dân,...Trên cơ sở những cam kết giữa nông dân với Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao phối hợp với các xã thành lập các tổ, nhóm hợp tác xã trồng dứa nguyên liệu. Đồng thời, xây dựng và phát triển chuỗi giá trị sản xuất, từng bước hình thành mối liên kết chặt chẽ giữa nông dân - doanh nghiệp và Nhà nước trong sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

+ Dự án liên kết chuối giá trị sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn huyện Đăk Tô (*mô hình chính trang, cải tạo vườn tạp bằng cây ăn quả*) với quy mô 58 ha.

+ Dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trồng phân tán năm 2023 trên địa bàn huyện Đắk Tô (*Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Đắk Tô*) với quy mô 48,5 ha.

- Mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm Chuối xuất khẩu với công ty Cổ phần KOTINOCHI tại huyện Đắk Tô: Mô hình thực hiện từ năm 2020-2023, triển khai với quy mô 10,4 ha/07 hộ tham gia tại 02 xã Đắk Rơ Nga, Văn Lem.

Bảng 16: Một số mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn

Stt	Mô hình liên kết	Địa bàn	Tổ chức tham gia chủ trì liên kết
1	Mô hình trồng dứa theo chuỗi liên kết tại các xã, thị trấn huyện Đắk Tô (năm 2022)	Xã Đắk Trăm, Pô kô, Tân Cảnh, Diên Bình và thị trấn Đắk Tô – Huyện Đắk Tô	Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao
2	Mô hình liên kết chuỗi sản phẩm Dứa	Huyện Đắk Tô	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Rau quả DOVECO Gia Lai
3	Mô hình trồng cây ăn quả (sầu riêng MusaKing và trồng xen mít thái)	Huyện Đắk Hà	Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản Nghĩa Phát

- Huyện Đắk Hà: Mô hình trồng cây ăn quả (sầu riêng MusaKing và trồng xen mít thái) của Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản Nghĩa Phát, huyện Đắk Hà, sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP với quy mô 265 ha.

5. Dịch vụ nông nghiệp phục vụ cho phát triển cây ăn quả trên địa bàn

Trên toàn tỉnh, đánh giá chung dịch vụ nông nghiệp còn nhiều hạn chế và chưa ổn định. Giá trị sản xuất so với toàn ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển ngành nông nghiệp nói chung và phát triển cây ăn quả nói riêng. Các loại hình dịch vụ chủ yếu là cung ứng vật tư, giống cây trồng vật nuôi; cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, và hệ thống trạm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Trong đó:

(a). *Dịch vụ cung ứng vật tư, giống cây trồng*: Chủ yếu là dịch vụ liên quan đến giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV.

Với giống cây trồng được cung cấp cho người sản xuất (người dân) thông qua các kênh như:

+ Đại lý phân phối giống đóng tại địa phương cho các công ty sản xuất giống trong và ngoài nước, tập trung đa số ở trung tâm huyện, thành phố.

+ Các cơ sở kinh doanh, phân phối giống cây ăn quả: Đối với loại hình này hiện trên địa bàn tỉnh tương đối nhiều, chủ yếu nhập cây từ các tỉnh khác về bán. Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh ổn định hiện có khoảng 3-5 cơ sở/huyện, kinh doanh các loại giống cây ăn quả.

+ Thông qua các chương trình hỗ trợ cây giống của ngành nông nghiệp: Hàng năm trên địa bàn tỉnh có các chương trình như: Trồng cây phân tán, khuyến nông, hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn.

+ Người dân tự sản xuất: Đây cũng là hình thức sản xuất giống chủ yếu trên địa bàn tỉnh. Với hình thức này người dân tự lấy giống tại vườn hoặc ở các vườn có chất lượng rồi tự ươm cây thực sinh hoặc gần đây cũng đã có một số hộ áp dụng kỹ thuật ghép chồi.

Hệ thống mạng lưới cung ứng vật tư phân bón, thuốc BVTV trên các huyện, thành phố của tỉnh tương đồng với hệ thống mạng lưới cung ứng giống cây ăn quả.

(b) Dịch vụ cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp: Tập trung chủ yếu ở khâu làm đất và thu hoạch (đối với cây ăn quả đạt 70 - 80%) các khâu còn lại chủ yếu làm bằng tay kết hợp với các máy cơ giới nhỏ (máy cắt cỏ, máy phun thuốc). Nhưng quá trình cơ giới hóa các khâu trong sản xuất còn chậm, gặp khó khăn do đặc thù sản xuất quy mô manh mún và địa hình dốc.

6. Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn và công bố chất lượng sản phẩm

- Sản xuất theo các tiêu chuẩn: Trên địa bàn tỉnh hiện đã có một số cơ sở sản xuất, kinh doanh cây ăn quả được cấp chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn như: Công ty TNHH APanax tại huyện Đắk Hà được cấp HACCP, ISO đối với lĩnh vực sản xuất trái cây sấy; Doanh nghiệp Nghĩa Phát tại huyện Đắk Hà được cấp chứng nhận GlobalGAP đối với sản phẩm mít; 02 cơ sở được cấp chứng nhận sản xuất hữu cơ tại huyện Kon Plông và Kon Rẫy; 03 cơ sở được cấp giấy chứng nhận VietGAP tại các huyện Sa Thầy, Kon Rẫy và huyện Đắk Hà.

Bảng 17: Thực trạng các cơ sở sản xuất kinh doanh cây ăn quả được cấp chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn trên địa bàn tỉnh Kon Tum

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Lĩnh vực/sản phẩm được cấp chứng nhận phù hợp	Loại chứng nhận (VietGAP, Hữu cơ, GlobalGAP, An toàn thực phẩm, GACP, GACP-WHO)	Số chứng nhận	Ngày cấp và Thời hạn hiệu lực của Chứng nhận	Diện tích/sản lượng được cấp chứng nhận (ha)	Thị trường tiêu thụ	Ghi chú
								(Trong nước/ngoài nước)	
I. Cơ sở được cấp HACCP, ISO									
1	Công ty TNHH APANAX	Thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	Sản xuất trái cây sấy, rau củ sấy	HACCP	GL0155/2020-FSMS TCVN ISO 22000:2018 GL0154/2020-FSMS	Ngày cấp 09/6/2020, Hiệu lực đến 08/6/2023		Trong nước	
II. Cơ sở được cấp GlobalGAP									
1	Doanh Nghiệp Nghĩa Phát	Thôn 18, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	Mít (Jackfruit)	GlobalGAP	40630615078	Hiệu lực đến 11/01/2023	150	Trong nước	
III. Cơ sở được cấp giấy Chứng nhận sản xuất hữu cơ									
1	Huyện Kon Plông								
1.1	Công ty TNHH BioPhap	Trụ sở chính Cty Số 140 (số mới) Thi Sách, P. Thắng Lợi, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum (Vườn cây Thôn Măng Đen - xã Đăk Long, huyện Kon Plong)	Cam, Bưởi, Bơ, Chanh	Chứng nhận sản xuất hữu cơ		Hiệu lực đến 31/03/2023	5	Trong nước/nước ngoài	
1.2	Trang trại Nông nghiệp sinh thái Măng Đen	Thị trấn Măng Đen, H.Kon Plông, tỉnh Kon Tum Ông: Trần Quang Đông	Trái cây Bơ, Cam, Bưởi	Chứng nhận sản xuất hữu cơ		Ngày cấp 30/12/2020 hạn đến 29/12/2023	5	Trong nước	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Lĩnh vực/sản phẩm được cấp chứng nhận phù hợp	Loại chứng nhận (VietGAP, Hữu cơ, GlobalGAP, An toàn thực phẩm, GACP, GACP-WHO)	Số chứng nhận	Ngày cấp và Thời hạn hiệu lực của Chứng nhận	Diện tích/sản lượng được cấp chứng nhận (ha)	Thị trường tiêu thụ	Ghi chú
								(Trong nước/ngoài nước)	
2	Huyện Kon Rẫy								
	Công ty TNHH BioPhap	Trụ sở chính Cty Số 140 (số mới) Thi Sách, P. Thắng Lợi, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum (huyện Kon Rẫy)		Chứng nhận sản xuất hữu cơ		Hiệu lực đến 31/03/2023	13.5	Trong nước/nước ngoài	
IV. Cơ sở được cấp giấy chứng nhận VietGAP									
1	Huyện Sa Thầy								
	Hợp Tác xã nông nghiệp và dịch vụ thương mại Ya Ly	VP 289 Trần Hưng Đạo, TT Sa Thầy, huyện Sa Thầy, vườn cây Làng Tum, xã Ia Ly, huyện Sa Thầy	Bơ, Mít, Sầu riêng	VietGAP	GOODVN 54820.VIETGAP	Ngày cấp 20/10/2020, hiệu lực đến 20/10/2023	20	Trong và ngoài tỉnh	
2	Huyện Kon Rẫy								
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ nông lâm nghiệp - xây dựng Đăk Tơ Lung Xanh	Thôn 4, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Trồng trọt	VietGAP		ngày 25/12/2020 ngày hết hạn chứng nhận 24/12/2023	13.5	Trong nước	
3	Huyện Đăk Hà								
	HTX NNDV thương mại ứng dụng CNC Bắc Tây Nguyên Farm	Thôn 12, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	Trồng trọt: chuối tươi	VietGAP	Mã số VietGap-TT-13-04-62-004	Ngày cấp 01/12/2020, Hiệu lực đến 30/11/2023	5.6	Trong nước	

- *Cấp mã vùng trồng và mã cơ sở đóng gói*: Để đáp ứng trong việc xuất khẩu trái cây tươi sang các thị trường như Trung quốc, Nhật bản, Hàn quốc,... cần phải có Mã số vùng trồng. Đảm bảo việc theo dõi, giám sát các tổ chức cá nhân trồng cây ăn quả không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi làm ảnh hưởng đến môi trường và đời sống nhân dân, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Công tác cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa trên địa bàn tỉnh Kon Tum thường xuyên được cơ quan chức năng hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thiết lập vùng trồng và hoàn thiện thủ tục hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói; Thực hiện cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, cấp mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; Giám sát các vùng trồng và cơ sở đóng gói đã được cấp mã số để duy trì mã số đã được cấp theo quy định.

Lũy kế đến thời điểm hiện nay Cục Bảo vệ thực vật và Chi cục TT&BVTV Kon Tum cấp được 22 mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói; trong đó có 20 mã số vùng trồng (không tính cây Mắc ca), 02 mã số cơ sở đóng gói cụ thể:

Bảng 18: Thực trạng cấp mã số vùng trồng và mã cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh Kon Tum

TT	Chỉ tiêu	Địa chỉ	Diện tích
I	Mã số vùng trồng		
1.1	Mã số vùng trồng xuất khẩu		
	02 vùng trồng sầu riêng	Công ty cổ phần Tân Đồng Phú trồng tại Sa Thầy	31,06 ha
	02 vùng trồng sầu riêng	HTX nông nghiệp và thương mại dịch vụ Ia Chim trồng tại Thành phố Kon Tum	35,12 ha
	01 vùng trồng sầu riêng	Hộ Nguyễn Văn Thanh trồng tại huyện Đăk Hà	13,5 ha
	01 vùng trồng sầu riêng	BB'S Farm trồng tại huyện Ngọc Hồi	10 ha
	01 vùng trồng chuối	HTX nông nghiệp và dịch vụ thương mại UDCN Bắc Tây Nguyên Farm trồng tại huyện Đăk Hà	11,4 ha
	01 vùng trồng chuối	HTX nông nghiệp và dịch vụ thương mại UDCN Bắc Tây Nguyên Farm trồng tại thành phố Kon Tum	10,1 ha
	01 vùng trồng chuối	HTX nông nghiệp và dịch vụ thương mại UDCN Bắc Tây Nguyên Farm trồng tại huyện Đăk Tô	16,7 ha

TT	Chỉ tiêu	Địa chỉ	Diện tích
	03 vùng trồng chuối	Công ty CPĐTPT Duy Tân trồng tại huyện Ia H'Drai	56,81 ha
	03 vùng trồng mít	Công ty TNHH sản xuất chế biến nông lâm sản Nghĩa Phát tại huyện Đăk Hà;	103 ha
	01 vùng trồng chanh dây	HTX nông nghiệp Tiến Phát Gia Lai trồng tại huyện Đăk Hà	10 ha
	01 vùng trồng chanh dây	HTX nông nghiệp Tiến Phát Gia Lai trồng tại thành phố Kon Tum	5,7 ha
	01 vùng trồng dứa	HTX nông nghiệp công nghệ cao Đăk Psi trồng tại huyện Tu Mơ Rông	12 ha
1.2	Mã số vùng trồng nội địa		
	01 vùng trồng Chanh dây	Thanh Hà Farm 11 ha trồng tại thành phố Kon Tum	11 ha
	01 vùng trồng sầu riêng	Hộ Nguyễn Thao trồng tại huyện Ngọc Hồi	15 ha
II	Mã số cơ sở đóng gói		
	01 Cơ sở đóng gói chuối 969 m ²	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Duy Tân tại huyện Ia H'Drai	969 m ²
	01 cơ sở đóng gói chanh leo 1.200 m ²	Hợp tác xã nông nghiệp Tiến Phát Gia Lai tại huyện Đăk Hà.	1.200 m ²

Ngoài ra, hiện đang chờ Tổng cục Hải quan Trung Quốc phê duyệt các mã số sau:

+ Về mã số vùng trồng: 09 vùng trồng sầu riêng, với diện tích 194 ha, cụ thể: (01 vùng trồng của Pô Kô Farm diện tích 18 ha trồng tại huyện Đăk Tô; 01 vùng trồng của Rờ Koi Farm diện tích 10 ha trồng tại huyện Sa Thầy; 01 vùng trồng sầu riêng của Mo Rai Farm diện tích 15 ha trồng tại huyện Sa thầy; 05 vùng trồng của Công ty TNHH sản xuất chế biến nông lâm sản Nghĩa Phát 131 ha tại huyện Đăk Hà; 01 vùng trồng sầu riêng của Sa Loong Farm diện tích 20 ha trồng tại huyện Ngọc Hồi).

+ Đang hoàn thiện hồ sơ gửi Cục BVTV đề nghị phê duyệt 01 mã số vùng trồng sầu riêng xuất khẩu cho 01 cá nhân tại huyện Ngọc Hồi (*Trang trại Sầu riêng Mai Anh*) với diện tích 15 ha.

IV. THỰC TRẠNG SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN, XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

1. Thực trạng chế biến sản phẩm cây ăn quả

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện có một số cơ sở sơ chế các sản phẩm cây ăn quả, chưa có nhà máy chế biến. Năng lực chế biến các sản phẩm trái cây còn hạn chế, trên địa bàn tỉnh mới chỉ có 01 doanh nghiệp chế biến sâu các sản phẩm trái cây quy mô nhỏ (Công ty TNHH Apanax) và một số cơ sở chế biến

nhỏ lẻ, khả năng cạnh tranh thị trường thấp.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có Công ty TNHH Chế biến nông sản Sao Mai đang đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản xuất nước ép chanh dây với công suất dự kiến 8-10 tấn nguyên liệu quả tươi/giờ, dự kiến nhà máy đi vào hoạt động vào cuối năm 2024. Từ nay đến năm 2025, ngoài cơ sở chế biến chanh dây đã nêu ở trên, đối với các loại quả khác như sầu riêng, bơ, cam quýt,... chủ yếu xây dựng các cơ sở sơ chế, phân loại, kho lạnh bảo quản các loại sản phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, sau năm 2025 sẽ xây dựng các cơ sở chế biến một số sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

2. Thực trạng triển khai các chương trình hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn tỉnh

Trong những năm qua, Sở Công Thương đã chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại ưu tiên triển khai thực hiện Đề án “Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030” đã tham mưu Bộ Công Thương; UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ khuyến công cho 14 đề án để triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản với tổng kinh phí hỗ trợ 1.894 triệu đồng. Hỗ trợ ứng dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật đã tạo ra những sản phẩm mới, ngành nghề mới, góp phần thúc đẩy sự phát triển sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Sở Công Thương đã thường xuyên tổ chức có hiệu quả lớp tập huấn nâng cao kỹ năng xúc tiến thương mại và khai thác thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Hội chợ, hội nghị kết nối giao thương, kết nối cung cầu tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh khác.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện hỗ trợ xây dựng thương hiệu (thiết kế logo, bao bì nhãn hiệu) đối với doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh. Đồng thời hỗ trợ đưa các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh tham gia các gian hàng, hội chợ triển lãm. Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp lên sàn Thương mại điện tử.

Hiện nay, ngoại trừ các doanh nghiệp tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với quy mô lớn thì thực trạng sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu phân tán, nhỏ lẻ, khối lượng sản phẩm không nhiều, chất lượng không đồng đều, hầu hết chưa đảm bảo yêu cầu VSATTP, sản phẩm sản xuất trên địa bàn phần lớn phục vụ nhu cầu tại chỗ.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đã hình thành các Hội quán như: Hội quán cùng nhau làm du lịch và nông nghiệp xã Đăk Rơ Wa; Hội quán sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm cây ăn quả tại xã Ngọc Wang; Hội quán Nông nghiệp và Du lịch xã Ia Chim của thành phố Kon Tum.

3. Thực trạng về thương hiệu và xây dựng thương hiệu các loại cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Để các loại cây ăn quả của tỉnh chiếm lĩnh được thị trường trong nước và xuất khẩu, ngành nông nghiệp tỉnh luôn coi trọng việc xây dựng thương hiệu hàng hóa đối với các nông sản trong đó có cây ăn quả trên địa bàn. Tuy nhiên đến nay số lượng sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn được xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu còn hạn chế.

Việc xây dựng nhãn hiệu, rồi đến thương hiệu hiện các loại cây ăn quả vẫn chưa được làm tốt. Nếu không kịp thời đăng ký nhãn hiệu, rồi tiến tới xây dựng thương hiệu thì các mặt hàng cây ăn quả của tỉnh Kon Tum vẫn sẽ phải qua nhiều khâu trung gian (thương lái) mới có thể tới được nhà máy chế biến. Đây là nguyên nhân làm cho người nông dân luôn phải bán sản phẩm với giá thấp, còn nhà máy lại mua nguyên liệu (nông sản) đầu vào với giá cao.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

Diện tích cây ăn quả của tỉnh tăng lên, tạo bước tăng trưởng trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Điều kiện về đất đai và khí hậu đặc thù của một số địa phương đã hình thành và phát triển một số cây ăn quả đặc trưng, có lợi thế so sánh với các địa phương khác.

Từng bước hình thành vùng cây ăn quả tập trung cho năng suất cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu. Đặc biệt các loại cây sầu riêng, bơ, mít, chanh dây, dứa, cam quýt,... tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao.

Công tác quản lý nhà nước bước đầu thu được kết quả: Công tác thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả được tăng cường. Được sự quan tâm của các cấp chính quyền trong vấn đề phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa phương.

Điều kiện thời tiết, khí hậu, đất đai ở một số địa phương phù hợp nhiều loại cây ăn quả; đất chủ yếu tầng dày trên 100 cm, nguồn nước tưới thuận lợi; Bước đầu xác định được cây trồng thế mạnh, tìm ra công thức xen canh hợp lý trong cây ăn quả và cây ăn quả với cây công nghiệp lâu năm, đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường. Trên địa bàn đã hình thành một số khu vực sản xuất cây ăn quả tập trung mang tính sản xuất hàng hoá.

Nhiều người dân, chủ trang trại chịu khó nghiên cứu, tìm tòi giống cây ăn quả có phẩm chất tốt từ nhiều tỉnh đưa về địa bàn, trong đó nhiều loại cây cho năng suất, chất lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, từng bước nhân rộng. Bước đầu đã hình thành các điểm thu mua, cơ sở sơ chế,... là yếu tố cơ bản của mối liên kết giữa sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.

Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Kon Tum đã có nhiều chính sách hỗ trợ, thu hút đầu

tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao sẽ là một thuận lợi lớn cho phát triển các vùng cây ăn quả tập trung trên địa bàn.

2. Khó khăn

Cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ sản xuất cây ăn quả thiếu và chưa đồng bộ, ảnh hưởng lớn đối với mở rộng quy mô và hiệu quả sản xuất, kinh doanh; đặc biệt cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống cho sản xuất theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa phát triển, người dân phải tự tìm tòi, mày mò, thử nghiệm, dẫn tới lãng phí không ít vốn đầu tư, thời gian và công sức. Một số khu vực xa khu dân cư, cơ sở hạ tầng về điện lưới, giao thông khó khăn, thủy lợi hạn chế ảnh hưởng lớn đến sản xuất.

Giống cây ăn quả được đưa về từ nhiều nguồn, nhiều nơi, chất lượng không được kiểm nghiệm, không đồng nhất, trong đó phần lớn không thông qua hệ thống kiểm dịch thực vật, là nguy cơ lây nhiễm nguồn bệnh. Chưa tạo được tập đoàn giống cây ăn quả chất lượng cao, đặc trưng, có khả năng cạnh tranh để tập trung đầu tư phát triển và từng bước xây dựng thương hiệu.

Đất đai phân tán, địa hình một số khu vực tương đối phức tạp, việc phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn gặp khó khăn. Sản xuất cây ăn quả mang lại giá trị kinh tế cao nhưng đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn trong khi hầu hết người dân khó khăn về vốn, không có khả năng đầu tư hiện đại như hệ thống tưới tự động, kho lạnh, ... Mặt khác quy mô sản xuất của các hộ dân trong khu vực hiện nay chủ yếu nhỏ lẻ, bình quân khoảng 0,5 – 1,5 ha/hộ; sản xuất manh mún, thiếu liên kết, chưa tạo thành vùng chuyên canh, việc mở rộng quy mô với hộ sản xuất khó khăn, gây trở ngại cho việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thu hoạch, chế biến. Việc thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả chưa tương xứng với tiềm năng. Việc tiêu thụ chủ yếu các loại quả tươi, không qua chế biến, không có thương hiệu, nhãn hiệu cho các sản phẩm quả.

Điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển tại vùng còn hạn chế, đặc biệt là hệ thống giao thông nội vùng. Nhận thức về nông nghiệp công nghệ cao và ứng dụng vào sản xuất thực tế đang còn hạn chế đối với các tổ chức và nông dân sản xuất trực tiếp.

Kỹ thuật canh tác còn nhiều bất cập: Bón nhiều phân vô cơ, phun nhiều thuốc hóa học, kỹ thuật bón phân, phun thuốc chưa đúng. Do đó nguy cơ gây ô nhiễm đất, nước tăng cao. Năng suất không ổn định và chất lượng quả chưa cao. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; sản xuất cây ăn quả theo các tiêu chuẩn GAP (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, ...) ít được quan tâm ngoại trừ một số diện tích sản xuất tập trung của các doanh nghiệp thực hiện. Chưa có chính sách riêng cụ thể để hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây ăn quả hỗ trợ giống, vật tư... tại địa phương nói riêng nên việc thu hút nhà đầu tư còn gặp khó khăn.

Phần thứ ba

DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

I. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG CÓ LIÊN QUAN

1. Thị trường

1.1. Thị trường xuất khẩu

Tình hình sản xuất và tiêu thụ một số loại cây ăn quả: Diện tích cây ăn quả cả nước và các vùng, miền nhìn chung có xu hướng liên tục tăng trong những năm gần đây. Tính riêng 15 loại quả có diện tích lớn nhất (trên 10 nghìn ha/loại) hiện chiếm hơn 86% tổng diện tích. Trong đó chuối có diện tích lớn nhất (138 nghìn ha, 16% tổng diện tích); tiếp theo là xoài, nhãn, cam, vải, bưởi (50 – 85 nghìn ha mỗi loại), thanh long, dứa, sầu riêng, chanh, chôm chôm (25 – 45 nghìn ha mỗi loại), mít, na, quýt, ổi (10 – 20 nghìn ha mỗi loại).

Theo Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trong giai đoạn 2018-2022, nhập khẩu hàng rau, củ, quả của Liên minh châu Âu (EU) tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 4,9%/năm. Riêng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 112,9 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2021. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam mới chỉ đứng thứ 50 trong số các thị trường cung cấp rau quả cho EU. Theo đó, nhập khẩu từ Việt Nam năm 2022 chỉ chiếm 0,2% tổng trị giá nhập khẩu trái cây của EU. Có thể thấy, hiện vẫn còn nhiều tiềm năng cho phát triển trái cây và rau củ Việt Nam thâm nhập thị trường EU vì quy mô của thị trường này chiếm tới 43% giá trị thương mại trái cây và rau toàn cầu. Với lợi thế từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), Việt Nam được xóa bỏ đến 94% các dòng thuế cho rau quả (trước đó có thuế suất 10-20%), tạo lợi thế cạnh tranh lớn so với nhiều quốc gia xuất khẩu khác. Trong Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu rau quả sẽ đạt 5 tỷ USD vào năm 2025.

Theo các doanh nghiệp, rau quả Việt xuất khẩu tăng cao nhờ Trung Quốc tăng thu mua. Đặc biệt, các Nghị định thư đã ký với nước này trong năm ngoái đã giúp hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam có nhiều thuận lợi. Năm nay, dù Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ hàng rào kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm, nhưng với chất lượng ngày càng cao, giá cạnh tranh nên hàng Việt được người tiêu dùng ưa chuộng.

Hiện Việt Nam đang đề nghị phía Trung Quốc mở cửa cho các mặt hàng rau quả khác như: Bơ, chanh, dứa,... nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động

xuất khẩu rau quả sang thị trường này.

a. Cây sầu riêng: Được các nước Đông Nam Á coi là “vua các loại hoa quả”. Hiện được trồng ở nhiều nước thuộc ASEAN và Bắc Úc. Hiệp hội người trồng và người bán sầu riêng được thành lập vào năm 1959 để chuẩn hóa các hoạt động tiếp thị và chất lượng. Sầu riêng là cây nhiệt đới và được trồng trên độ cao (600m) ở Ceylon; (700m) ở Philippines, (800m) ở Malaysia.

- Malaysia có diện tích 263.000 ha sản lượng > 1 triệu tấn với loại Musang King nổi tiếng. Thái Lan là nước xuất khẩu nhiều nhất > 1,2 triệu tấn/năm với thị trường Trung Quốc nhập khẩu trên 600.000 tấn hoặc trị giá trên 1,2 tỷ đô la Mỹ. Các nước Trung Quốc, Singapore và lãnh thổ Hồng Kông, Đài Loan tiêu thụ 95% sản lượng; Pháp, Mỹ mỗi năm từ 200 - 1.000 Tấn.

- Tại Việt Nam sầu riêng được trồng nhiều ở các tỉnh ĐBSCL và Tây Nguyên, theo Cục Bảo vệ thực vật (BVTV), mã số vùng trồng được cấp đổi với sầu riêng "tăng nhanh" từ khi Việt Nam ký Nghị định thư với Trung Quốc. Theo quy hoạch đến 2030, diện tích sầu riêng cả nước là 65.000 - 75.000 ha nhưng nay đã tăng trên 112.000 ha.

Giá sầu riêng trong các năm qua liên tục tăng, thu nhập từ các nhà vườn tăng cao, khiến diện tích sầu riêng đang được mở rộng trên nhiều tỉnh thành, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã khuyến cáo về mức độ mở rộng diện tích của loại cây trồng này. Sầu riêng Việt Nam được thương lái Trung Quốc thu mua, xảy ra tình trạng giá cả biến động liên tục. Nhu cầu tiêu thụ trong nước cũng tăng trưởng, Việt Nam nhập khẩu sầu riêng từ Thái Lan, Malaysia để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của một bộ phận dân cư có thu nhập cao. Mùa sầu riêng ở các nước trồng sầu riêng lớn như Thái Lan, Tây Malaysia và Indonesia thường cao điểm vào giữa năm vào khoảng tháng 6 – 7.

Cơ hội đầu tư: Giá sầu riêng liên tục tăng và đây chính là một cơ hội đầu tư, tuy nhiên không chỉ ở Việt Nam mà các nước trong khu vực đều có xu hướng mở rộng, dẫn đến tình trạng mất cân đối cung cầu, Việt Nam thuận lợi hơn so với các nước là gần thị trường tiêu thụ rộng lớn của Trung Quốc, nhưng là thị trường không ổn định, do vậy cần xác định đầu tư những loại giống có chất lượng cao, được nhiều thị trường chấp nhận, đa dạng hóa các sản phẩm thông qua chế biến, khuyến khích tiêu dùng trong nước khi số lượng người có thu nhập trung bình và cao ngày càng tăng bằng nhiều hình thức khác nhau để đưa sản phẩm đến người tiêu dùng.

b. Chuối, thanh long

Báo cáo của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong năm 2022, thanh long là loại trái cây có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch đạt gần 463 triệu USD; chuối xếp thứ hai đạt 237 triệu USD.

c. Một số loại cây trồng khác

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định hướng phát triển đối với cây dứa khoảng 55.000-60.000 ha, cho sản lượng từ 800.000-950.000 tấn; chôm chôm giữ ổn định diện tích khoảng 25.000 ha, sản lượng 400.000 tấn; cây mít, giữ ổn định diện tích khoảng 50.000 ha, sản lượng từ 600.000-700.000 tấn; chanh dây phát triển khoảng 12.000-15.000 ha, sản lượng khoảng 250.000-300.000 tấn; bơ giữ ổn định khoảng 25.000-30.000 ha, sản lượng từ 250.000-300.000 tấn; na giữ ổn định diện tích khoảng 25.000-30.000 ha, có sản lượng từ 220.000-250.000 tấn. Bên cạnh thị trường trong nước, Bộ sẽ cùng các đơn vị tập trung thực hiện các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu quả chính ngạch vào thị trường Trung Quốc. Đồng thời, tiếp tục mở rộng các thị trường: Nhật Bản, Mỹ, Canada, Hàn Quốc, Nga, ASEAN, EU, Trung Đông, Bắc Phi.

Theo thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), xuất khẩu bơ toàn cầu được dự báo đạt 3,9 triệu tấn, trị giá 8,3 tỷ USD vào năm 2030, đưa bơ trở thành mặt hàng trái cây nhiệt đới có giá trị nhất. Mỹ và Liên minh châu Âu được dự báo là những thị trường nhập khẩu bơ chính vào năm 2030, với lượng bơ nhập khẩu chiếm hơn 70% tổng lượng bơ nhập khẩu toàn cầu. Nhu cầu từ các thị trường khác như Trung Quốc và Trung Đông, dự kiến cũng sẽ tăng đáng kể. Đây có thể là một trong những “cánh cửa” mới mà Việt Nam có thể tính đến để phát triển sản xuất và xuất khẩu bơ.

1.2. Thị trường trong nước

- *Các kênh tiêu thụ sản phẩm của vùng*: Có khoảng 70% sản phẩm cây ăn quả của tỉnh Kon Tum được bán qua các chủ vựa trong và ngoài tỉnh. Sau đó thương lái chuyển bán cho các chợ đầu mối lớn ở TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng,... Sản phẩm cây ăn quả được tiêu thụ thông qua 2 kênh chính:

Kênh 1: Người trồng cây ăn quả → Thương lái → Chủ vựa trong tỉnh → Chủ vựa ngoài tỉnh → Người bán lẻ/Siêu thị ngoài tỉnh → Người tiêu dùng.

Kênh 2: Người trồng cây ăn quả → Chủ vựa trong tỉnh → Người bán lẻ/Siêu thị trong tỉnh → Người tiêu dùng.

Qua hai kênh tiêu thụ trên, có thể thấy rằng sản phẩm trái cây tươi từ người sản xuất đến tay người dùng phải tốn nhiều chi phí cho các tác nhân tham gia vào nên giá sản phẩm đến tay người tiêu dùng tăng lên rất nhiều. Đồng thời trong chuỗi giá trị này, người trồng cây ăn quả khá thụ động trong khâu thu hoạch và tiêu thụ.

Có rất ít đơn vị sản xuất lớn tự tiêu thụ và có đầu mối tiêu thụ là các siêu thị tại TP. Hồ Chí Minh. Người nông dân cũng không chủ động bán lẻ vì

không có thị trường tiêu thụ ngay tại tỉnh. Còn lại các thương lái nhỏ thu mua bán lại cho các thương lái lớn hoặc bán cho người bán sỉ tại các tỉnh khác theo quen biết hoặc hợp đồng miệng. Đặc biệt đối với người trồng cây ăn quả cũng chịu không ít thiệt thòi do chất lượng sản phẩm cây ăn quả an toàn cao hơn, chăm sóc vất vả hơn, chi phí cao hơn loại thường nhưng đôi khi cũng phải bán giá thấp.

Qua phân tích cho thấy người nông dân gặp không ít khó khăn trong quá trình trồng trọt nhưng đến khi thu hoạch sản phẩm, họ cũng phải chịu nhiều thiệt thòi do bị ép giá. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả của tỉnh trong thời gian tới cần thực hiện xây dựng dự án liên kết chuỗi, để sản phẩm được bao tiêu qua các hợp đồng.

2. Dự báo khả năng cạnh tranh

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, muốn xuất khẩu đi các thị trường lớn, rau quả Việt Nam phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cao của thị trường Mỹ, EU. Do đó, nông sản Việt ngoài đảm bảo chất lượng cần hướng đến phát triển chế biến công nghệ hiện đại, phù hợp với quy mô nhỏ, vừa. Ngoài ra, người dân cũng cần tập trung trồng loại cây theo đúng định hướng của chính quyền địa phương, giúp tập trung vùng trồng, nâng cao tỷ lệ chế biến và đáp ứng được nhu cầu về đa dạng hóa sản phẩm.

Bảng 19: Dự báo thị trường tiêu dùng một số nông sản trong nước đến 2030

TT	Lương thực, Thực Phẩm	Định mức (kg/người)	Đơn vị tính dự báo	Dự báo	
				GD đến 2025	GD đến 2030
1	Rau thực phẩm	120	Tấn	99.600	113.280
2	Trái cây	50	Tấn	41.500	47.200

Tỉnh Kon Tum nằm trong vùng kinh tế Tây Nguyên, nên việc vận chuyển hàng hóa thuận lợi với vùng duyên hải miền trung cũng như các khu vực phía Nam. Như vậy, thị trường tiêu thụ nông sản ở tỉnh Kon Tum nói riêng và vùng lân cận nói chung là rất rộng lớn; nhóm các sản phẩm tiêu thụ trong nước của tỉnh Kon Tum có quy mô không lớn (thậm chí một số loại sản phẩm chưa đủ tiêu dùng nội tỉnh) nguồn cung chưa đủ cầu. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi đối với các loại nông sản hàng hóa của tỉnh tiêu thụ ở thị trường trong nước; vấn đề đặt ra là quy trình sản xuất sao cho hàng hóa nông sản phải bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng cao, giá thành hạ và mức thu nhập của người nông dân bảo đảm để họ an tâm sản xuất nông nghiệp trong điều kiện công nghiệp, đô thị và dịch vụ đang phát triển mạnh như hiện nay.

Bảng 20: Dự báo năng lực cạnh tranh của sản phẩm trái cây xuất khẩu

Loại quả	Vị trí về sản lượng xuất khẩu	Hệ số chi phí nội nguồn DRC	Vị trí về sản lượng
1. Sầu riêng	Ecuador (1), Costa Rica (3), Guatemala (4); Philippines (2), Colombia (5), Việt Nam (22)	Việt Nam (2, DRC: 0,53), Thái Lan (1, DRC: 0,48), Malaysia (3, DRC: 0,58)	Ecuador (1), Costa Rica (3), Guatemala (4) Philippines (2), Colombia (5), Việt Nam (18)
2. Cam, chanh, quýt	Ai Cập (1), Nam Phi (2), Mỹ (3), Thổ Nhĩ Kỳ (4), EU (5), Úc (6), Maroc (7), Argentina (8), Hồng Kông (9), Mexico (10), Trung quốc (11), Việt Nam (25)		Brazil (1), Trung Quốc (2), EU (3), Mỹ (4), Mexico (5), Ai Cập (6), Thổ Nhĩ Kỳ (7), Nam Phi (8), Maroc (9), Argentina (10); Việt Nam (11)
3. Bưởi	Mỹ (1), Nam Phi (2), Thổ Nhĩ Kỳ (3), Hà Lan (4), Trung Quốc (5), Israel (6), Tây Ban Nha (7)		Trung Quốc (1), Mỹ (2), Mexico (3), Thái Lan (4), Nam Phi (5), Israel (6), Thổ Nhĩ Kỳ (7), Argentina (8), Ấn Độ (9), Tụy Ni di (10), (10), Việt Nam (23)
4. Xoài	Thái lan (1), Malaysia (2), Indonesia (4), Vietnam (3), Philippines (5), Sri Lanka (6), Honduras (7)		Thailand (1), Malaysia (2), Indonesia (3), Philippines (4), Australia (5), Sri Lanka (6), Vietnam (7), Honduras (8); Hawaii (9)
5. Nhãn	Thái lan (1), Đài Loan (3), Việt Nam (2)		Thái lan (3), Trung Quốc (1), Đài Loan (4), Việt Nam (2)
6. Vải	Trung Quốc (1), Đài Loan (3), Việt Nam (4), Thái Lan (2)		Trung Quốc (1), Ấn Độ (2); Đài Loan (4), Thái Lan (3), Việt Nam (5)

3. Triển vọng ứng dụng tiên bộ kỹ thuật và công nghệ

3.1. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất trồng trọt

Ứng dụng quy trình công nghệ tổng hợp và tự động hoá quá trình trồng trọt và thu hoạch các loại cây trồng như: tưới nước tiết kiệm, điều tiết tự động dinh dưỡng, ánh sáng, chăm sóc, thu hoạch; nghiên cứu phát triển quy trình công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); quy trình công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo tiêu chuẩn GAP (VietGAP, GlobalGAP); Ứng dụng các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao; Sử dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit

chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thể hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

3.2. Công nghệ trong bảo quản, sơ chế sản phẩm nông nghiệp

Công nghệ sơ chế, bảo quản quả tươi quy mô tập trung; công nghệ bao gói có kiểm soát; công nghệ bảo quản quả tươi, công nghệ bao gói khí điều biến (MAP), công nghệ bảo quản bằng chế phẩm tạo màng phủ, công nghệ bảo quản bằng các chế phẩm hấp thụ hoặc ức chế quá trình sinh tổng hợp Ethylene... Đây được xem là những công nghệ rất cần thiết đối với doanh nghiệp muốn sản xuất ra được những sản phẩm nông sản an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để xuất khẩu.

3.3. Công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin có vị trí quan trọng trong sản xuất và chế biến nông sản nói chung và cây ăn quả nói riêng, từ khâu quản lý sản xuất, vận hành hệ thống chăm sóc cây trồng tự động như kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm, sâu bệnh; mạng lưới thiết bị kết nối internet, hay internet kết nối vạn vật (Internet of Things), viết tắt là IoT, đảm bảo việc vận hành hiệu quả, tiết kiệm lao động, chi phí sản xuất...

4. Kết quả khảo sát, đánh giá các điều kiện phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Để đánh giá các yếu tố cần phân tích, tiến hành điều tra các hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp, các tổ chức là cơ quan, đơn vị nhà nước. Kết quả đánh giá được tổng hợp như sau:

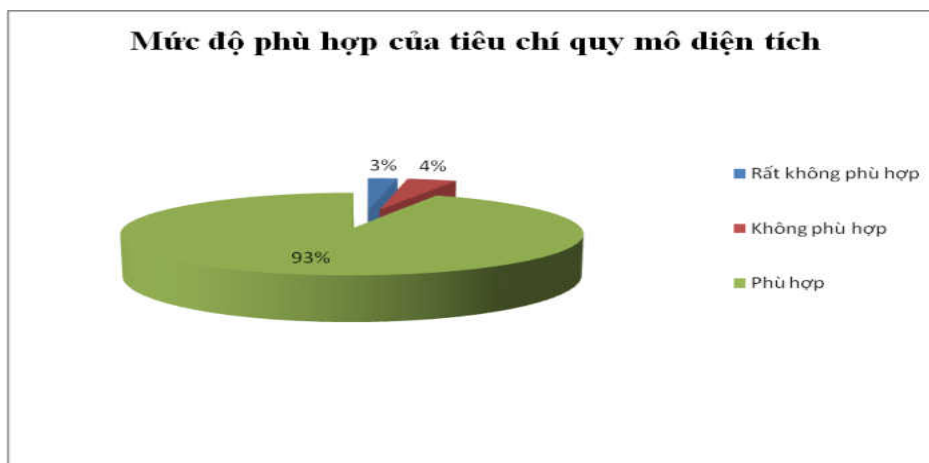
4.1. Đánh giá về sự phù hợp của việc phát triển các vùng cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Qua khảo sát tiêu chí về quy mô diện tích của vùng cây ăn quả tại Kon Tum, cho thấy có 93,33% ý kiến cho rằng quy mô, diện tích của các địa phương có thể phát triển cao trong thời gian tới.

Bảng 21: Mức độ phù hợp của việc hình thành các vùng cây ăn quả tập trung của tỉnh Kon Tum

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Rất không phù hợp	3	2,5
Không phù hợp	5	4,2
Phù hợp	112	93,3
Tổng số	120	100

(Nguồn: Xử lý dữ liệu điều tra thực tế)



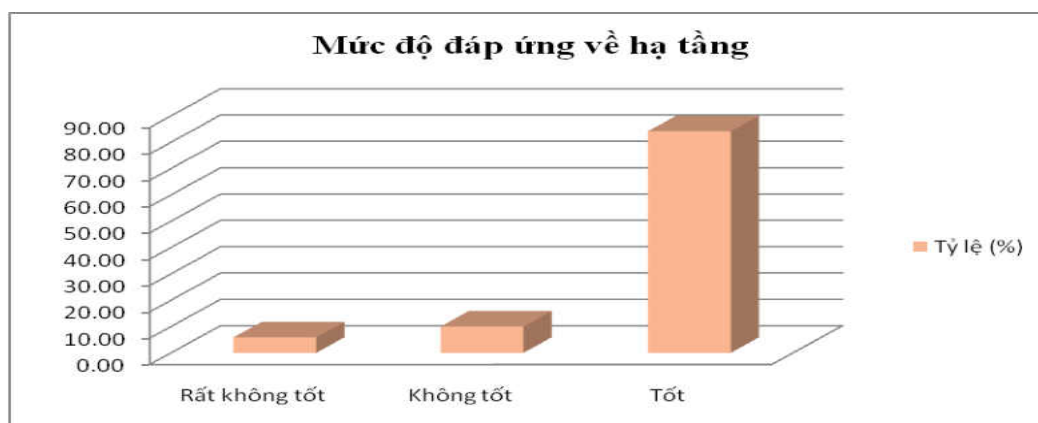
4.2. Đánh giá thực trạng điều kiện hạ tầng giao thông, thủy lợi, đến việc phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Kết quả khảo sát thực tế về điều kiện hạ tầng giao thông, thủy lợi, đến sản xuất cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum cho thấy, có 5,83% ý kiến cho rằng rất không tốt; 10% ý kiến cho rằng không tốt, còn lại 84,17% ý kiến cho rằng là tốt. Như vậy, vẫn còn trên 15% ý kiến cho rằng hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển cây ăn quả tại tỉnh là chưa tốt, cần đầu tư hoàn chỉnh trong thời gian tới nhằm thu hút các tổ chức, cá nhân, đơn vị tham gia vào đầu tư phát triển.

Bảng 22: Mức độ đáp ứng về hạ tầng phục vụ phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Rất không tốt	7	5,8
Không tốt	12	10
Tốt	101	84,2
Tổng số	120	100

(Nguồn: Xử lý dữ liệu điều tra thực tế)



4.3. Đánh giá thực trạng về kinh nghiệm sản xuất của các hộ dân, tổ chức sản xuất cây ăn quả trên địa bàn

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, tại các khu vực sản xuất cây ăn quả có 35% tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm sản xuất trên 10 năm; 47,5% cá nhân, tổ chức có kinh nghiệm sản xuất từ 5 – 10 năm; 15% có kinh nghiệm sản xuất từ 3 - 5 năm và còn lại dưới 3 năm chỉ chiếm 2,5%. Đây là một trong những yếu tố tác động tích cực đến việc phát triển sản xuất cây ăn quả bền vững trên địa bàn.

Bảng 23: Thực trạng kinh nghiệm sản xuất của cá nhân, đơn vị sản xuất cây ăn quả trên địa bàn

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có kinh nghiệm sản xuất dưới 3 năm	3	2,5
Có kinh nghiệm sản xuất từ 3 đến dưới 5 năm	18	15
Có kinh nghiệm sản xuất từ 5 - dưới 10 năm	57	47,5
Có kinh nghiệm sản xuất trên 10 năm	42	35
Tổng số	120	100

(Nguồn: Xử lý dữ liệu điều tra thực tế)

4.4. Đánh giá các yếu tố khác ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Trên cơ sở khảo sát hiện trạng và đặc điểm sinh vật học của các loại cây trồng mà tại một số khu vực sản xuất cây ăn quả trên địa bàn. Các vấn đề khó khăn và thuận lợi được phân tích theo Phương pháp Xếp hạng ưu tiên bằng cách “Bỏ Phiếu” (Phương pháp Đánh giá Nông thôn có sự Tham gia - PRA), với thang điểm từ 1-10. Kết quả thể hiện sự gia tăng thuận lợi khi áp dụng công nghệ cao vào hệ thống canh tác cho phát triển cây ăn quả như sau:

Bảng 24: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố hiện tại theo thang điểm

	Địa hình	Khí hậu	Đất sản xuất	Nguồn nước	Giao thông	KN liên kết	Yếu tố xã hội	Quản lý
Nhóm 1 (hộ gia đình, trang trại, DN...)								
Thuận lợi	6	7	7	7	6	7	8	6
Khó khăn	4	3	3	3	4	3	2	4
Nhóm 2 (CBNV, đơn vị NN)								
Thuận lợi	5	7	6	7	7	8	7	5
Khó khăn	5	3	4	3	3	2	3	5

Ghi chú: ĐÁNH GIÁ KHÓ KHĂN: (1): Không khó khăn; (2):Rất thấp; (3) Thấp; (4) Trung bình thấp; (5): Trung bình; (6) Trung bình cao; (7) Cao; (8) Khá khó khăn; (9) Rất khó khăn; (10) Đặc biệt khó khăn

ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI: (1): Không thuận lợi; (2):Rất thấp; (3) Thấp; (4) Trung bình thấp; (5): Trung bình; (6) Trung bình cao; (7) Thuận lợi; (8) Khá Thuận lợi; (9) Rất thuận lợi; (10) Đặc biệt thuận lợi

Trên cơ sở khoa học và thực tiễn sản xuất cây ăn quả cho thấy: Nếu như có tác động đầu tư của dự án, dự kiến các khó khăn sẽ giảm khi thực hiện các giải pháp một cách nghiêm ngặt và đồng bộ như sau:

(1) **Địa hình:** Tùy thuộc địa hình sẽ phân loại diện tích canh tác trên cơ sở khoảng cách và tính toán số lượng, loại máy móc thiết bị phù hợp đối với từng vùng, từng khu vực sản xuất cây ăn quả;

(2) **Nghiên cứu lựa chọn giống cây trồng:** Lựa chọn giống phù hợp với điều kiện thời tiết khí hậu, đất đai. Giống đặc sản được ưu tiên, nghiên cứu các biện pháp tăng năng suất và chất lượng mỗi giống lựa chọn...

(3) **Đất sản xuất:** Áp dụng công nghệ cao, đồng bộ bằng cơ giới hóa theo các bước:

- *Xử lý đất thô:* loại bỏ cây, gốc cây và san phẳng mặt đất canh tác (nếu có thể).

- *Cải tạo đất đợt 1 và đợt 2:* Dùng chế phẩm vi sinh vật nhằm: Giao cho vi khuẩn cải thiện tính thông khí, khả năng giữ nước, tính thoát nước của đất bằng các chất tiết ra đặc thù của mình, cốm hóa các hạt đất đã bị rời rạc thành thể bền vững (cấu trúc cốm), cải thiện các tính chất vật lý của đất, duy trì tính thông khí, khả năng giữ nước, tính thoát nước của đất.

(4) **Nước tưới:** Sử dụng nguồn nước phù hợp với từng vùng canh tác, áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm.

(5) **Giao thông:** Đầu tư nâng cấp hệ thống các tuyến giao thông nội vùng tại các khu vực sản xuất cây ăn quả

(6) **Quản lý:** Đào tạo chuyên sâu cán bộ quản lý

(7) **Khả năng liên kết sản xuất:** Có sức lan tỏa mạnh khi phát triển sản xuất cây ăn quả tập trung

II. PHÂN TÍCH SWOT ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Qua phân tích, đánh giá về các nguồn lực có liên quan, thực trạng phát triển cây ăn quả và dự báo một số yếu tố có liên quan đến phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh, có thể rút ra một số đánh giá chung về các yếu tố bên ngoài, bên trong với các nội dung như điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities) và nguy cơ (Threats) theo

phương pháp phân tích ma trận SWOT như sau:

1. Điểm mạnh

- Vị trí địa lý - kinh tế tỉnh Kon Tum là một điều kiện thuận lợi đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả nói riêng; là nơi tiếp giáp với các tỉnh Duyên Hải miền trung cũng như có Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có 01 cửa khẩu Quốc tế với Lào và 01 cửa khẩu Quốc gia Campuchia, là điểm nhấn trong chiến lược liên kết nhằm tạo cơ hội hợp tác, phát triển đồng đều giữa các nước ASEAN và tiểu vùng sông Mê Kông là giao điểm quan trọng nối liền các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Miền Trung, Đông Nam Bộ Việt Nam với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia và Myanmar. Có vị trí rất thuận lợi đối với giao lưu phát triển với các vùng kinh tế trọng điểm của các nước.

- Điều kiện tự nhiên tại một số khu vực thuận lợi để phát triển sản xuất cây ăn quả tập trung; Quy mô đất còn tương đối lớn, có đủ điều kiện để phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả có quy mô lớn;

- Hạ tầng phục vụ sản xuất trên địa bàn các huyện, thành phố của tỉnh Kon Tum trong thời gian gần đây được từng bước đầu tư đồng bộ từ các chương trình MTQG;

- Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện khá nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh cây ăn quả đạt hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường; nếu được tổng kết, nhân ra diện rộng sẽ là một điểm mạnh đáng kể để chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Sự quyết tâm của các cấp chính quyền trong tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển sản xuất cây ăn quả bền vững trên địa bàn.

2. Điểm yếu

- Hiểu biết và nhận thức về sản xuất cây ăn quả theo hướng ứng dụng công nghệ cao của một số bộ phận người dân, tổ chức, đơn vị chưa thật sự cao;

- Điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển cây ăn quả tại một số địa phương vẫn còn hạn chế;

- Áp dụng công nghệ mới, hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao còn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn, lao động, khoa học công nghệ.

- Tổ chức liên kết trong sản xuất, kinh doanh các loại cây ăn quả trên địa bàn chưa bảo đảm tạo ra sức mạnh tổng hợp cũng như chưa bảo đảm mối liên hệ sản xuất giữa các ngành, các khâu trong phát triển sản xuất cây ăn quả

bền vững; quy mô sản xuất hiện tại chưa đủ lớn, chưa tập trung, nhiều nơi còn mang tính tự phát; Hệ thống hỗ trợ xúc tiến kết nối thị trường đối với các sản phẩm cây ăn quả còn hạn chế.

3. Cơ hội

- Các chính sách của Trung ương và địa phương về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được xem là cơ hội lớn để kêu gọi các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào sản xuất, kinh doanh cây ăn quả trên địa bàn theo hướng phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm;

- Có sự hỗ trợ của các chuyên gia, nhà khoa học trong trong phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn;

- Phát triển cây ăn quả bền vững là xu thế tất yếu, là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, là động lực để tái cơ cấu nền nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Ngành nông nghiệp nói chung và phát triển cây ăn quả nói riêng của tỉnh Kon Tum đang có cơ hội lớn khi ngày càng nhiều những tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp được đưa vào ứng dụng trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao như: giống mới, công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ sinh học, cơ giới hóa, điện khí hóa, quy trình sản xuất tiên tiến,...

- Hội nhập quốc tế sâu rộng, nhu cầu của thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường Mỹ, EU còn rất lớn và có xu hướng tăng lên về các sản phẩm nông nghiệp nói chung và sản phẩm cây ăn quả nói riêng.

4. Thách thức

- Đặc điểm địa hình phức tạp, diện tích đất canh tác của các nông hộ nhỏ, phân tán, khả năng cơ giới thấp, nhiều khu vực chưa chủ động nguồn nước sản xuất gây khó khăn trong việc đầu tư, phát triển sản xuất cây ăn quả tập trung và ứng dụng công nghệ cao;

- Việc thay đổi tập quán canh tác truyền thống của người dân trong sản xuất cây ăn quả trên địa bàn cần một thời gian dài;

- Biến đổi khí hậu ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây ăn quả nói riêng trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt trong thời gian gần đây thời tiết có sự biến đổi không theo quy luật là nguy cơ lớn đối với các loại cây trồng nhiệt đới trong đó có cây ăn quả. Biến đổi khí hậu ngoài gây ảnh hưởng đến nông nghiệp còn ảnh hưởng đến hạ tầng cơ sở nông thôn cũng như phát triển cây ăn quả tại địa bàn;

- Sản phẩm cây ăn quả phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đều đòi hỏi phải vượt qua các rào cản kỹ thuật với các quy chuẩn ngày càng khắt

khe. Trong khi phần lớn cây ăn quả sản xuất tại địa bàn tỉnh Kon Tum chưa được sản xuất theo quy chuẩn, chưa có thương hiệu;

- Cạnh tranh từ sản phẩm cây ăn quả của các địa phương khác, các tỉnh khác;

- Đối với thị trường tiêu thụ, nhu cầu tiêu dùng ngày càng gia tăng cả về số lượng và những đòi hỏi cao về chất lượng; Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt đối các mặt hàng cây ăn quả ngày càng cao, khắt khe và phức tạp, đặc biệt là nhận thức của người tiêu dùng ngày một nâng cao;

- Giá cả thị trường luôn biến động, giá vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV,...) ngày càng tăng, giá thuê nhân công trong lĩnh vực nông nghiệp cũng tăng đáng kể dẫn đến tăng giá thành các sản phẩm cây ăn quả;

- Nhu cầu vốn đầu tư để hình thành các sản xuất cây ăn quả tập trung ứng dụng công nghệ cao đòi hỏi phải có vốn đầu tư ban đầu lớn.

Phần thứ tư

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH

1. Quan điểm phát triển

- Tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để phát triển cây ăn quả theo yêu cầu tại Nghị quyết số 06-NQ/ĐH Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Chương trình số 42-CTr/TU, ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Phát triển các loại cây ăn quả thế mạnh, xây dựng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh và ứng dụng công nghệ cao, có hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường; phát triển bền vững và nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm trái cây của tỉnh Kon Tum;

- Sản xuất các sản phẩm trái cây đạt các tiêu chuẩn chất lượng (Viet GAP, hữu cơ, GlobalGAP...), các sản phẩm trái cây tươi và sau chế biến đảm bảo chất lượng sản phẩm (ISO 22000, HACCP, SQF, IFS ...), vệ sinh an toàn thực phẩm để đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng giá trị trên cùng một đơn vị diện tích. Phát huy hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên để hình thành những vùng sản xuất cây ăn quả lớn, phù hợp, bền vững, mang tính hàng hoá gắn với phát triển các sản phẩm chế biến sâu từ trái cây; hình thành vườn cây đầu dòng, vườn ươm giống, chợ giống cây trồng,... để cung ứng giống tại chỗ đảm bảo chất lượng, nguồn gốc; xây dựng nhà máy chế biến và các cơ sở sơ chế, đóng gói, bảo quản trái cây đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng trong sản xuất, các sản phẩm trái cây tươi và sau chế biến đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến trái cây và phục vụ xuất khẩu.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã sản xuất cây ăn quả theo quy mô hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn chất lượng sản xuất, sản phẩm.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025:

- Hình thành và phát triển khoảng 13.000 ha cây ăn quả trên địa bàn tỉnh. Trọng điểm là hình thành vùng trồng tập trung, chuyên canh một số loại cây chủ lực (gồm: sầu riêng, chuối, bơ, mít, chanh dây, dứa, xoài, nhãn, cây có múi) tại các địa phương có điều kiện tự nhiên phù hợp và thuận lợi trên địa bàn tỉnh. Trong đó có ít nhất 2.450 ha trồng chuyên canh thuộc vùng sản xuất trọng tâm của các huyện, thành phố. Đồng thời, thực hiện cải tạo diện tích vườn tạp và chuyển đổi các diện tích cây trồng khác có hiệu quả kinh tế thấp để trồng cây ăn quả.

- Việc trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cây ăn quả được áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật theo các tiêu chuẩn chất lượng sản xuất (Viet GAP, hữu cơ, GlobalGAP...), các sản phẩm trái cây tươi và sau chế biến đảm bảo chất lượng sản phẩm (ISO 22000, HACCP, SQF, IFS ...). Phân đầu xây dựng và được cấp có thẩm quyền cấp ít nhất 35 mã số vùng trồng cây ăn quả; 10 mã số cơ sở đóng gói đáp ứng các tiêu chí phục vụ xuất khẩu theo tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu; diện tích sản xuất cây ăn quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đạt trên 50%.

- Hình thành và công nhận cây đầu dòng, vườn đầu dòng đối với từng loại cây ăn quả chủ lực (gồm: Sầu riêng, chuối, bơ, mít, chanh dây, dứa, xoài, nhãn, cây có múi, ...) thích nghi với điều kiện tự nhiên, sinh thái của tỉnh và có năng suất chất lượng cao gắn với việc phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến đáp ứng mục tiêu phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành và nâng cao năng lực sản xuất các cơ sở sơ chế, chế biến trái cây trên địa bàn tỉnh. Phân đầu thu hút đầu tư ít nhất 02 nhà máy chế biến trái cây đi vào hoạt động, có tổng công suất 160.000 tấn/năm trở lên, tạo ra các sản phẩm được chế biến sâu, chất lượng cao.

- Hình thành, phát triển các chuỗi liên kết trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ cây ăn quả gắn với việc hình thành các hợp tác xã tại các vùng trồng cây ăn quả tập trung, chuyên canh gắn với việc thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Phân đầu hình thành các chuỗi liên kết có phạm vi hoạt động toàn tỉnh và mở rộng liên kết ra các tỉnh khác có cùng tiềm năng, lợi thế. Sản phẩm trái cây của tỉnh Kon Tum được doanh nghiệp lớn thu mua, chế biến, tiêu thụ tại các hệ thống siêu thị trong, ngoài tỉnh và hướng đến xuất khẩu.

- Phần đầu sản lượng tiêu thụ trái cây đạt khoảng 113.000 tấn/năm (trọng tâm là sầu riêng 15.500 tấn, chuối 29.500 tấn, chanh dây 32.000 tấn, cây có múi 6.500 tấn, và một số loại khác), chiếm tỷ trọng 30,2% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Định hướng đến năm 2030:

- Duy trì các mục tiêu đạt được trong giai đoạn 2021 - 2025 và phần đầu đến năm 2030 diện tích cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 15.000 ha đối với các loại cây ăn quả chủ lực đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện chất lượng sản xuất, sản phẩm theo quy định. Nâng diện tích vùng trồng tập trung, chuyên canh lên 4.770 ha.

- Thu hút, hình thành thêm ít nhất 01 nhà máy chế biến các sản phẩm từ trái cây có công suất lớn và năng lực chế biến sâu.

- Phát triển ổn định các chuỗi liên kết trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ cây ăn quả gắn với mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

- Ổn định và khai thác có hiệu quả đối các vườn cây đầu dòng trên địa bàn tỉnh. Mở rộng quy mô các vườn giống cây trồng. Phát triển các chợ đầu mối, chợ phiên giống cây trồng để chủ động cung ứng giống cây trồng đảm bảo chất lượng cho phát triển cây ăn quả.

- Phần đầu sản lượng tiêu thụ đạt khoảng 142.000 tấn/năm (trọng tâm là sầu riêng 22.200 tấn, chanh dây 49.000 tấn, chuối 38.000 tấn, cây có múi 9.200 tấn và các loại khác), chiếm tỷ trọng 32,4% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

1. Quy hoạch, bố trí, sử dụng đất trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

Với quan điểm phát triển cây ăn quả trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái; nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Định hướng đến năm 2025, tỉnh Kon Tum phát triển khoảng 12.787 ha cây ăn quả, chiếm 1,45% trong tổng số diện tích đất nông nghiệp của tỉnh; đến năm 2030 diện tích cây ăn quả tăng lên 15.000 ha, chiếm 1,73% trong tổng số diện tích đất nông nghiệp của tỉnh. Diện tích phát triển cây ăn quả của các địa phương tỉnh Kon Tum qua các thời kỳ cụ thể như sau:

**Bảng 25: Định hướng sử dụng đất trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh
Kon tum đến năm 2030**

TT	Huyện/ Thành phố	Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)			Tổng diện tích đất phát triển cây ăn quả (ha)					
		Hiện trạng	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn đến 2030	Hiện trạng		Giai đoạn đến 2025		Giai đoạn đến 2030	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Kon Tum	32.617,03	29.363,05	26.109,07	1.243	3,81	1.550	5,28	1.730	6,63
2	Huyện Đăk Glei	142.759,11	142.532,61	142.306,11	767	0,54	830	0,58	1.060	0,75
3	Huyện Ngọc Hồi	77.887,59	75.762,93	73.638,26	915	1,17	1.105	1,43	1.430	1,94
4	Huyện Đăk Tô	45.039,97	44.072,12	43.104,26	850	1,89	968	2,20	1.028	2,38
5	Huyện Kon Plông	131.787,29	129.033,43	126.279,56	1.086	0,82	1.470	1,10	1.680	1,33
6	Huyện Kon Rẫy	87.269,15	86.513,51	85.757,87	1.175	1,35	1.563	1,70	2.070	2,41
7	Huyện Đăk Hà	75.322,32	72.944,83	70.567,34	1.571	2,09	2.255	3,09	2.285	3,24
8	Huyện Sa Thầy	134.756,76	133.998,07	133.239,37	1.331	0,99	1.699	1,27	2017	1,51
9	Huyện Tu Mơ Rông	83.272,01	82.103,61	80.935,20	272	0,33	530	0,58	550	0,68
10	Huyện Ia H'Drai	91.692,20	87.551,57	83.410,93	385	0,42	1.030	1,18	1.250	1,5
	Tổng	902.403,43	883.875,73	865.347,97	9.595	1,06	13.000	1,45	15.100	

* Dự kiến phân bố cây ăn quả tại các huyện, thành phố của tỉnh Kon Tum như sau:

- *Huyện Ia H'Drai*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 1.030 ha; đến năm 2030 phát triển lên 1.250 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Chuối, cam, quýt, bưởi, sầu riêng.

- *Huyện Kon Plông*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 1.470 ha; đến năm 2030 đạt 1.680 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Cây trồng xứ lạnh ổi, mận, đào, táo, Cherry, hồng giòn, việt quất tại địa bàn các xã vùng lạnh như: Xã Măng Bút, xã Đăk Tăng, thị trấn Măng Đen, xã Hiếu, xã Pờ Ê. Phát triển các loại cây ăn quả xứ nóng như: Mít, bơ, nhãn, vải, cam, sầu riêng tại địa bàn các xã vùng nóng như: xã Đăk Ring, xã Đăk Nên, xã Ngọc Tem.

- *Huyện Kon Rẫy*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 1.563 ha; đến năm 2030, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 2.070 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Sầu riêng, mít, bơ, xoài, sầu riêng, chanh dây, dứa.

- *Huyện Ngọc Hồi*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 1.105 ha; đến năm 2030, dự kiến diện tích cây ăn quả đạt 1.430 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Bơ, sầu riêng, mít,

cam, chanh và bưởi.

- *Huyện Đắk Glei*: Giai đoạn đến năm 2025, phát triển đạt 830 ha cây ăn quả; đến năm 2030 phát triển đạt khoảng 1.060 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Chuối, mít, cam, xoài.

- *Huyện Đắk Hà*: Giai đoạn đến năm 2025 phát triển 2.255 ha cây ăn quả; đến năm 2030 phát triển lên 2.285 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Cam, quýt, bơ, sầu riêng, mít thái, chuối.

- *Huyện Đắk Tô*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 968 ha cây ăn quả; đến năm 2030 dự kiến đạt 1.028 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Quýt đường, cam, mít, sầu riêng, chanh dây, dứa.

- *Huyện Sa Thầy*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 1.699 ha; đến năm 2030, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 2.017 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Sầu riêng, mít, chanh dây.

- *Huyện Tu Mơ Rông*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 530 ha; đến năm 2030 phát triển lên 550 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Dứa, Quýt đường, ổi, chanh và một số cây ăn quả mới như: hồng, mận, đào, táo, cherry, hồng giòn, việt quất (cây trồng xứ lạnh tại các khu vực có địa hình cao, khí hậu lạnh phần lớn trong năm).

- *TP. Kon Tum*: Giai đoạn đến năm 2025, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 1.550 ha cây ăn quả; đến năm 2030, diện tích cây ăn quả trên địa bàn dự kiến đạt 1.730 ha. Định hướng phát triển một số cây ăn quả chủ lực như: Chuối, xoài, dứa, thanh long, sầu riêng, cam, bưởi, nhãn, vải, chôm chôm.

Bảng 26: Dự kiến phát triển các loại cây ăn quả trên địa bàn các huyện, thành phố đến năm 2030

Đvt: Ha

Giai đoạn	TT	Huyện/ Thành phố	Chuối	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Sầu riêng	Chanh dây	Bơ	Dứa	Mít	Cây ăn quả khác (Vải, chôm chôm, ổi, na, cherry...)	Tổng cộng cây ăn quả
Hiện trạng năm 2022		Tổng số	1.736	261	797	243	1.582	395	574	73	882	3.052	9.595
	1	Thành phố Kon Tum	419	30	120	20	110	101	42	3	100	298	1.243
	2	Huyện Đắk Glei	174	30	38	23	29,2	8,6	16,9	2	48,9	396,4	767
	3	Huyện Ngọc Hồi	50	43	34	25	224,15	15,9	118,9	7	128,5	269,05	915
	4	Huyện Đắk Tô	107	10	2	7,7	24,8	71,8	27,5	12	12	575,7	850
	5	Huyện Kon Plông	13	0	230	62	174,7	40	120	2	120	324,3	1.086
	6	Huyện Kon Rẫy	215,01	46	9	26	374,79	25,24	29,2	14	181,68	253,33	1.175
	7	Huyện Đắk Hà	349	30	144	44	250	60	35	8	105,8	545,27	1.571
	8	Huyện Sa Thầy	110	42	84	9,5	262	64	184,89	8	178,6	388,41	1.331
	9	Huyện Tu Mơ Rông	118	17	115	3	2	0	0	15	1,2	0,8	272
10	Huyện Ia H'Drai	181	13	22	23	130	8	0	2	5	1	385	
Định hướng đến năm 2025		Tổng đến năm 2025	2412	465	1062	324	2567	2000	1133	940	1253	844	13000
	1	Thành phố Kon Tum	450	50	120	20	250	250	150	10	150	100	1550
	2	Huyện Đắk Glei	200	50	50	30	50	100	50	80	100	120	830
	3	Huyện Ngọc Hồi	100	65	50	50	350	100	150	70	150	20	1105
	4	Huyện Đắk Tô	128	40	50	20	50	250	100	180	30	120	968
	5	Huyện Kon Plông	150	0	300	70	300	150	200	50	150	100	1470
6	Huyện Kon Rẫy	312	50	12	26	565	113	33	100	188	164	1563	

	7	Huyện Đắk Hà	420	60	150	45	400	500	200	200	200	80	2255
	8	Huyện Sa Thầy	152	60	100	10	450	287	250	100	190	100	1699
	9	Huyện Tu Mơ Rông	150	40	130	3	2	50		100	45	10	530
	10	Huyện Ia H'Drai	350	50	100	50	150	200		50	50	30	1030
		Tổng đến năm 2030	2560	500	1340	413	3217	2677	1400	1000	1383	610	15100
Định hướng đến năm 2030	1	Thành phố Kon Tum	450	50	130	20	300	300	200	20	200	60	1730
	2	Huyện Đắk Glei	200	50	60	30	100	250	50	150	100	70	1060
	3	Huyện Ngọc Hồi	100	80	60	50	400	260	200	100	150	30	1430
	4	Huyện Đắk Tô	128	40	50	30	100	280	100	180	40	80	1028
	5	Huyện Kon Plông	210	0	310	70	350	200	200	50	200	90	1680
	6	Huyện Kon Rẫy	350	50	100	100	615	287	200	100	208	60	2070
	7	Huyện Đắk Hà	420	75	160	50	450	500	200	150	200	80	2285
	8	Huyện Sa Thầy	152	65	150	10	700	300	250	100	190	100	2017
	9	Huyện Tu Mơ Rông	150	40	150	3	2	50		100	45	10	550
	10	Huyện Ia H'Drai	400	50	170	50	200	250		50	50	30	1250

2. Phát triển các loại cây ăn quả chủ lực

2.1. Đánh giá mức độ phù hợp của các yếu tố tác động đến khả năng phát triển của các loại cây ăn quả chủ lực trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Các loại cây ăn quả chủ lực đưa vào đánh giá để định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh Kon Tum bao gồm: Cam, quýt, bưởi, chanh dây, nhãn, vải, mít, bơ, sầu riêng, xoài, măng cầu na, chuối. Ngoài ra, một số cây ăn quả xứ lạnh như: Cây Cherry, việt quốc, lê, táo đỏ, hồng giòn.

(1) Cây cam, quýt, bưởi.

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây cam, quýt, bưởi.

Cây cam, quýt thuộc nhóm cây có múi có nguồn gốc nhiệt đới và á nhiệt đới nên có thể trồng và phát triển tại tỉnh Kon Tum. Nhìn chung, cây cam có một số yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh sau:

- Nhiệt độ: Cam, quýt có thể trồng ở vùng có nhiệt độ từ 12 - 39°C, trong đó nhiệt độ thích hợp nhất là từ 23 - 29°C. Nhiệt độ thấp hơn 12,5°C và cao hơn 40°C cây ngừng sinh trưởng.

- Ánh sáng: Cam, quýt không ưa ánh sáng mạnh, ưa ánh sáng tán xạ có cường độ 10.000 - 15.000 Lux, ứng với 0,6 cal/cm² và tương ứng với ánh sáng lúc 8 giờ và 16 - 17 giờ những ngày quang mây mùa hè. Nhiệt độ tối thích trên bề mặt lá cho đồng hoá CO₂ dao động từ 28 - 30°C.

- Nước: Cam, quýt là loại cây ưa ẩm nhưng không chịu được úng vì rễ của cam quýt thuộc loại rễ nấm (hút dinh dưỡng qua một hệ nấm cộng sinh), do đó nếu ngập nước đất bị thiếu ôxy rễ sẽ hoạt động kém, ngập lâu sẽ bị thối chết làm rụng lá, quả non. Lượng nước cần hàng năm đối với 1 ha cam từ 9.000 - 12.000 m³, tương đương với lượng mưa 900 - 1.200 mm/năm. Với cam, lượng nước cần khoảng 10.000 - 15.000 m³/ha/năm.

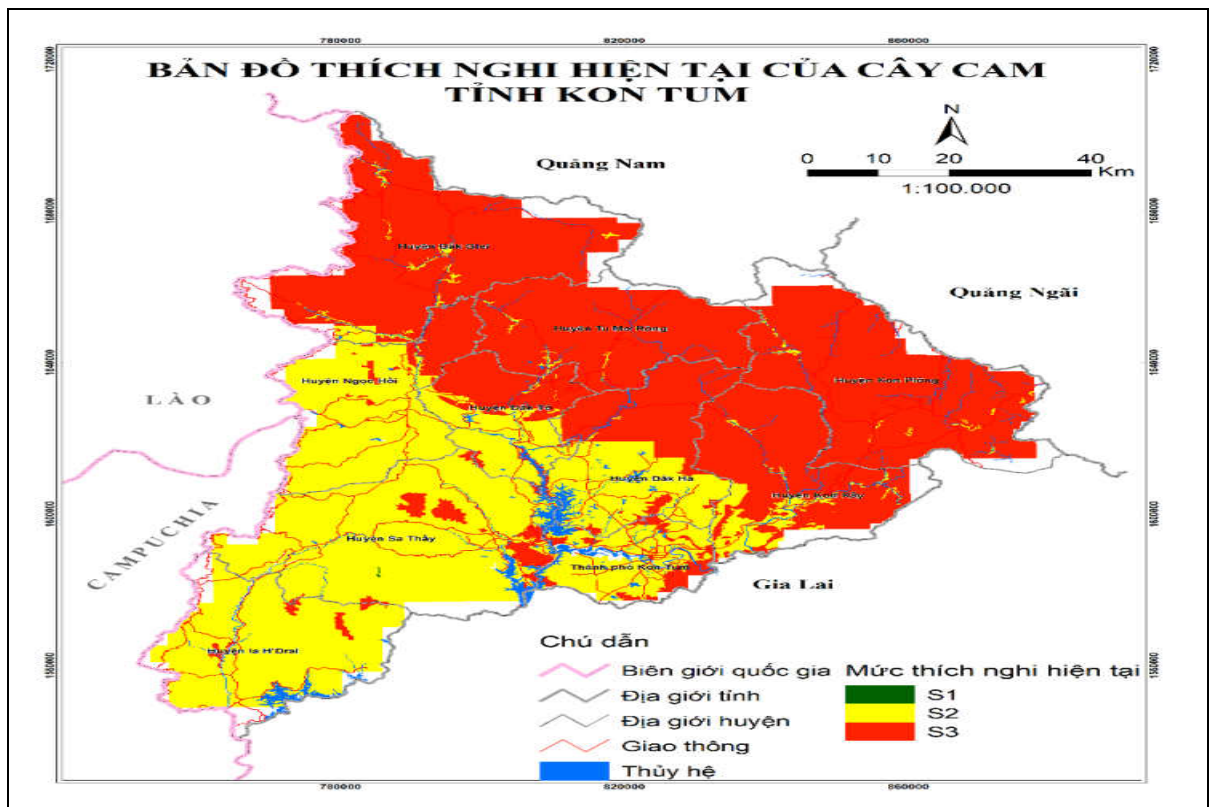
- Đất: Cam, quýt có thể trồng được trên nhiều loại đất, tuy nhiên đất trồng cam tốt phải đảm bảo yêu cầu: Độ dốc từ 3 - 8°, tầng đất dày trên 1 m, thành phần cơ giới cát pha hoặc đất thịt nhẹ, đất tơi xốp, thông thoáng, thoát nước tốt. Đất phải giàu mùn (hàm lượng từ 2 - 2,5% trở lên) hàm lượng các chất dinh dưỡng N, P, K, Ca, Mg, ... phải đạt mức độ từ trung bình trở lên; độ pH thích hợp là 5,5 - 6,5.

b) Mức độ thích hợp của cây cam, quýt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Căn cứ vào điều kiện đất đai và khí hậu của tỉnh Kon Tum và yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây cam, quýt, bưởi, tổng diện tích phù hợp để trồng cam quýt, bưởi trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo các mức độ theo bảng sau:

Bảng 28: Đánh giá mức độ phù hợp của cây cam, quýt, bưởi tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	TP. Kon Tum		13.938,74	1.672,65
2	Huyện Đăk Glei		16.838,30	2.020,60
3	Huyện Ngọc Hồi		31.771,88	3.812,63
4	Huyện Đăk Tô		18.452,36	2.214,28
5	Huyện Kon Plông		6.851,91	4.802,57
6	Huyện Kon Rẫy		12.754,82	1.530,58
7	Huyện Đăk Hà		26.894,93	3.227,39
8	Huyện Sa Thầy	341,14	33.534,83	4.024,18
9	Huyện Tu Mơ Rông		6.032,63	723,92
10	Huyện Ia H'Drai		5.791,19	694,94
Tổng		341,14	172.861,59	24.723,73



Bản đồ thích nghi của cây cam tỉnh Kon Tum (Nguồn: Nghiên cứu “Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, Gis và Gps) trong quản lý quy hoạch và phát triển bền vững vùng trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum dưới tác động của biến đổi khí

hậu”.

(2) Cây chanh dây

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây chanh dây: Giống chanh dây quả tím thích hợp vùng á nhiệt đới, độ cao 1.000 - 1.200 m so mặt biển cho chất lượng quả tốt. Ngược lại giống quả vàng thích hợp vùng nhiệt đới, độ cao < 600 m. Cây chanh dây nói chung không kén đất, nhưng tốt nhất là chọn đất thoát nước tốt, không để đọng nước. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, tầng canh tác sâu >50 cm, độ mùn trên 2% và pH 5,5 - 6,0. Ở vùng đất bằng phẳng, ẩm áp, ẩm ướt, chanh dây phát triển rất tốt.

- Nhiệt độ, ánh sáng: Ưa thích ánh sáng nhẹ, nhiệt độ thích hợp nhất 20 - 25°C, không có sương muối; nhiệt độ dưới 10°C hoặc trên 30°C cây chanh leo không phát triển được hoặc phát triển kém.

- Lượng mưa: Là loại cây cần nước thường xuyên, đòi hỏi lượng mưa trung bình từ 1.600 mm trở lên, phân bố đều. Đặc biệt, trong thời kỳ ra hoa cần phải tưới nước bổ sung trong mùa khô để giúp cho cây ra hoa và đậu quả liên tục. Yêu cầu nước nhiều nhất vào giai đoạn quả đang sinh trưởng mạnh, nếu đất thiếu nước sẽ làm cho quả teo lại và rụng.

b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây chanh dây ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 29: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây chanh dây

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai	1.039,50	1.153,95	0,00
2	H. Kon Plông	0,00	495,00	122,30
3	H. Kon Rẫy	4.374,90	699,75	75,90
4	H. Ngọc Hồi	7.013,70	1.764,30	0,60
5	H. Đăk Glei	3.419,10	1.839,15	10,10
6	H. Đăk Hà	12.854,70	1.572,90	20,70
7	H. Đăk Tô	10.159,20	709,05	0,00
8	H. Sa Thầy	8.767,80	2.682,30	0,00
9	H. Tu Mơ Rông	238,50	1.189,65	3,70
10	TP. Kon Tum	4.616,10	1.487,55	108,70
Tổng		52.483,50	13.593,60	342,00

(3) Cây nhãn:

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây nhãn: Cây nhãn có nguồn gốc là cây nhiệt đới và á nhiệt đới nên có thể trồng, phát triển được tại tỉnh Kon Tum. Nhìn chung, cây nhãn có một số yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ thích hợp cho nhãn sinh trưởng và phát triển là từ 21 - 27°C; mùa hoa nở cần nhiệt độ cao 25 - 31°C; Mùa Đông cần một thời gian nhiệt độ thấp để phân hóa mầm hoa.

- Ánh sáng: Nhãn cần nhiều ánh sáng, thoáng. Ánh sáng chiếu được vào bên trong tán giúp cây phát triển và thường sai trái, ánh sáng còn giúp đậu trái, vỏ bóng và vị ngọt, ngon.

- Lượng mưa: Lượng mưa thích hợp cho nhãn từ 1.300 - 1.600 mm, nhãn là cây ưa ẩm nhưng không chịu úng và rất nhạy cảm với việc ngập nước kéo dài. Ngược lại, nếu gặp khô hạn trong thời gian dài sẽ làm cho cây sinh trưởng chậm, ra hoa và đậu trái khó khăn. Trong thời kỳ nhãn nở hoa nếu gặp mưa thì hoa bị rụng và tỷ lệ đậu quả kém. Nhãn rất nhạy cảm với gió, những cơn gió xoáy mạnh làm rụng quả và gãy cành.

- Đất đai: Nhãn có tính thích ứng rộng, có thể trồng trên nhiều loại đất từ vùng nước ngọt quanh năm đến vùng nhiễm mặn. Tuy nhiên, đất trồng nhãn thích hợp nhất là đất cát pha thịt, đất đỏ, đất phù sa có thành phần cơ giới nhẹ thích hợp cho việc trồng nhãn hơn trên các loại đất khác, đất tơi xốp, thoát nước tốt, pH từ 5,5 - 6,5. Nhãn không thích hợp trên đất sét nặng. Người ta thường trồng nhãn ở các vùng đất thấp, không trồng ở quá cao, ở vùng đồi nhất định phải tưới nước cho nhãn thì mới ra hoa đậu quả được.

b) Kết quả: Kết quả đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho cây nhãn ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 30: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây nhãn (ha)

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai	392,70	1.923,25	0,00
2	H. Kon Plông	0,00	6.882,57	4.771,91
3	H. Kon Rẫy	1.215,25	1.166,25	721,05
4	H. Ngọc Hồi	1.558,60	2.940,50	5,70
5	H. Đăk Glei	1.557,59	3.065,25	95,95
6	H. Đăk Hà	3.856,41	2.621,50	196,65
7	H. Đăk Tô	6.321,28	1.181,75	0,00
8	H. Sa Thầy	5.065,84	4.470,50	0,00
9	H. Tu Mơ Rông	39,75	1.982,75	35,15
10	TP. Kon Tum	1.743,86	2.479,25	1.032,65
Tổng		21.751,28	28.713,57	6.859,06

(4) Cây vải:

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây vải:

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ là nhân tố chủ yếu tác động đến sinh trưởng dinh dưỡng và sinh trưởng sinh thực của cây vải. Cây vải sinh trưởng tốt ở những vùng có nhiệt độ bình quân năm từ 21 – 25°C.

- **Mưa và độ ẩm:** Cây vải có nguồn gốc ở các vùng có lượng mưa hàng năm là 1.250 – 1.700 mm, độ ẩm không khí là 75 – 85% nên nó chịu được độ ẩm không khí cao ở thời kỳ sinh trưởng thân lá. Trong những tháng mưa nhiều, bộ lá cây vẫn xanh tốt. Vải kém chịu úng hơn các cây khác như ổi, táo ta, nhãn nhưng có khả năng chịu hạn tốt hơn. Tháng 11 – 12, cây vải cần thời tiết khô và rét để phân hoá mầm hoa

- **Ánh sáng:** Cây vải cần ánh sáng chiếu quanh năm đặc biệt là thời kỳ hình thành, phân hoá mầm hoa, hoa nở và quả phát triển. Tổng số giờ chiếu sáng/năm từ 1.800 giờ trở lên là khá thích hợp đối với cây vải. Ánh sáng đầy đủ giúp cho quá trình quang hợp và đồng hoá các chất xảy ra được thuận lợi tăng tích lũy chất dinh dưỡng, khả năng sinh trưởng và phân hoá mầm hoa cũng như ra hoa đậu quả tốt, số giờ chiếu sáng nhiều thì lượng hoa cái bình quân trên chùm tăng lên tương ứng.

- **Đất:** Cây vải thích nghi trên nhiều loại đất. Các loại đất như đất đỏ, đất vàng, đất cát pha, đất phù sa, đất thịt... cây vải đều có thể sinh trưởng và kết quả tốt. Rễ vải cộng sinh với nấm rễ, ưa đất có độ chua nhẹ.

b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây vải ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 31: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây vải tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai	242,55	3.461,85	0,00
2	H. Kon Plông	0	6882,57	4771,91
3	H. Kon Rẫy	1.020,81	2.099,25	607,20
4	H. Ngọc Hồi	1.636,53	5.292,90	4,80
5	H. Đăk Glei	797,79	5.517,45	80,80
6	H. Đăk Hà	2.999,43	4.718,70	165,60
7	H. Đăk Tô	2.370,48	2.127,15	0,00
8	H. Sa Thầy	2.045,82	8.046,90	0,00
9	H. Tu Mơ Rông	55,65	3.568,95	29,60
10	TP. Kon Tum	1.077,09	4.462,65	869,60

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
	Tổng	12.246,15	46.178,37	6.529,51

(5) Cây mít:

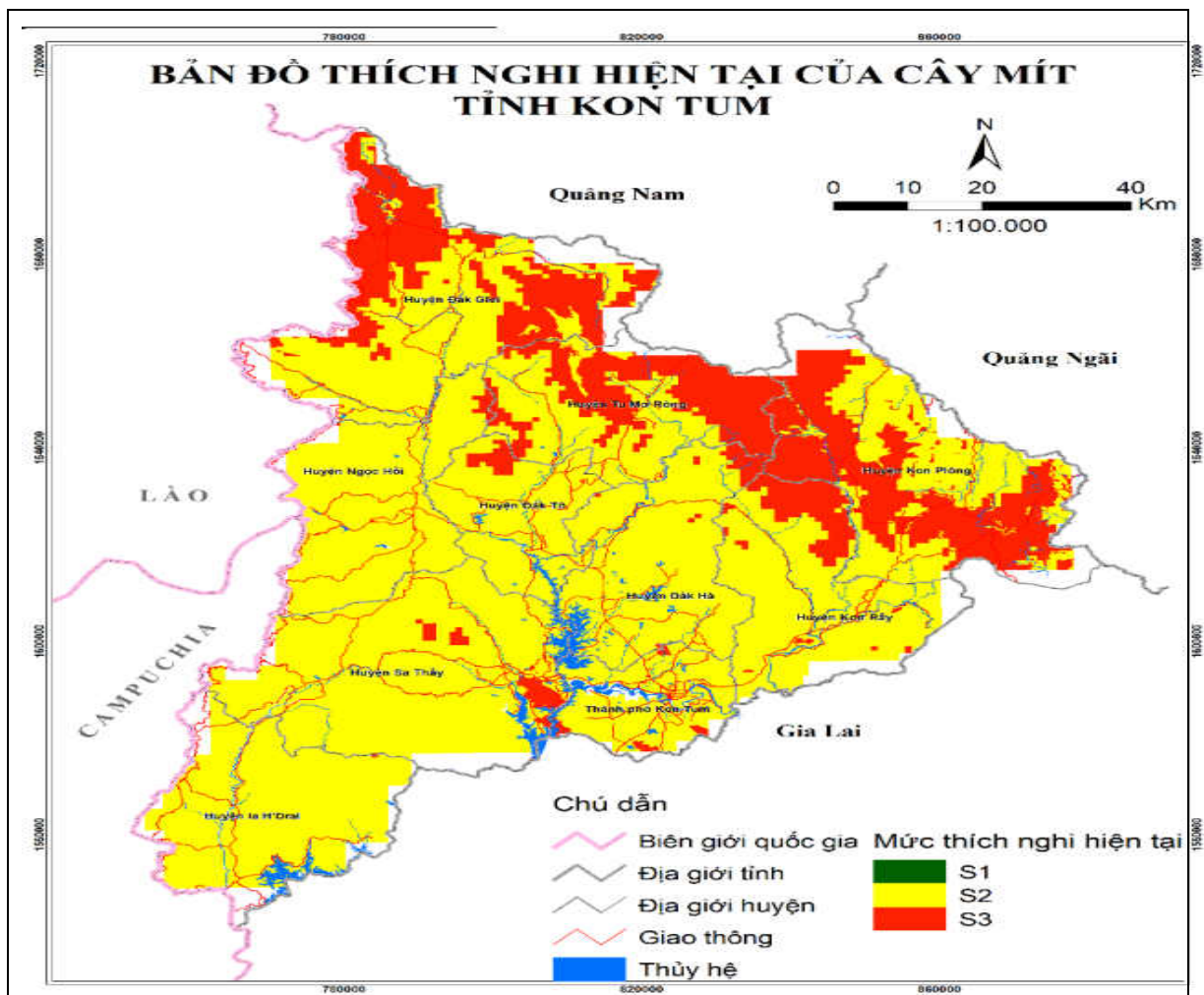
a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây mít: Cây mít có nguồn gốc là cây nhiệt đới nên có thể trồng, phát triển được tại tỉnh Kon Tum. Nhìn chung, cây mít có một số yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh sau:

- Nhiệt độ, độ ẩm: Nhiệt độ tốt nhất cho cây mít sinh trưởng và phát triển là 20 - 32°C, độ ẩm tương đối của không khí thích hợp cho mít từ 70 - 75%.

- Nước: Mít có bộ rễ ăn sâu, chịu hạn tốt, có thể chịu được khô hạn 3 - 4 tháng, nhưng để có năng suất cao nên trồng mít ở những vùng có lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.000 - 2.000 mm, ngược lại mít chịu úng kém.

- Ánh sáng: Mít là cây ưa sáng, ánh sáng từ 2.000 - 2.500 giờ/năm, phù hợp cho cây sinh trưởng và phát triển.

- Đất đai: Mít là cây dễ tính, có thể phát triển trên nhiều loại đất khác nhau, gồm: Đất đỏ bazan, phù sa, đất xám, đất đồi núi,... Tuy nhiên, đất trồng mít phải thoát nước tốt, có tầng canh tác sâu (trên 1 m), mít chịu úng kém, ở các vùng đất thấp, khi trồng phải lên líp. Độ pH đất thích hợp cho trồng mít là 5 - 7,5.



Bản đồ thích nghi của cây mít tỉnh Kon Tum (Nguồn: Nghiên cứu “Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, Gis và Gps) trong quản lý quy hoạch và phát triển bền vững vùng trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum dưới tác động của biến đổi khí hậu”).

b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây mít ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 32: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây mít tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai		11.505,82	
2	H. Kon Plông		23.789,12	
3	H. Kon Rẫy		29.264,65	
4	H. Ngọc Hồi		16.067,55	
5	H. Đắk Glei		15.847,19	
6	H. Đắk Hà		10.669,98	
7	H. Đắk Tô		25.854,14	
8	H. Sa Thầy		33.102,07	

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
9	H. Tu Mơ Rông		17.158,65	
10	TP. Kon Tum		7.591,55	
Tổng		0,00	190.850,72	0,00

(6) Cây bơ:

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây bơ: Tại Việt Nam hiện nay cây bơ có thể trồng được tại nhiều vùng miền khác nhau. Tuy nhiên để cây bơ cho năng suất cao và chất lượng tốt nhất, thì Tây Nguyên vẫn là vùng trồng thích hợp hơn cả. Nhìn chung, cây bơ có một số yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh sau:

- Nhiệt độ: Cây bơ có yêu cầu về nhiệt độ trung bình hàng năm dao động trong phạm vi 14 - 25°C.

- Ánh sáng: Cây bơ cần trên 2.000 giờ nắng/ năm. Nắng to gây sém, nám quả, cành, thân.

- Lượng mưa, độ ẩm: Cây bơ thích nghi cao với lượng mưa trung bình từ 1.200 - 1.600 mm/ năm, nhưng yêu cầu quan trọng là cần phải có vài tháng khô hạn trong năm để kích thích ra hoa đậu trái. Cây cần đủ nước từ khi cây đậu quả cho tới khi quả già. Khi vào thời điểm cây ra hoa nếu gặp mưa to sẽ làm giảm năng suất vì khó truyền thụ phấn. Nếu lượng mưa nhiều (trên 300 mm/tháng), thoát nước kém rất dễ gây bệnh thối rễ. Độ ẩm không khí thích hợp khoảng 70 - 80%, quá ẩm dễ gây bệnh trên lá và quả như: đốm lá, ghẻ quả, thán thư, bọ trĩ, rệp mềm.

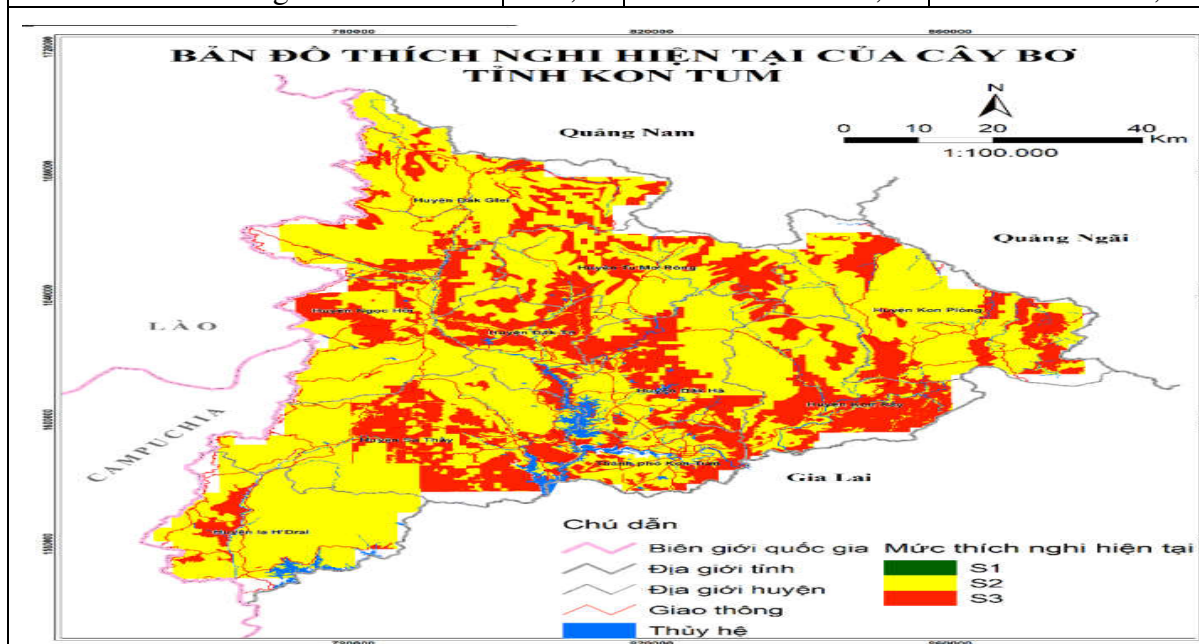
- Đất đai: Đất trồng cây bơ phải đáp ứng các điều kiện như: thành phần cơ giới trung bình, rút nước nhanh, không ngập, hoặc úng tạm thời, thoáng khí giúp trao đổi oxy với bề mặt, có tầng canh tác dày tối thiểu khoảng 2 m (Nếu ở vùng nhiều mưa dễ gây ngập úng tối thiểu khoảng 1,5 m. Ở vùng mưa trung bình; tối thiểu 1,0 m). Độ pH từ 5,0 - 6,5, nếu đất quá chua thì dùng vôi để cải tạo. Đất không bị nhiễm mặn, kiềm, chất khoáng phải đầy đủ và cân đối, chất hữu cơ tầng đất mặt trên 2%.

b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây bơ ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 33: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây bơ tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai		11.505,82	
2	H. Kon Plông		6.672,29	4.915,87
3	H. Kon Rẫy		29.264,65	

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
4	H. Ngọc Hồi		16.067,55	
5	H. Đắk Glei		15.847,19	
6	H. Đắk Hà		10.669,98	
7	H. Đắk Tô		25.854,14	
8	H. Sa Thầy		33.102,07	
9	H. Tu Mơ Rông		17.158,65	
10	TP. Kon Tum		7.591,55	
Tổng		0,00	173.733,89	4.915,87



Bản đồ thích nghi của cây bơ tỉnh Kon Tum (Nguồn: Nghiên cứu “Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, Gis và Gps) trong quản lý quy hoạch và phát triển bền vững vùng trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum dưới tác động của biến đổi khí hậu”).

(7) Cây sầu riêng:

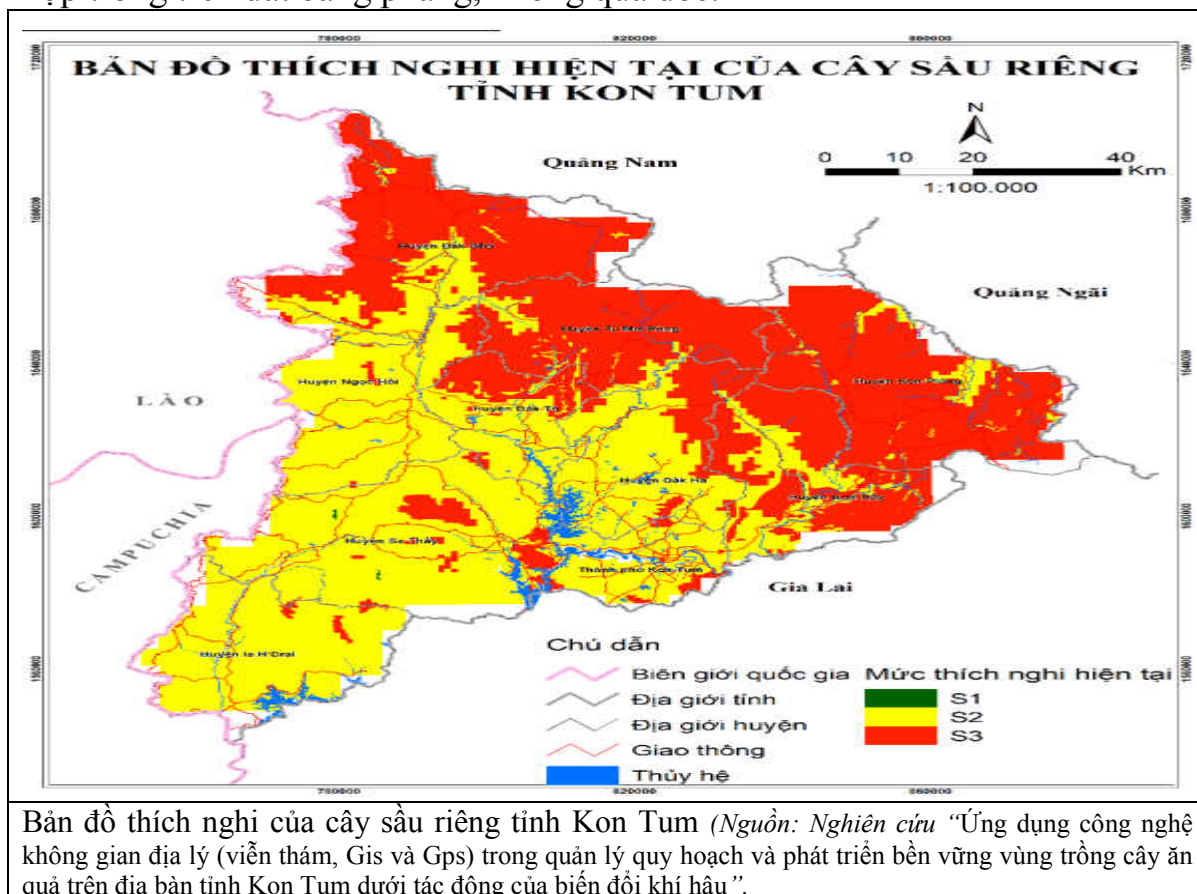
a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây sầu riêng: Sầu riêng là cây ăn quả nhiệt đới có giá trị kinh tế cao và được trồng phổ biến ở Việt Nam. Cây sầu riêng có một số yêu cầu về sinh thái, ngoại cảnh sau:

- Độ cao: Cây sầu riêng thường không đòi hỏi khắt khe về độ cao, tuy nhiên cây thường sinh trưởng tốt ở độ cao từ 30 - 300 m so với mặt nước biển, cây phát triển bình thường ở độ cao dưới 800 m và nếu trên 800 m thì cây vẫn có khả năng phát triển nhưng sẽ cho trái chậm hơn so với các vùng đồng bằng từ 1 - 2 tháng.

- Lượng mưa, độ ẩm: Cây sầu riêng yêu cầu về lượng mưa khá lớn, từ 1.600 - 4.000 mm/năm và phân bố đều trong năm. Cây không chịu được khô hạn quá 3 tháng. Độ ẩm không khí tối ưu đạt 75 - 80%.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ tối ưu để cây sầu riêng sinh trưởng, cho năng suất ổn định là từ 24 - 30°C. Nhiệt độ quá thấp khiến cây sầu riêng bị rụng hoa và ngừng sinh trưởng.

- Đất đai: Cây sầu riêng thích hợp trồng ở những vùng đất màu mỡ, thoát nước tốt như đất đỏ bazan, đất phù sa,... Bộ rễ chịu phèn và chịu mặn kém nên chỉ thích hợp ở những vùng đất có pH từ 5 - 6. Đất có nhiều chất hữu cơ và giàu dinh dưỡng sẽ giúp cây đạt năng suất cao hơn. Cây sầu riêng thích hợp trồng trên đất bằng phẳng, không quá dốc.



b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây sầu riêng ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 34: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây sầu riêng tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai		12.843,93	
2	H. Kon Plông	78,37	22.040,87	
3	H. Kon Rẫy	322,83	31.298,93	
4	H. Ngọc Hồi		20.321,72	
5	H. Đăk Glei		12.206,54	

6	H. Đăk Hà		17.268,47	
7	H. Đăk Tô	43,18	29.017,34	
8	H. Sa Thầy	341,71	33.118,01	
9	H. Tu Mơ Rông		15.407,84	
10	TP. Kon Tum		4.226,06	
Tổng		786,09	197.749,71	0,00

(8) Cây xoài:

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây xoài: Xoài là cây nhiệt đới, có thể chịu đựng được nhiệt độ từ 4°C - 46°C, nhưng thích hợp nhất ở trong khoảng từ 24°C - 27°C. Trong điều kiện ẩm độ không khí thấp, nhiệt độ cao sẽ gây hại cho sự sinh trưởng của cây. Dù có khả năng chịu hạn, xoài rất cần nước để cho sản lượng cao. Lượng mưa tốt nhất là 1.200 - 2.500 mm/năm, nếu mưa phân bố đều xoài chỉ cần lượng mưa 900 - 1.000 mm/năm. Trồng xoài đòi hỏi có một mùa khô để giúp cho cây phong hóa mầm hoa được thuận lợi.

- Xoài có thể mọc ở cao độ dưới 1.200 m, nhưng tốt nhất từ 600 m trở xuống. Trồng càng cao, xoài trổ hoa càng muộn, cứ lên cao 120 m (hay tăng 1° vĩ độ) thì cây trổ hoa muộn hơn 4 ngày.

- Về đất đai: Xoài không kén đất, có thể trồng trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất có thành phần cơ giới nhẹ (cát hay thịt pha cát), thoát nước tốt, độ sâu mạch nước ngầm không quá 2,5 m. So với những cây ăn quả nhiệt đới khác, có lẽ xoài là loại cây chịu úng tốt nhất. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, kém màu mỡ giúp cây dễ cho nhiều hoa và đậu trái; đất màu mỡ, đủ nước chỉ giúp cây phát triển tốt nhưng cho ít quả. Xoài thích hợp với pH trong khoảng từ 5,5 - 7,0; đất chua làm cây phát triển kém.

b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây xoài ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

**Bảng 35: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây xoài
tỉnh Kon Tum**

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai	924,00	3.846,50	0,00
2	H. Kon Plông	0,00	8.288,55	3.365,93
3	H. Kon Rẫy	3.888,80	2.332,50	683,10
4	H. Ngọc Hồi	6.234,40	5.881,00	5,40
5	H. Đăk Glei	3.039,20	6.130,50	90,90
6	H. Đăk Hà	11.426,40	5.243,00	186,30
7	H. Đăk Tô	9.030,40	2.363,50	0,00
8	H. Sa Thầy	7.793,60	8.941,00	0,00
9	H. Tu Mơ Rông	212,00	3.965,50	33,30
10	TP. Kon Tum	4.103,20	4.958,50	978,30
Tổng		46.652,00	51.950,55	5.343,23

(9) Cây măng cầu na:

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây măng cầu na: Măng cầu na là cây ăn quả nhiệt đới có giá trị kinh tế và được trồng phổ biến ở vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh Bắc Bộ. Cây Măng cầu na có một số yêu cầu về sinh thái, ngoại cảnh sau:

- Nhiệt độ: Măng cầu na ưa thích khí hậu nhiệt đới hoặc gần nhiệt đới. Loại cây này ưa nóng và có khả năng chịu hạn cao. Khi hạn gay gắt, cây rụng lá và vỏ trái trở nên cứng và sẽ nứt ra khi gặp mưa trở lại. Măng cầu na rất mẫn cảm với sương giá, khi cây còn nhỏ rất cần được che nắng. Mùa hoa nở gặp nhiệt độ thấp, mưa nhiều cây đậu quả không tốt. Nhiệt độ thích hợp nhất cho Măng cầu na dao động từ 25 - 30°C.

- Ánh sáng: Ánh sáng xuyên qua tán cây chiếm khoảng 2% tổng lượng ánh sáng. Vì vậy, cần tạo độ thông thoáng cho cây để tăng khả năng quang hợp tạo quả.

- Lượng mưa: Măng cầu na cần lượng mưa khoảng 1.000 - 1.500 mm/năm. Măng cầu na chịu úng kém nhưng chịu hạn tốt. Vào mùa hoa nở, khô hạn sẽ làm cản trở sự thụ phấn, như vậy Măng cầu na cần ẩm độ không khí cao nhưng không chịu được mưa trong giai đoạn ra hoa.

- Đất đai: Măng cầu na thích ứng được với rất nhiều loại đất khác nhau, sinh trưởng tốt trên nhiều loại đất như đất cát sỏi, đất thịt nặng, đất rừng mới khai phá, đất đồi ven sông suối, đất chân núi đá vôi thoát nước nhiều mùn, đất

cát thoát nước tốt cây sẽ mọc tốt hơn trên đất sét nặng vì sự thoát nước kém hơn. Mãng cầu na mọc tốt trên đất có pH từ 5,5 - 7,4; trồng được cả trên đất có đá, đất cát pha và đất cát vùng ven biển, đất có đá vôi,... cây có bộ rễ ăn nông nên không cần tầng đất sâu.

b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây Mãng cầu na ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây

Bảng 36: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây Mãng cầu na tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai	231,00	3.461,85	0,00
2	H. Kon Plông	0,00	1.485,00	1.198,54
3	H. Kon Rẫy	972,20	2.099,25	743,82
4	H. Ngọc Hồi	1.558,60	5.292,90	5,88
5	H. Đăk Glei	759,80	5.517,45	98,98
6	H. Đăk Hà	2.856,60	4.718,70	202,86
7	H. Đăk Tô	2.257,60	2.127,15	0,00
8	H. Sa Thầy	1.948,40	8.046,90	0,00
9	H. Tu Mơ Rông	53,00	3.568,95	36,26
10	TP. Kon Tum	1.025,80	4.462,65	1.065,26
Tổng		11.663,00	40.780,80	3.351,60

(10) Cây chuối:

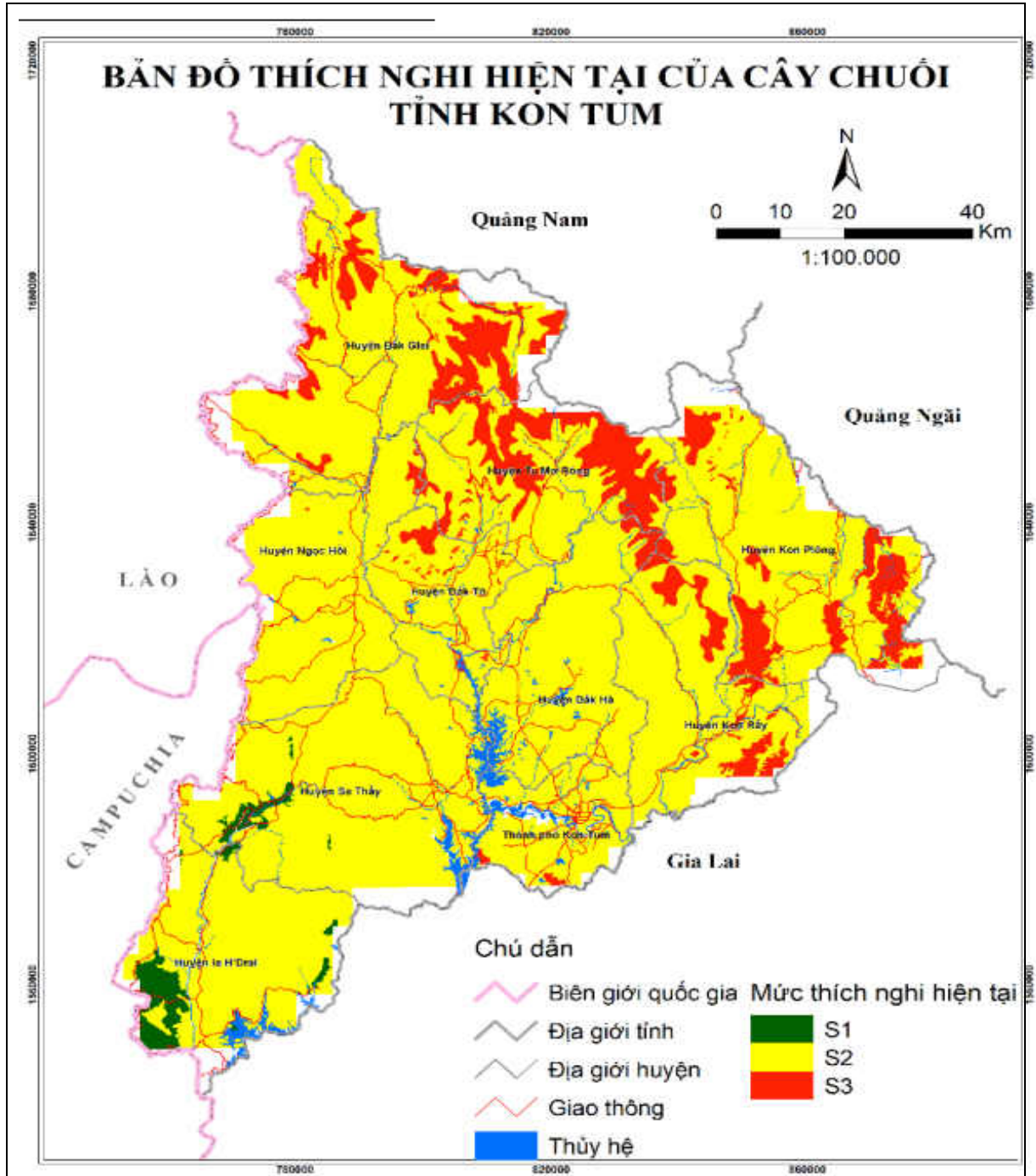
a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây chuối: Chuối là loại cây ăn quả nhiệt đới, ngắn ngày, dễ trồng và cho sản lượng khá cao. Cây chuối có một số yêu cầu về sinh thái, ngoại cảnh sau:

- Nhu cầu về nhiệt độ: Chuối sinh trưởng và phát triển thuận lợi trong phạm vi 25 - 35°C. Khi nhiệt độ giảm đến 10°C thì quả chuối nhỏ, phẩm chất kém, sinh trưởng chậm.

- Nhu cầu nước: Chuối cần từ 15 - 20 lít nước/ngày tùy theo trời râm hay nắng.

- Nhu cầu về ánh sáng: Chuối có khả năng thích ứng trong phạm vi cường độ ánh sáng tương đối rộng, cho nên lượng ánh sáng ở điều kiện nước ta cũng cho phép cây chuối sinh trưởng và phát triển tốt.

- Đất đai: Chuối là loại cây dễ trồng, yêu cầu về đất không quá nghiêm khắc. Tốt nhất đối với chuối là đất thịt nhẹ, đất pha cát, đất phù sa (tốt hơn cả), đất thoáng có cấu tượng tốt và độ xốp cao. Chuối mọc bình thường trong đất có pH từ 4,5 - 8,0, tốt nhất trong khoảng 6,0 - 7,5. Trường hợp đất quá chua hoặc quá kiềm có thể gây ra hiện tượng thiếu vi lượng trong đất, ảnh hưởng đến sinh trưởng của chuối.



Bản đồ thích nghi của cây chuối tỉnh Kon Tum (Nguồn: Nghiên cứu “Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, Gis và Gps) trong quản lý quy hoạch và phát triển bền vững vùng trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum dưới tác động của biến đổi khí hậu”).

b) Mức độ thích hợp đất đai cho cây chuối ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 37: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây chuối

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai		357,94	
2	H. Kon Plông	1.791,79	9.375,87	486,83
3	H. Kon Rẫy		32.676,20	
4	H. Ngọc Hồi		23.045,79	
5	H. Đăk Glei		124,25	
6	H. Đăk Hà		112,35	
7	H. Đăk Tô		339,45	
8	H. Sa Thầy		1.295,28	
9	H. Tu Mơ Rông		17.341,80	
10	TP. Kon Tum		10.026,96	
Tổng		1.791,79	94.695,89	486,83

(11) Cây Cherry:

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây Cherry:

- Ánh sáng: cherry là giống cây ưa ánh sáng, ưa nắng nên cần được cung cấp đầy đủ. Với ánh nắng đủ giúp cây phát triển nhanh chóng, cho quả mọng đẹp, chất lượng cao.

- Nhiệt độ: khả năng chịu nóng kém, ưa mát, chịu lạnh tốt. Bởi thế, nhiệt độ thích hợp để trồng cây cherry là nhiệt độ không dưới -20^0 C khi ra hoa và không dưới 0^0 C khi ra trái non.

- Độ ẩm: là loại cây ưa ẩm trung bình, bởi thế cần chú ý tới việc tưới tiêu để duy trì được độ ẩm thích hợp, tạo điều kiện cho cây phát triển nhanh chóng, hiệu quả.

- Đất trồng: Cây cherry thích hợp với nhiều loại đất trồng, dễ dàng canh tác. Yếu tố quan trọng nhất với trồng cherry là chú ý tới khả năng thoát nước. Ưu tiên sử dụng đất thịt có cát pha, chứa nhiều mùn hữu cơ để trồng loài cây này sẽ đem lại hiệu quả cao.

b) Mức độ thích hợp: Căn cứ vào các yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây Cherry và điều kiện khí hậu, đất đai của tỉnh Kon Tum, cây Cherry có thể trồng tại một số khu vực của tỉnh. Chủ yếu thích hợp trồng tại 6 xã vùng lạnh của huyện Kon Plông và 1 số ít khu vực của huyện Đăk Glei, huyện Tu

Mơ Rông. Kết quả đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho cây Cherry ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 38: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây Cherry

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai		153,86	6.154,40
2	H. Kon Plông	450,00	66,00	2.640,00
3	H. Kon Rẫy		93,30	3.732,00
4	H. Ngọc Hồi		235,24	9.409,60
5	H. Đăk Glei	37,99	245,22	9.808,80
6	H. Đăk Hà		209,72	8.388,80
7	H. Đăk Tô		94,54	3.781,60
8	H. Sa Thầy		357,64	14.305,60
9	H. Tu Mơ Rông	165,00	158,62	6.344,80
10	TP. Kon Tum		198,34	7.933,60
Tổng		652,99	1.812,48	72.499,20

(12) Cây dứa

a) Yêu cầu sinh thái, ngoại cảnh của cây dứa

- Nhiệt độ: Cây dứa sinh trưởng và phát triển thuận lợi ở những vùng có nhiệt độ bình quân năm 20 – 27 độ C, bình quân tháng thấp nhất không dưới 15 độ C và cao nhất không quá 32 độ C. Nhiệt độ xuống thấp dưới 20 độ, cả lá và quả đều bị hại. Khi quả dứa chuẩn bị chín, gặp nhiệt độ 23 - 25⁰C và ít mưa, dứa sẽ đạt chất lượng tốt. Khi quả dứa chín vào thời kỳ lạnh và ẩm, quả thường bị nâu trong ruột.

- Ẩm độ không khí và lượng mưa: Cây dứa yêu cầu độ ẩm không khí trung bình năm từ 75-80%. Lượng mưa trung bình năm thích hợp nhất đối với việc sinh trưởng và phát triển của cây dứa là 1.200 - 1.500mm. Nhu cầu nước hàng ngày của cây dứa tương đương với lượng mưa từ 1,25-2mm, tức là từ 12,5-20m³ nước/ha. Thiếu nước ở giai đoạn phân hóa mầm hoa có ảnh hưởng rất lớn tới năng suất dứa.

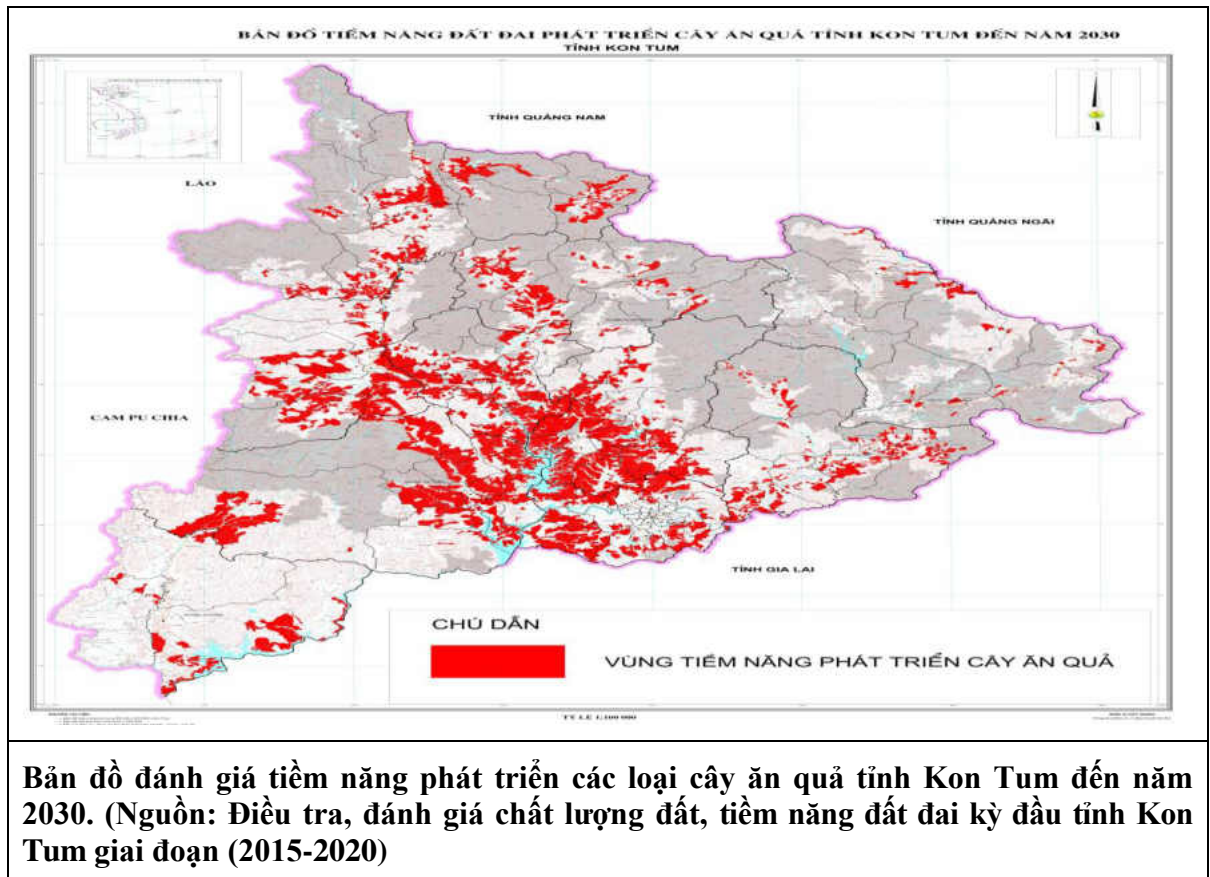
- Đất đai: Dứa là cây không kén đất, có thể trồng được trên nhiều loại đất khác nhau như đất đỏ Bazan, đất đá vôi, đất đỏ vàng, đất vàng đỏ trên phiến thạch, đất phù sa cổ.... Độ pH đất thích hợp nhất với nhóm dứa là 5,6 - 6,0. Cây dứa có bộ rễ phát triển yếu và phân bố chủ yếu ở tầng đất mặt, nên đất trồng dứa yêu cầu tơi xốp, thoáng khí, có kết cấu dạng hạt, thoát nước tốt. Đất trũng không thoát nước, đất có nhiều vôi đều không thích hợp với sinh

trường của cây dứa.

b) Kết quả đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho cây dứa ở tỉnh Kon Tum được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 39: Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây dứa

TT	Huyện/ thành phố	Mức độ thích hợp (Ha)		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	H. Ia H'Drai	773,85	6.154,40	0,00
2	H. Kon Plông	0,00	2.640,00	1.100,70
3	H. Kon Rẫy	3.256,87	3.732,00	683,10
4	H. Ngọc Hồi	5.221,31	9.409,60	5,40
5	H. Đăk Glei	2.545,33	9.808,80	90,90
6	H. Đăk Hà	9.569,61	8.388,80	186,30
7	H. Đăk Tô	7.562,96	3.781,60	0,00
8	H. Sa Thầy	6.527,14	14.305,60	0,00
9	H. Tu Mơ Rông	177,55	6.344,80	33,30
10	TP. Kon Tum	3.436,43	7.933,60	978,30
Tổng		39.071,05	72.499,20	3.078,00



2.2. Phát triển các loại cây ăn quả chủ lực và vùng sản xuất tập trung tỉnh Kon Tum đến năm 2030

Trên cơ sở đánh giá mức độ phù hợp của các loại cây ăn quả chính đối với địa bàn tỉnh Kon Tum, định hướng phát triển các loại cây ăn quả chủ lực đến năm 2030, cụ thể như sau:

Bảng 40: Diện tích các loại cây ăn quả chủ lực trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030

Stt	Loại cây ăn quả	Diện tích (ha)		Khu vực phát triển trọng điểm
		Năm 2025	Năm 2030	
1	Cây chuối	2.412	2.560	Ia H'Drai, Thành phố Kon Tum, Kon Rẫy, Đăk Tô, Đăk Hà
2	Cây cam, quýt	1.062	1.340	Kon Plông, Đăk Hà
3	Cây sầu riêng	2.567	3.217	Sa Thầy, Đăk Hà, Kon Rẫy, Ngọc Hồi, Thành phố Kon Tum.
4	Cây chanh dây	2.000	2.677	Đăk Hà, Đăk Tô, Kon Rẫy, Sa Thầy, Thành phố Kon Tum.
5	Cây bơ	1.133	1.400	Đăk Hà, Ngọc Hồi, huyện Kon Plông, huyện Sa Thầy, Thành phố Kon Tum
6	Mít	1.253	1.383	Đăk Hà, Sa Thầy, Kon Plông, Ngọc Hồi
7	Dứa	2000	2667	Đăk Tô, Đăk Hà, Kon Rẫy, Ngọc Hồi, Sa Thầy

(1) Cây chuối

Định hướng phát triển khoảng 2.412 ha (đến năm 2025), tăng lên 2.560 ha trong năm 2030. Các địa bàn sản xuất chuối trọng điểm của tỉnh: Ia H'Drai, Kon Plông, Thành phố Kon Tum, Kon Rẫy, Đăk Glei, Đăk Hà.

Tiếp tục nghiên cứu chọn tạo, tăng cường sử dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, kháng bệnh (nhất là bệnh vàng lá Panama). Phục tráng giống, chuyên giao các giống chuối đặc sản gắn với chương trình phát triển sản phẩm OCOP ở các địa phương. Áp dụng đồng bộ các quy trình sản

xuất tiên tiến, hữu cơ, an toàn trong sản xuất; chú trọng kỹ thuật bao buồng, kỹ thuật trồng xen, chống đổ và đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất chuỗi tập trung.

Đến năm 2025, hình thành 02 vùng sản xuất chuỗi tập trung tại huyện Ia H'Drai (300 ha), huyện Kon Plông (100 ha); đến năm 2030 sẽ hình thành thêm 01 vùng sản xuất chuỗi tập trung tại địa bàn huyện Đăk Hà với quy mô 300 ha; mở rộng vùng trồng chuối tại Kon Plông.

(2) Cây Cam, quýt

Định hướng phát triển diện tích khoảng 1.062 ha (Giai đoạn đến năm 2025) và ổn định diện tích 1.340 ha (trong giai đoạn đến 2030). Các huyện sản xuất Cam, quýt trọng điểm của tỉnh: Huyện Kon Plông, Đăk Hà, TP. Kon Tum, Tu Mơ Rông.

Định hướng hình thành 1 vùng sản xuất cam, quýt tập trung với quy mô 300 ha tại địa bàn huyện Kon Plông trong giai đoạn đến năm 2030. Nhập nội, bình tuyển, chọn tạo và chuyển giao bộ giống cam, quýt có chất lượng, ít hạt hoặc không có hạt, chống chịu sâu bệnh hại, xây dựng vườn giống đầu dòng sạch bệnh, nhân giống cam, quýt sạch bệnh, phục vụ tái canh. Áp dụng đồng bộ các quy trình sản xuất tiên tiến, hữu cơ, an toàn, chú trọng kỹ thuật tưới nước tiết kiệm, công nghệ bảo quản sau thu hoạch cam, quýt.

(3) Cây sầu riêng

Định hướng phát triển diện tích khoảng 2.567 ha (Giai đoạn đến năm 2025) và tăng lên 3.217 ha (trong giai đoạn đến 2030). Các địa bàn sản xuất sầu riêng trọng điểm của tỉnh: Huyện Sa Thầy, Thành phố Kon Tum, Đăk Hà, Kon Rẫy, Ngọc Hồi.

Hình thành 3 vùng sản xuất tập trung tại địa bàn huyện Sa Thầy (500 ha), huyện Đăk Hà (300 ha), huyện Kon Rẫy (300 ha); đến năm 2030, sẽ hình thành thêm 1 vùng sản xuất sầu riêng tập trung tại thành phố Kon Tum với quy mô 300 ha. Nghiên cứu chọn lọc, phục tráng, nhập nội, khảo nghiệm các giống sầu riêng theo hướng chất lượng cao phù hợp thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bình tuyển cây đầu dòng, xây dựng vườn cây đầu dòng, xây dựng hệ thống nhân giống sầu riêng sạch bệnh phục vụ sản xuất. Áp dụng đồng bộ biện pháp kỹ thuật thâm canh: tưới nước tiết kiệm, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật xử lý ra hoa trong sản xuất trái vụ... Tỷ lệ diện tích sầu riêng chính vụ 70%, rải vụ 30%. Tổ chức liên kết sản xuất, tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm như sầu riêng cấp đông, bột sầu riêng...; xây dựng chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, xuất xứ hàng hóa và thương hiệu sản phẩm cho sầu riêng.

(4) Cây chanh dây

Định hướng phát triển diện tích khoảng 2.000 ha (Giai đoạn đến năm 2025) và tăng lên 2.677 ha (trong giai đoạn đến 2030). Các địa bàn sản xuất chanh dây trọng điểm của tỉnh: Thành phố Kon Tum, các huyện: Đăk Hà, Đăk Tô, Kon Rẫy, Sa Thầy. Nghiên cứu chọn tạo và khảo nghiệm chanh dây mới chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh hại. Hình thành hệ thống sản xuất cây giống chanh dây sạch bệnh phục vụ sản xuất.

Áp dụng đồng bộ kỹ thuật làm giàn, cắt tỉa, bón phân, tưới nước tiên tiến, tiết kiệm, phòng trừ sâu bệnh và luân canh... Liên kết sản xuất, thực hiện sản xuất chanh dây an toàn, tăng cường kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm của các cơ sở chế, chế biến, sản xuất nguyên liệu quả chanh dây nhằm nâng cao chất lượng.

Đến năm 2025, hình thành 02 vùng sản xuất chanh dây tập trung tại thành phố Kon Tum (100 ha), huyện Đăk Hà (100 ha). Đến năm 2030, sẽ hình thành thêm 3 vùng sản xuất chanh dây tập trung tại TP. Kon Tum (150 ha), huyện Kon Rẫy (100 ha), huyện Sa Thầy (150 ha).

(5) Cây bơ

Định hướng phát triển diện tích khoảng 1.133 ha (Giai đoạn đến năm 2025) và dự kiến tăng diện tích trong giai đoạn đến 2030 đạt 1.400 ha. Các địa bàn sản xuất bơ trọng điểm của tỉnh: Huyện Đăk Hà, Ngọc Hồi, Thành phố Kon Tum, huyện Kon Plông, huyện Sa Thầy. Hình thành 2 vùng sản xuất bơ tập trung tại địa bàn huyện Sa Thầy (100 ha), huyện Đăk Hà (150 ha); đến năm 2030 hình thành thêm 2 vùng sản xuất bơ tập trung tại huyện Kon Plông (100 ha) và thành phố Kon Tum (120 ha).

Tiếp tục nghiên cứu chọn tạo giống bơ chất lượng cao và rải vụ thu hoạch; đồng thời, phục tráng giống bơ đặc sản có giá trị kinh tế cao. Bình tuyển cây đầu dòng, xây dựng vườn đầu dòng, hệ thống nhân giống bơ, xây dựng cơ cấu giống bơ rải vụ thu hoạch trên địa bàn. Áp dụng đồng bộ kỹ thuật trồng xen, tưới nước tiên tiến, tiết kiệm, đốn tỉa, bón phân và phòng trừ sâu bệnh... Cơ cấu tỷ lệ diện tích bơ chín chính vụ 60%, rải vụ 40%. Đẩy mạnh sản xuất an toàn, chú trọng khâu bảo quản quả bơ tươi; tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm bơ.

(6) Cây dứa

Định hướng phát triển diện tích khoảng 940 ha (giai đoạn đến năm 2025) và dự kiến diện tích giai đoạn đến 2030 tăng lên đạt 1.000 ha. Các huyện sản xuất dứa trọng điểm của tỉnh: Huyện Đăk Tô, Đăk Hà, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông.

Đến năm 2025 sẽ hình thành 01 vùng chuyên canh dứa tập trung tại

huyện Đăk Tô với quy mô 150 ha; đến năm 2030, hình thành thêm 4 vùng chuyên canh dứa tập trung tại huyện Đăk Hà (150 ha), Kon Rẫy (100 ha), Tu Mơ Rông (100 ha), Sa Thầy (100 ha). Trồng dứa rải vụ thu hoạch để phục vụ nhu cầu dứa quanh năm, đáp ứng công suất cho các nhà máy chế biến dứa đóng hộp và nhu cầu sử dụng dứa tươi thời điểm trái vụ từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Bố trí tỷ lệ diện tích dứa trái vụ chiếm từ 30 - 40% diện tích. Mở rộng diện tích trồng dứa tại một số vùng cho hiệu quả cao hơn cây trồng khác, như vùng đất nhiễm phèn. Xây dựng hệ thống vườn giống gốc sạch bệnh phục vụ nhân giống, ứng dụng kỹ thuật sản xuất giống dứa sạch bệnh phục vụ sản xuất. Áp dụng đồng bộ biện pháp kỹ thuật thâm canh: tưới nước tiết kiệm, che tủ đất, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật xử lý ra hoa trong sản xuất dứa...

(7) Cây mít

Định hướng phát triển diện tích khoảng 1.253 ha giai đoạn đến năm 2025 và diện tích giai đoạn đến 2030 đạt 1.383 ha. Các huyện sản xuất mít trọng điểm của tỉnh: huyện Đăk Hà, Kon Rẫy, TP. Kon Tum, Sa Thầy, Đăk Glei, Kon Plông. Trong đó, đến năm 2025 sẽ hình thành 2 vùng chuyên canh mít tập trung tại huyện Đăk Hà (100 ha), TP. Kon Tum (150 ha); đến năm 2030, hình thành thêm 3 vùng chuyên canh tại huyện Đăk Glei (100 ha), Kon Rẫy (150 ha), huyện Sa Thầy (150 ha).

Đẩy mạnh bình tuyển, phục tráng các giống mít đặc sản địa phương, chọn tạo, nhập nội, mở rộng các giống mới chất lượng, thuận lợi cho tiêu thụ và chế biến. Xây dựng hệ thống vườn đầu dòng, đảm bảo cung cấp giống có chất lượng phục vụ sản xuất. Rải vụ thu hoạch mít theo tỷ lệ diện tích chính vụ 60%, rải vụ 40%.

(8) Cây Xoài

Định hướng phát triển khoảng 465 ha trong giai đoạn đến năm 2025, và ổn định diện tích trong giai đoạn đến 2030 là 500 ha. Các huyện sản xuất xoài trọng điểm của tỉnh: Huyện Ngọc Hồi, Đăk Hà, Sa Thầy. Đối với các huyện phía Đông của tỉnh, bố trí hợp lý bộ giống xoài theo hướng các giống chính vụ khoảng 70% diện tích, các giống rải vụ thu hoạch chiếm khoảng 30% diện tích.

Ngoài việc sử dụng bộ giống rải vụ, kết hợp biện pháp thâm canh có thể kéo dài thời gian thu hoạch từ 2 - 3 tháng. Các huyện phía Bắc và phía Tây Nam của tỉnh, diện tích xoài rải vụ thu hoạch 50% diện tích, chính vụ 50% diện tích. Phục tráng, bình tuyển cây đầu dòng; xây dựng vườn cây đầu dòng, ưu tiên giống xoài cát Hòa Lộc, xoài tượng Da xanh, xoài Keo.... Chú trọng phát triển giống xoài vỏ dày phục vụ xuất khẩu và giống làm gốc ghép có khả năng chịu hạn, phèn ở các huyện phía Tây của tỉnh. Liên kết sản xuất,

áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật: đốn tỉa tạo hình, tưới nước tiết kiệm, kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, kỹ thuật bao quả, thâm canh theo các quy trình sản xuất tiên tiến an toàn.

(9) Cây nhãn

Định hướng phát triển diện tích khoảng 324 ha giai đoạn đến năm 2025, và diện tích trong giai đoạn đến 2030 dự kiến đạt 413 ha. Các huyện sản xuất nhãn trọng điểm của tỉnh: Huyện Kon Rẫy, huyện Kon Plông, huyện Đắk Hà, Ia H'Drai. Tiếp tục chọn tạo, nhập nội các giống nhãn mới chất lượng: giống dễ xử lý ra hoa, quả to, màu vỏ sáng, thịt quả dày, hạt nhỏ, chống chịu với chổi rồng và có thời gian bảo quản kéo dài. Áp dụng đồng bộ các quy trình sản xuất tiên tiến, hữu cơ, an toàn trong sản xuất; đốn tỉa tạo hình, tưới nước tiết kiệm, kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, kỹ thuật bao quả; phát triển các vùng sản xuất nhãn có chứng nhận, cấp mã số vùng trồng phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

(10) Các loại cây ăn quả khác

Bao gồm các loại cây truyền thống như: Vải, chôm chôm, ổi, na và một số cây trồng mới (cây ăn quả xứ lạnh) như: Cây Cherry, Việt quất, Cây lê, Cây táo... Định hướng đến năm 2025 phát triển 844 ha các loại cây ăn quả nói trên, trong đó, định hướng phát triển khoảng 600 ha các loại cây xứ lạnh (Cây Cherry, Việt quất, cây lê, cây táo...) tại địa bàn các xã Măng Bút, xã Đắk Tăng, thị trấn Măng Đen, xã Hiếu, xã Pờ Ê của huyện Kon Plong.

Bảng 41: Định hướng các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung

TT	Huyện/ Thành phố	Đến năm 2025			Đến năm 2030		
		Số lượng vùng	Tên vùng	Quy mô (ha)	Số lượng vùng	Tên vùng	Quy mô (ha)
1	Thành phố Kon Tum	02	01 Vùng sản xuất mít tập trung	150	3	Vùng sản xuất sầu riêng tập trung	300
			01 vùng sản xuất chanh dây tập trung	100		Vùng sản xuất chanh dây tập trung	150
						Vùng sản xuất bơ tập trung	120
2	Huyện Đắk Glei				1	Vùng sản xuất mít tập trung	100
3	Huyện Ngọc Hồi						
4	Huyện Đắk Tô		Vùng sản xuất dứa tập trung	150			

TT	Huyện/ Thành phố	Đến năm 2025			Đến năm 2030		
		Số lượng vùng	Tên vùng	Quy mô (ha)	Số lượng vùng	Tên vùng	Quy mô (ha)
5	Huyện Kon Plông	1	Vùng sản xuất cây ăn quả xứ lạnh (Cây Cherry, Việt quất, Cây lê, Cây táo ...)	200	2	Vùng sản xuất cam, quýt tập trung	300
						Vùng sản xuất bơ tập trung	100
6	Huyện Kon Rẫy	1	Vùng sản xuất sầu riêng tập trung	300	3	Vùng sản xuất chanh dây tập trung	100
						Vùng sản xuất dứa tập trung	100
						Vùng sản xuất mít tập trung	150
7	Huyện Đắk Hà	4	Vùng sản xuất sầu riêng tập trung	300	2	Vùng sản xuất chuối tập trung	300
			Vùng sản xuất chanh dây tập trung	100			
			Vùng sản xuất bơ tập trung	150			
			Vùng sản xuất mít tập trung	100			
8	Huyện Sa Thầy	2	Vùng sản xuất sầu riêng tập trung	500	3	Vùng sản xuất chanh dây tập trung	150
			Vùng sản xuất bơ tập trung	100		Vùng sản xuất mít tập trung	150
						Vùng sản xuất dứa tập trung	100
9	Huyện Tu Mơ Rông				1	Vùng sản xuất dứa tập trung	50
10	Huyện Ia H'Drai	1	Vùng sản xuất chuối tập trung	300			
	Tổng	11		2.450	15		2.320
	Tổng cả giai đoạn	25 vùng chuyên canh cây ăn quả tập trung với quy mô 4.670 ha (trong đó, giai đoạn đến năm 2025 (11 vùng với quy mô 2.450 ha); GD đến năm 2030 (tăng 15 vùng với quy mô 2.320 ha)					

3. Về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất cây ăn quả

- Định hướng về diện tích canh tác các đối tượng cây ăn quả chủ lực trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm: Lựa chọn vườn cây ăn quả gồm các loại cây ăn quả như Sầu riêng, xoài, chanh dây, bơ, mít, cam quýt, chuối để xây dựng kế hoạch đạt chuẩn VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP.

Bảng 42: Định hướng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP

Loại cây trồng	Giai đoạn	Tổng diện tích (ha)	Diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Chuối	Giai đoạn đến năm 2025	2.299	690	30%
	Giai đoạn 2026-2030	2.560	2.048	80%
Sầu riêng	Giai đoạn đến năm 2025	2.567	386	15%
	Giai đoạn 2026-2030	3.217	2.574	80%
Chanh dây	Giai đoạn đến năm 2025	2.000	400	20%
	Giai đoạn 2026-2030	2.677	1.874	70%
Cam quýt	Giai đoạn đến năm 2025	1.062	319	30%
	Giai đoạn 2026-2030	1.340	1.072	80%
Dứa	Giai đoạn đến năm 2025	840	252	30%
	Giai đoạn 2026-2030	900	765	85%
Mít	Giai đoạn đến năm 2025	1.253	376	30%
	Giai đoạn 2026-2030	1.383	1.037	75%
Nhãn	Giai đoạn đến năm 2025	324	26	8%
	Giai đoạn 2026-2030	413	289	70%

- Định hướng mã số vùng trồng của sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn tỉnh: Định hướng đến năm 2025, hỗ trợ cấp thêm 17 mã số vùng trồng xuất khẩu cho các sản phẩm cây ăn quả của tỉnh (Lũy kế đến năm 2025 toàn tỉnh có 35 mã số vùng trồng xuất khẩu), đến năm 2030 hỗ trợ cấp thêm 19 mã số vùng trồng xuất khẩu (Lũy kế đến năm 2030 toàn tỉnh có 54 mã số vùng trồng xuất khẩu); hỗ trợ cấp thêm 7 mã số vùng trồng nội địa cho các sản phẩm cây ăn quả của tỉnh (Lũy kế đến năm 2025 toàn tỉnh có 10 mã số vùng trồng nội địa), đến năm 2030 hỗ trợ cấp thêm 22 mã số vùng trồng nội địa (Lũy kế đến năm 2030 toàn tỉnh có 32 mã số vùng trồng nội địa).

- Định hướng mã số cơ sở đóng gói sản phẩm cây ăn quả đáp ứng các tiêu chí phục vụ xuất khẩu theo tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu: Định hướng đến năm 2025, cấp mới thêm 10 mã số cơ sở đóng gói cho sản phẩm cây ăn quả của tỉnh (Lũy kế đến năm 2025, toàn tỉnh có 12 cơ sở được cấp mã số cơ sở đóng gói trái cây); đến năm 2030, cấp mới thêm 15 mã số cơ sở đóng gói cho sản phẩm cây ăn quả của tỉnh (Lũy kế đến năm 2030, toàn tỉnh có 27 cơ sở được cấp mã số cơ sở đóng gói trái cây), cụ thể bảng dưới đây:

Bảng 43a: Định hướng phát triển mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói

TT	Huyện/ Thành phố	Mã số vùng trồng xuất khẩu			Mã số vùng trồng nội địa			Mã số cơ sở đóng gói		
		Hiện trạng	Định hướng tăng thêm đến năm 2025	Định hướng tăng thêm đến năm 2030	Hiện trạng	Định hướng tăng thêm đến năm 2025	Định hướng tăng thêm đến năm 2030	Hiện trạng	Định hướng tăng thêm đến năm 2025	Định hướng tăng thêm đến năm 2030
1	Thành phố Kon Tum	4	1	2	1	1	2		1	2
2	Huyện Đăk Glei		1	1		1	1		1	1
3	Huyện Ngọc Hồi	1	2	3	1	1	2		1	1
4	Huyện Đăk Tô	1	1	2		1	3		1	2
5	Huyện Kon Plông		1	2		1	2		1	1
6	Huyện Kon Rẫy		2	1	1	1	2		1	1
7	Huyện Đăk Hà	6	5	1		1	4	1	1	3
8	Huyện Sa Thầy	2	2	3		1	3		1	2
9	Huyện Tu Mơ Rông	1	1	2		1	1		1	1
10	Huyện Ia H'Drai	3	1	2		1	2	1	1	1
	Tổng	18	17	19	3	10	22	2	10	15

4. Phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả

- Bước đầu thiết lập và công nhận vườn cây đầu dòng, tiến hành các hoạt động bình tuyển cây đầu dòng đảm bảo tiêu chuẩn để cung cấp nguồn vật liệu nhân giống cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, vườn ươm hộ gia đình, ...;

- Thực hiện thử nghiệm, theo dõi các giống cây ăn quả mới chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu để bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây ăn quả nhằm đảm bảo chất lượng cây giống đáp ứng yêu cầu.

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống cung ứng giống đến từng địa phương để đáp ứng nhu cầu của người sản xuất, trong đó cần đảm bảo nguồn gốc và chất lượng các loại giống cây trồng khi cung ứng.

- Từ năm 2026, khai thác ổn định và mở rộng các vườn cây đầu dòng đã được thiết lập. Đồng thời nâng cao năng lực của các vườn cung ứng giống

cây trồng trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ, phát triển các chợ phiên, chợ đầu mối giống cây trồng trên địa bàn huyện Đắk Hà và thành phố Kon Tum.

Bảng 43b: Định hướng phát triển vườn ươm giống cây ăn quả

TT	Huyện/ Thành phố	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Số lượng (vườn)	Quy mô	Số lượng (vườn)	Quy mô
A	Vườn cây đầu dòng	1		1	
1	Vườn cây ăn quả đầu dòng khu vực phía Bắc của tỉnh	1	2ha		
2	Vườn cây ăn quả đầu dòng khu vực trung tâm của tỉnh			1	3ha
B	Vườn ươm cây ăn quả cấp huyện	10	14,5 ha	6	5 ha
1	Thành phố Kon Tum	1	0,5 ha	2	1 ha
2	Huyện Đắk Glei			1	1 ha
3	Huyện Ngọc Hồi	1	2ha		
4	Huyện Đắk Tô	2	1ha/vườn		
5	Huyện Kon Plông	1	2ha	1	1 ha
6	Huyện Kon Rẫy	1	2ha		
7	Huyện Đắk Hà	1	1ha	1	1ha
8	Huyện Sa Thầy	1	2ha		
9	Huyện Tu Mơ Rông	1	2ha		
10	Huyện Ia H'Drai	1	2ha	1	1ha

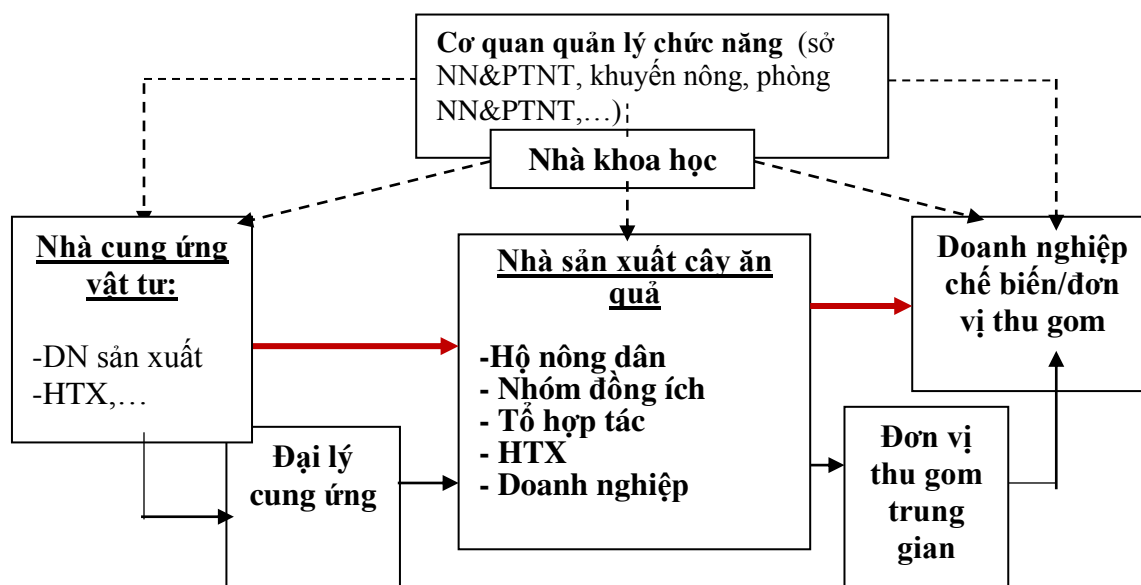
5. Về xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ

Chuỗi giá trị đơn giản là chuỗi hoạt động trong các khâu cơ bản từ điểm khởi đầu đến điểm kết thúc của sản phẩm. Nó bao hàm cả tổ chức và điều phối các chiến lược và quan hệ quyền lực của những người tham gia (tác nhân) khác nhau trong chuỗi.

Với những lợi thế trong khắc phục bất lợi về quy mô, giúp phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường và giảm thiểu rủi ro trong sản xuất kinh doanh, phát triển liên kết chuỗi giá trị ngành hàng nông nghiệp nói chung và cây ăn quả nói riêng cần được tiếp tục đẩy mạnh trong thời gian tới tại địa phương. Điểm đáng chú ý trong nâng cấp chuỗi giá trị là thực hiện đồng bộ các giải pháp để tháo gỡ những khó khăn trong chuỗi nhằm đảm bảo sản phẩm đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu của thị trường để phát triển chuỗi một cách bền vững. Các mối liên kết ngang và liên kết dọc cần phải được chú ý và đảm bảo đồng thời trong các khâu. Tại các nút thắt trong chuỗi cần sự phối hợp của các đơn vị hỗ trợ nhằm phát triển toàn diện và hiệu quả, cần xem xét định hướng sau:

Giai đoạn 1: Phát triển từng phần trong chuỗi liên kết sản xuất cây ăn quả và chú trọng liên kết: *Cung ứng vật tư - Sản xuất sản phẩm- Tiêu thụ*

Dự kiến giai đoạn này thực hiện từ nay đến 2025, tạo tiền đề để phát triển chuỗi đầy đủ ở giai đoạn 2.



Sơ đồ Mô hình liên kết chuỗi cây ăn quả, giai đoạn từ nay đến 2025

Về cơ bản, các tác nhân trong chuỗi có thể chọn phát triển sự liên kết theo từng phần trong chuỗi liên kết từ khi bắt đầu sản xuất đến cung cấp sản phẩm tới người tiêu dùng như: liên kết sản xuất và cung ứng vật tư; liên kết thu gom - sơ chế - cung ứng sản phẩm; liên kết chế biến - cung ứng tiêu dùng. Nhưng trong hiện tại, Kon Tum nên chọn khâu liên kết từ cung ứng vật tư - sản xuất sản phẩm - tiêu thụ, vì hiện sản xuất nông nghiệp sẵn có tại địa phương đang chú trọng đến sản xuất tạo nguồn nguyên vật liệu cho chế biến sản phẩm cuối cùng. Mặt khác để phát triển đầy đủ chuỗi, việc quản lý và nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất đạt chuẩn là yêu cầu tất yếu, trong khi đó đây chưa phải thế mạnh của tỉnh trong sản xuất nông sản (như phân tích ở trên, chưa có thương hiệu, chưa có tiêu chuẩn sản xuất chuẩn,...). Giải quyết vấn đề này cần thời gian, để các tác nhân trong chuỗi, cùng nâng cấp và phối hợp đạt chuẩn

Đối với cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum có thể bố trí nâng cấp mô hình liên kết trong chuỗi như sau:

Giai đoạn 2: Phát triển đầy đủ mô hình chuỗi ngành hàng: Cung ứng vật tư - sản xuất nông nghiệp - Sơ chế - Chế biến - Tiêu thụ.

Ở giai đoạn này, trong đó các liên kết được phát triển toàn diện, từ khâu đầu vào sản xuất đến khi tiêu dùng (như hình trên). Trong đó chú ý đến các hoạt động liên kết trong chuỗi bao gồm:

Liên kết ngang: Các nhà nông, sản xuất cùng một loại cây ăn quả, cùng địa phương, liên kết với nhau để xây dựng vùng sản xuất tập trung, với mỗi

vùng thành lập một hợp tác xã, với nhiều mục tiêu; trong đó, có mục tiêu quan trọng là có tư cách pháp nhân để thương thảo và ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp, để giảm chi phí sản xuất, tăng giá bán, số lượng bán.

Liên kết dọc: Doanh nghiệp thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ liên kết với doanh nghiệp sản xuất, cung ứng vật tư nông sản và cử đại diện thương thảo, ký kết hợp đồng với nông dân cả về cung ứng vật tư, tư vấn sản xuất và tiêu thụ nông sản

Các tác nhân hỗ trợ giá trị, bao gồm: Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành, Sở Nông nghiệp PTNT, phòng Nông nghiệp cấp huyện khuyến nông các cấp, bảo vệ thực vật, các hội, hiệp hội, các tổ chức đoàn thể, ngân hàng và các cơ quan truyền thông; Các viện, trường, các trung tâm nghiên cứu và các nhà khoa học khác... Trong đó, Nhà nước mà trực tiếp là Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện là cơ quan chủ trì thực hiện, tổ chức liên kết, chịu trách nhiệm trong việc xây dựng vùng nguyên liệu.

Trên cơ sở đó, định hướng xây dựng chuỗi liên kết, phát triển kinh tế hợp tác đối với phát triển cây ăn quả trên địa bàn:

- Hình thành các chuỗi liên kết trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ cây ăn quả gắn với việc hình thành các hợp tác xã trên địa bàn. Trong đó hình thành và mở rộng các chuỗi liên kết: Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm chanh dây thành phố Kon Tum, Đăk Hà; Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm dưa huyện Đăk Hà, Tu Mơ Rông; Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm bơ huyện Sa Thầy; Nâng cấp chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm dưa huyện Đăk Tô (từ 30,7 ha lên 200 ha); Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm mít huyện Ngọc Hồi; Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm cây dưa huyện Kon Rẫy; Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm cây ăn quả xứ lạnh huyện Kon Plông; Xây dựng chuỗi liên kết phát triển cây ăn quả gắn với chương trình OCOP trên địa bàn các huyện; ... và các chuỗi liên kết khác. Phân đầu hình thành các chuỗi liên kết trên phạm vi toàn tỉnh và mở rộng liên kết ra các tỉnh khác có cùng tiềm năng, lợi thế.

- Từ năm 2026, tiếp tục hình thành các liên kết mới và mở rộng các liên kết sẵn có trong trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ cây ăn quả gắn với hình thành và mở rộng các hợp tác xã.

Bảng 44: Định hướng các chuỗi liên kết cây ăn quả trên địa bàn tỉnh

TT	Định hướng chuỗi liên kết	Địa bàn triển khai	Quy mô	Thời gian dự kiến	Ghi chú
A	Chuỗi liên kết cây ăn quả cấp tỉnh				
1	Chuỗi liên kết cây sầu riêng cấp tỉnh	Các huyện/Tp: Thành phố Kon Tum, huyện Ngọc Hồi, Đăk Hà	2.000 ha, tăng lên 5.000 ha trong năm 2030	2024-2025	Hiện nay, Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản Nghĩa Phát đang triển khai thực hiện liên kết trồng và tiêu thụ (sầu riêng MusaKing và trồng xen mít thái) với quy mô 265 ha tại huyện

TT	Định hướng chuỗi liên kết	Địa bàn triển khai	Quy mô	Thời gian dự kiến	Ghi chú
		, Sa Thầy, Ia H'Drai			Đắk Hà. Đề xuất kêu gọi Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản Nghĩa Phát tham gia chủ trì chuỗi liên kết cây sàu riêng cấp tỉnh
2	Chuỗi liên kết cây chuối cấp tỉnh	Các huyện/TP: Thành phố Kon Tum, huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, Ia H'Drai, Đắk Tô, Tu Mơ Rông	1000 ha, tăng lên 2000 ha trong năm 2030	2024-2025	Hiện nay, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Duy Tân đầu tư với tổng diện tích xuống giống hơn 30ha và dự kiến phát triển 500ha tại địa bàn huyện Ia H'Drai. Đề xuất kêu gọi Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Duy Tân tham gia chủ trì chuỗi liên kết cây chuối cấp tỉnh
B	Chuỗi liên kết cây ăn quả cấp huyện				
1	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm chanh dây thành phố Kon Tum	Các xã, phường của thành phố	100 ha	2024-2025	
2	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm chanh dây huyện Đắk Hà	Các xã, thị trấn của huyện	100 ha	2024-2025	
3	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm dứa huyện Đắk Hà	Các xã, thị trấn của huyện	150 ha	2024-2025	
4	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm bơ huyện Sa Thầy	Các xã, thị trấn của huyện	100 ha	2024-2025	
5	Nâng cấp chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm dứa huyện Đắk Tô (từ 30,7 ha lên 200 ha)	Các xã, thị trấn của huyện	200 ha	2024-2025	
6	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm mít huyện Ngọc Hồi	Các xã, thị trấn của huyện	100 ha	2024-2025	
7	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm dứa huyện Tu Mơ Rông	Các xã, thị trấn của huyện	50 ha	2024-2025	
8	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm cây dứa huyện Kon Rẫy	Các xã, thị trấn của huyện	50 ha, tăng lên 100 ha trong năm 2030	2024-2025	

TT	Định hướng chuỗi liên kết	Địa bàn triển khai	Quy mô	Thời gian dự kiến	Ghi chú
9	Chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm cây ăn quả xứ lạnh huyện Kon Plông	Các xã, thị trấn của huyện	50 ha, tăng lên 10 ha trong năm 2030	2024-2025	
10	Xây dựng chuỗi liên kết phát triển cây ăn quả gắn với chương trình OCOP trên địa bàn các huyện	Các huyện	Mỗi huyện ít nhất 01 chuỗi	2024 - 2030	

6. Phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm

- Hỗ trợ các cơ sở sơ chế, chế biến nâng công suất, mở rộng quy mô kho lạnh, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ sơ chế, chế biến, đóng gói, ; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện cho một số cơ sở đầu tư dây chuyền chế biến sâu, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Từ năm 2026, tiếp tục hình thành và mở rộng các cơ sở sơ chế, đóng gói trái cây tươi phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; thu hút thêm ít nhất 01 nhà máy chế biến sâu các sản phẩm trái cây trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ áp dụng các công nghệ để bảo quản quả tươi như: Chiếu xạ, công nghệ xử lý bằng nước nóng và hơi nước nóng, hút chân không, bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen và công nghệ tạo màng. Hình thành hệ thống các xưởng sơ chế đóng gói (packing house), các kho lạnh bảo quản trung chuyển tại các vùng sản xuất chuyên canh tập trung nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%; đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Khuyến khích đầu tư công nghệ hiện đại, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật chế biến trái cây (như đông lạnh nhanh IQF), sấy chân không, đồ hộp, cô đặc...); chế biến tổng hợp, đa dạng hóa sản phẩm (nước quả, bột quả...).

7. Phát triển mô hình hội quán sản phẩm cây quả

Hình thành và phát triển “Mô hình Hội quán” dựa trên cơ sở tự nguyện tham gia của người dân, đây chính là thiết chế tự quản, tự nguyện của cộng đồng dân cư; tự lập, tự chủ hoạt động theo nguyên tắc "3 không", "3 tự", "3 cùng" (không bộ máy, không kinh phí, không cơ sở vật chất; tự nguyện, tự quản, tự quyết định công việc; cùng nghĩ, cùng làm, cùng thụ hưởng) nhằm đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân, có không gian để sinh hoạt, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật mới trong sản xuất, cập nhật thông tin về thị trường, tiêu thụ nông sản; tham gia xây dựng nông thôn mới.

Hình thành và phát triển ít nhất 10 Hội quán trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo năng lực hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm cây ăn quả và sản

phẩm OCOP, sản phẩm có lợi thế so sánh của địa phương theo chuỗi liên kết sản xuất, đảm bảo các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp hiện hành, truy xuất nguồn gốc, phù hợp với điều kiện sản xuất của Hội quán.

Bảng 45: Định hướng các mô hình hội quán cây ăn quả trên địa bàn

TT	Huyện/ Thành phố	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Số lượng (hội quán)	Chủ đề hội quán	Số lượng (hội quán)	Chủ đề hội quán
A	Mô hình cấp tỉnh	2		0	
1	Hình thành mô hình điểm đối với 01 Hội quán trên địa bàn huyện Đắk Hà (năm 2023)	1	Mô hình điểm hội quán cây ăn quả tỉnh Kon Tum		
2	Hội quán vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại thành phố Kon Tum (năm 2023)	1	Mô hình Hội quán vùng đồng bào dân tộc thiểu số cây ăn quả tỉnh Kon Tum		
B	Mô hình cấp huyện	11		9	
1	Thành phố Kon Tum	1	Mô hình hội quán cây ăn quả TP. Kon Tum	2	Mô hình hội quán sản phẩm sầu riêng TP. Kon Tum
2	Huyện Đắk Glei			1	
3	Huyện Ngọc Hồi	1	Mô hình hội quán cây ăn quả huyện Ngọc Hồi	1	Mô hình hội quán sản phẩm chanh dây huyện Ngọc Hồi
4	Huyện Đắk Tô	2	Mô hình hội quán cây ăn quả huyện Đắk Tô	1	Mô hình hội quán sản phẩm mít huyện Đắk Tô
5	Huyện Kon Plông	1	Mô hình hội quán cây ăn quả huyện Kon Plông	1	Mô hình hội quán cây ăn quả xứ lạnh huyện Kon Plông
6	Huyện Kon Rẫy	1	Mô hình hội quán cây ăn quả huyện Kon Rẫy		
7	Huyện Đắk Hà	1	Mô hình hội quán cây ăn quả huyện Đắk Hà	1	Mô hình hội quán sản phẩm mít huyện Đắk Hà
8	Huyện Sa Thầy	1	Mô hình hội quán cây ăn quả huyện Sa Thầy		
9	Huyện Tu Mơ Rông			1	Mô hình hội quán sản phẩm cây có múi huyện Tu Mơ Rông
10	Huyện Ia H'Drai	1	Mô hình hội quán cây ăn quả huyện Ia H'Drai	1	Mô hình hội quán sản phẩm chuối huyện Ia H'Drai
	Tổng	13		9	

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Công tác thông tin tuyên truyền

- Tổ chức triển khai Đề án mở rộng, phát triển cây ăn quả sâu rộng đến tận cơ sở, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, doanh nghiệp về phát triển sản xuất cây ăn quả theo hướng liên kết, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

2. Chính sách

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách liên quan đến phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh: Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới; trên địa bàn tỉnh Kon Tum,...xây dựng chính sách mới hỗ trợ phát triển cây ăn quả.

- Xây dựng các chính sách theo quy định mới của Trung ương và của tỉnh, đồng thời điều chỉnh, bổ sung các chính sách khác có liên quan để phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Tiếp tục thực hiện hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia liên kết với các hộ gia đình, Tổ hợp tác, hợp tác xã phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị đối với ngành hàng cây ăn quả của địa phương.

3. Công tác quản lý nhà nước

- Phân công đầu mối quản lý và trách nhiệm cụ thể của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý và phát triển cây ăn quả trên địa bàn.

- Quản lý tốt nguồn vật tư đầu vào (giống cây ăn quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh cây ăn quả trên địa bàn theo phân công, phân cấp; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện theo hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm đối với các cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận; giám sát các hoạt động của các tổ chức được chứng nhận, hỗ trợ chứng nhận sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), nông nghiệp hữu cơ (Organic).

4. Đất đai

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung, tích hợp vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất các địa phương đảm bảo diện tích phát triển cây ăn quả giai đoạn đến 2025 và định hướng đến 2030.

- Các huyện, thành phố của tỉnh Kon Tum xây dựng bản đồ thích nghi cây trồng (trong đó có cây ăn quả), làm căn cứ đưa ra các khuyến cáo cho Nhân dân trong việc sản xuất cây ăn quả, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho các địa phương.

- Xác định diện tích đất đủ điều kiện để mở rộng diện tích cây ăn quả theo quy định. Xây dựng, thu hút các dự án đầu tư phát triển cây ăn quả, thực hiện tốt công tác thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng của các tổ chức, cá nhân kịp thời, đúng quy định để phục vụ phát triển cây ăn quả.

5. Về tổ chức sản xuất

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ phát triển Hợp tác xã cả về chiều rộng và chiều sâu, đặc biệt chú trọng hình thành và mở rộng các hợp tác xã, tổ hợp tác và các liên minh sản xuất cây ăn quả bền vững; hình thành mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, kiểm soát chất lượng trái cây. Xây dựng và tổ chức thực hiện sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm trái cây trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục mở rộng và phát huy vai trò, năng lực hoạt động của các Hội, Hội quán, ... là nòng cốt tổ chức xây dựng liên kết trong ngành hàng trái cây.

- Đối với hộ gia đình, cần chủ động liên kết với doanh nghiệp thông qua Hợp tác xã để hình thành vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, gắn với xây dựng mã số vùng trồng truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả. Đồng thời, tích cực tham gia các khóa đào tạo nghề làm vườn, tăng cường kỹ năng sản xuất, kiến thức thị trường về cây ăn quả,...

- Tập trung xây dựng các vùng sản xuất sản phẩm trái cây tập trung đồng bộ với quy hoạch mạng lưới các nhà máy chế biến; ưu tiên bố trí đất đủ lớn, phù hợp để thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến, sơ chế, đóng gói.

- Nghiên cứu ứng dụng hệ thống cơ sở dữ liệu, giám sát vùng trồng cây ăn quả dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin.

- Hỗ trợ các địa phương hình thành và phát triển các gian hàng giới thiệu sản phẩm, chuỗi liên kết sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn gắn với Chương trình OCOP.

6. Cơ sở hạ tầng

- Đầu tư nâng cấp, làm mới các công trình giao thông, thủy lợi, điện sản xuất đáp ứng việc phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả và công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả. Trong đó ưu tiên đầu tư tại các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, các công trình giao thông kết nối vùng sản xuất tập trung với các trục giao thông chính và các công trình hạ tầng thiết yếu khác phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả;

- Từ năm 2026, Hỗ trợ hình thành các chợ phiên, chợ đầu mối, gian hàng giới thiệu, ... đối với các sản phẩm cây giống, vật tư nông nghiệp, sản phẩm trái cây tươi, sản phẩm chế biến sâu.

7. Giải pháp về vốn

- Lồng ghép các nguồn vốn từ chương trình khuyến nông, chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào phát triển nông nghiệp,... để phục vụ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm bố trí ngân sách để tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, xây dựng các mô hình sản xuất phục vụ phát triển cây cà phê trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng phát triển vùng nguyên liệu bền vững, các cơ sở chế biến cà phê trên địa bàn.

- Nhà nước chuyên giao khoa học công nghệ về giống, thâm canh, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm cây ăn quả; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả chủ lực và cây ăn quả hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

8. về ứng dụng khoa học công nghệ

- Sử dụng các giống cây ăn quả mới tạo đột phá về năng suất, chất lượng; chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục thực hiện các quy trình canh tác tiên tiến, xử lý rải vụ, trái vụ; công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch phù hợp với từng điều kiện cụ thể để gia tăng giá trị sản phẩm.

- Áp dụng các giải pháp cơ giới hóa các khâu chăm sóc và thu hái quả; dây chuyền thiết bị bảo quản, chế biến phục vụ xuất khẩu.

- Cải tiến, nâng cao chất lượng, mẫu mã bao bì các sản phẩm cây ăn quả nhằm đáp ứng thị hiếu, nhu cầu người tiêu dùng, đồng thời đảm bảo sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.

- Ứng dụng công nghệ thông tin để cập nhật cơ sở dữ liệu sản xuất; hỗ trợ các chủ thể sản phẩm tham gia các sàn thương mại điện tử, ...

9. về đào tạo

- Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn về sản xuất cây ăn quả cho cán bộ nông nghiệp phục vụ công tác chỉ đạo phát triển sản xuất cây ăn quả.

- Đào tạo nông dân có kiến thức hiểu biết về tổ chức sản xuất và thị trường đối với các loại cây ăn quả.

- Đào tạo, nâng cao năng lực cho các chủ cơ sở sản xuất cây ăn quả quy mô lớn: chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất cây ăn quả về kỹ thuật, kỹ năng quản trị sản xuất (tài chính, lao động, canh tác,...).

- Tập huấn, nâng cao kiến thức kỹ năng, trách nhiệm cho các tác nhân ngành hàng cây ăn quả: Thương lái, thu gom, chế biến kiến thức hiểu biết về chính sách, pháp luật,...

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về khoa học kỹ thuật, công nghệ cho các hộ nông dân điển hình, các chủ trang trại, cán bộ hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất cây ăn quả.

- Tổ chức đào tạo dạy nghề cho con em nông dân; có chính sách thu hút lực lượng lao động có trình độ chuyên môn về cơ sở.

10. về xây dựng thương hiệu và kết nối tiêu thụ sản phẩm

- Xây dựng hình ảnh, nhãn hiệu tiến tới xây dựng thương hiệu các sản phẩm cây ăn quả đặc sản của tỉnh Kon Tum. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu sản phẩm cây ăn quả, gắn với chỉ dẫn địa lý; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại để người tiêu dùng trong nước có đủ thông tin về sản phẩm cây ăn quả; đẩy mạnh các hoạt động kết nối, triển lãm, quảng bá giới thiệu sản phẩm giữa nhà sản xuất với người tiêu dùng.

- Đối với thị trường xuất khẩu: Mở rộng thị trường xuất khẩu với trọng tâm là sản xuất các sản phẩm theo nhu cầu thị trường các nước nhập khẩu và tháo gỡ rào cản thương mại. Tăng diện tích, số lượng các vùng trồng được cấp mã số cho các cây ăn quả trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ, tạo điều kiện hình thành các cơ sở đóng gói đủ điều kiện xuất khẩu.

- Đối với thị trường trong tỉnh: Nhân rộng mô hình chợ phiên tại địa bàn các huyện và thành phố Kon Tum với thời gian 2 ngày/tuần, góp phần tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả của các địa phương đến người dân trong tỉnh.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, doanh nghiệp tham gia liên kết theo chuỗi; đẩy mạnh công tác xây dựng, bảo vệ nhãn hiệu sản phẩm. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, triển lãm; xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung sản xuất các sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn quy định để đưa vào tiêu thụ trong hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại. Xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả; đẩy mạnh giao dịch trên các nền tảng thương mại điện tử.

IV. TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện đề án

1.1. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện đề án từ nay đến năm 2030 là 1.351,65 tỷ đồng, trong đó:

- + Đầu tư phát triển và hình thành vùng sản xuất cây ăn quả tập trung 240 tỷ đồng.
- + Vốn hỗ trợ ứng dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất 603.450 tỷ đồng
- + Vốn hỗ trợ giống, hình thành các vườn cây đầu dòng: 5 tỷ đồng
- + Phát triển chuỗi liên kết, phát triển kinh tế hợp tác 43 tỷ đồng
- + Phát triển công nghiệp chế biến 452 tỷ đồng
- + Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm 7,2 tỷ đồng
- + Đào tạo tập huấn 1 tỷ đồng

1.2. Phân kỳ vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện đề án từ nay đến năm 2030 là 1.351,65 tỷ đồng, trong đó:

- + Giai đoạn đến năm 2025, tổng vốn đầu tư 398,5 tỷ đồng
- + Giai đoạn 2026 – 2030, tổng vốn đầu tư khoảng 953,15 tỷ đồng.

1.3. Phân nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện đề án từ nay đến năm 2030 là 1.351,65 tỷ đồng, trong đó:

- + Vốn đầu tư từ ngân sách TW: 117,44 tỷ đồng.
- + Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương: 86,87 tỷ đồng.
- + Vốn huy động từ các nguồn khác (doanh nghiệp, HTX,...) là 1.147,33 tỷ đồng.

2. Hiệu quả đầu tư

2.1. Hiệu quả kinh tế

- Đề án được triển khai thực hiện sẽ góp phần triển khai thắng lợi các

mục tiêu Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với các loại cây ăn quả chủ lực, đặc sản của tỉnh; các sản phẩm cây ăn quả chủ lực có sản lượng lớn, chất lượng, giá trị gia tăng cao, có thương hiệu và sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động, vốn đầu tư và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Thúc đẩy tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp vào tăng tổng kinh tế của tỉnh, góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh. Nâng cao thu nhập của người dân.

2.2. Hiệu quả xã hội

- Tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần ổn định đời sống và an sinh xã hội; tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ trong nông nghiệp (chế biến, bảo quản sau thu hoạch, vận tải, cung ứng vật tư...); nâng cao hiệu quả lao động và tư duy về sản xuất hàng hóa cho nông dân; duy trì và phát huy các ngành nghề truyền thống, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản (cụ thể là trái cây); thúc đẩy phát triển du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh.

- Tạo sự chuyển biến về nhận thức trong sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển mạnh từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp tiên tiến, từng bước hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần sớm hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy nhanh tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp là điều kiện quan trọng để hoàn thành 06 tiêu chí xây dựng nông thôn mới về thủy lợi, thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo, tổ chức sản xuất, lao động có việc làm, môi trường và an toàn thực phẩm; là điều kiện để nhân dân chỉnh trang nhà cửa, đóng góp xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo tiêu chí nông thôn mới theo phương châm “nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ”.

2.3. Hiệu quả môi trường

Đề án được triển khai sẽ đem lại hiệu quả thiết thực về bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững. Đảm bảo môi trường xanh, bồi bổ và bảo vệ đất đai, nguồn nước; lưu giữ khí các bon, hạn chế ô nhiễm môi trường. Góp phần cải thiện môi trường sinh thái.

Khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất, đặc biệt là đất nông nghiệp.

Sử dụng quỹ đất đồi núi, chống xói mòn rửa trôi đất, giữ nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan chủ trì, đầu mối theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tổ chức triển khai thực hiện Đề án. Chủ trì phối hợp với các sở ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục các nhiệm vụ cụ thể, phân công cho từng đơn vị địa phương chủ trì, phối hợp thực hiện, thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành. Hoàn thành trong tháng 01 năm 2024.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển cây ăn quả trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ hằng quý, 06 tháng, năm¹ báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án đã được ban hành.

- Xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp để xây dựng các mô hình, tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật được quy định trong Đề án này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án theo quy định của pháp luật và hướng dẫn việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện bảo đảm hiệu quả đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đẩy mạnh, bố trí nguồn lực thực hiện chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tổ chức triển khai trình tự, thủ tục để thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định.

- Tham mưu công tác quy hoạch phát triển chung của tỉnh gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến, khu, cụm công nghiệp và kết cấu hạ tầng đồng bộ cho sản xuất, chế biến các sản phẩm trái cây; đầu tư các dự án và bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng.

3. Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn thực hiện cho các chính sách hỗ trợ, dự án đầu tư, các chương trình khuyến nông, xúc tiến thương mại từ nguồn ngân sách Nhà nước.

¹ Hằng quý trước ngày 30 tháng cuối quý; 06 tháng trước ngày 20 tháng 6; năm trước ngày 15 tháng 12.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh; cân đối, bố trí ngân sách thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

- Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực thực hiện chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; tín dụng trong nông nghiệp.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì triển khai các giải pháp về đào tạo nghề, cung cấp nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trong nghiên cứu chọn tạo các giống cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; quy trình canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến các sản phẩm từ trái cây.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu hàng hóa đối với sản phẩm cây ăn quả; xây dựng và đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể cho các cây ăn quả chủ lực của tỉnh để nâng cao giá trị và tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, hướng dẫn các địa phương trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, đảm bảo quỹ đất để thực hiện dự án phát triển vùng sản xuất tập trung và cơ sở, nhà máy chế biến các sản phẩm trái cây.

7. Sở Công Thương

- Chủ trì, xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch và các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả của tỉnh. Đề xuất các chính sách để khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến cây ăn quả gắn với tiêu thụ ổn định.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ cây ăn quả.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Khoa học và Công nghệ tích cực vận động, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm từ cây ăn quả.

8. Các sở, ban ngành có liên quan: Theo thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung Đề án.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo Đề án này theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của tỉnh. Tuyên truyền vận động nông dân trên địa bàn tự nguyện tham gia các liên kết sản xuất, tiêu thụ với doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án. Bố trí nguồn lực, lồng ghép các nguồn kinh phí từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án, tránh tình trạng phát triển ồ ạt, tự phát ảnh hưởng đến việc tiêu thụ và hiệu quả sản xuất.

- Thực hiện chuyên đổi cơ cấu cây trồng đối với các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế thấp hơn sang trồng cây ăn quả.

- Tổ chức rà soát, bố trí diện tích đất giới thiệu, thu hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, đóng gói, chế biến tại các địa phương.

- Tổ chức thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các khu vực phát triển vùng sản xuất. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

- Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng, bản đồ thích nghi phục vụ phát triển cây ăn quả trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội tỉnh

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực, gương mẫu đi đầu, tham gia triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Đề án.

- Phát huy hiệu quả công tác tuyên truyền về định hướng phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường vai trò giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, mục tiêu của đề án.

11. Các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ

- Tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn.

- Hỗ trợ nông dân trong việc phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả thông qua ký kết hợp đồng đầu tư và thu mua sản phẩm.

- Thành lập các điểm thu mua tại các vùng sản xuất tập trung để thu

mua kịp thời các loại cây ăn quả cho nông dân tại thời điểm thu hoạch với giá thị trường hoặc giá bảo hiểm để đảm bảo lợi nhuận cho người sản xuất.

12. Các hợp tác xã, doanh nghiệp, trang trại và hộ nông dân

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo định hướng chung của tỉnh, nhất là các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân nằm trong vùng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, vùng dự án đầu tư. Chủ động phối kết hợp với các nhà để nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng sản phẩm hàng hóa.

- Tham gia tích cực vào các hiệp hội, ngành hàng nói chung và ngành hàng cây ăn quả nói riêng.

VII. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN

- Dự án phát triển các vùng cây ăn quả tập trung ứng dụng công nghệ cao.

- Dự án xây dựng hệ thống vườn cây đầu dòng, vườn ươm giống cây ăn quả trên địa bàn

- Chương trình, dự án hỗ trợ chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn sản xuất cây ăn quả theo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP hoặc các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm khác.

- Dự án phát triển cây ăn quả chủ lực gắn với Chương trình OCOP

- Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất cây ăn quả

- Dự án đầu tư chế biến sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành và phát triển các hội quán cây ăn quả trên địa bàn các huyện, thành phố.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Đề án phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã đánh giá hiện trạng phát triển cây ăn quả trên địa bàn và xây dựng các chỉ tiêu phát triển cho các giai đoạn tiếp theo. Trên cơ sở xác định lợi thế, hạn chế về phát triển cây ăn quả chủ yếu trên địa bàn tỉnh và xây dựng các chỉ tiêu cơ bản, giải pháp thực hiện Đề án. Đề án đã xác định diện tích cây ăn quả trên toàn địa bàn và ở vùng tập trung, chuyên canh, xác định cây ăn quả chủ lực và quy mô phát triển với từng cây, nhằm phát triển cây ăn quả trên địa bàn mang lại hiệu quả cao, bền vững.

- Để phát triển cây ăn quả đảm bảo theo định hướng, rất cần sự phối kết hợp chặt chẽ của các cấp chính quyền từ các ban, ngành, các tổ chức, hiệp hội, các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các nhà khoa học,... giúp cho cơ sở, trang trại và hộ sản xuất đạt hiệu quả cao, bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

- Ủy ban nhân tỉnh, ngành chức năng, các cấp có thẩm quyền đầu tư, ưu tiên nguồn vốn ngân sách, xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở giống, nâng cấp, xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, cơ sở sơ chế, chế biến quả, nâng cao khối lượng và chất lượng sản phẩm.

- Các Ngân hàng có chính sách hỗ trợ vốn hoặc cho vay dài hạn với lãi suất ưu đãi đối với các thành phần kinh tế, để các chủ thể sản xuất có điều kiện thực hiện đầu tư thâm canh, phát triển sản xuất, mua sắm trang thiết bị, xây dựng kho lạnh, cơ sở sơ chế trái cây,....

- Các đơn vị chức năng hỗ trợ về khoa học kỹ thuật, nhất là giống cây ăn quả chất lượng cao, quy trình thâm canh thực hành nông nghiệp tốt (GAP), phối kết hợp với ngành chủ quản và cơ sở sản xuất trong việc cung cấp thông tin, công nghệ, xây dựng thương hiệu sản phẩm.

PHỤ LỤC

Khái toán nhu cầu vốn đầu tư thực hiện đề án

TT	Hạng mục	ĐVT	Thành tiền (triệu đồng)	Phân kỳ đầu tư		Phân nguồn đầu tư		
				Giai đoạn 2024 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Huy động (DN, tư nhân,...)
I	Vốn hỗ trợ phát triển vùng cây ăn quả tập trung		240.000	110.000	130.000	48.000	12.000	180.000
1	Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây sầu riêng tập trung	Vùng SX	40.000	30.000	10.000	8.000	2.000	30.000
2	Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng sản xuất chanh dây	Vùng SX	40.000	10.000	30.000	8.000	2.000	30.000
3	Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cam quýt	Vùng SX	10.000		10.000	2.000	500	7.500
4	Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây chuối	Vùng SX	20.000	10.000	10.000	4.000	1.000	15.000
5	Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây bơ	Vùng SX	40.000	20.000	20.000	8.000	2.000	30.000
6	Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây dứa	Vùng SX	40.000	20.000	20.000	8.000	2.000	30.000
7	Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng sản xuất mít	Vùng SX	50.000	20.000	30.000	10.000	2.500	37.500
II	Vốn hỗ trợ ứng dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất		603.450	120.900	482.550	60.345	30.173	512.933
	Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP	Ha	590.000	115.000	475.000	59.000	29.500	501.500
	Định hướng phát triển mã số vùng trồng	Mã VT	7.200	3.400	3.800	720	360	6.120
	Định hướng phát triển mã số cơ sở đóng gói	Mã CS	6.250	2.500	3.750	625	313	5.313
III	Vốn hỗ trợ giống, hình thành các vườn cây đầu dòng		5.000	1.300	3.700	500	1.000	3.500
	Hỗ trợ hình thành các vườn cây đầu dòng (sầu riêng, mít, chanh dây, dứa,...)	Vườn	3.000	1.000	2.000	300	600	2.100
	Hình thành mở rộng hệ thống các cơ sở kinh doanh, cung ứng giống cây ăn quả,...	CS	2.000	300	1.700	200	400	1.400

TT	Hạng mục	ĐVT	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư		Phân nguồn đầu tư		
				Giai	Giai	Ngân sách	Ngân	Huy động
IV	Phát triển chuỗi liên kết, phát triển kinh tế hợp tác		43.000	13.500	29.500	8.600	12.900	21.500
	Xây dựng mô hình phát triển cây ăn quả gắn với phát triển du lịch, NTM	CT	1.500	300	1.200	300	450	750
	Hỗ trợ các hợp tác xã phát triển cây ăn quả	HTX	500	200	300	100	150	250
	Xây dựng chuỗi liên kết cây ăn quả cấp tỉnh	Chuỗi	20.000	10.000	10.000	4.000	6.000	10.000
	Xây dựng chuỗi liên kết cây ăn quả cấp huyện	Chuỗi	21.000	3.000	18.000	4.200	6.300	10.500
V	Phát triển công nghiệp chế biến		452.000	150.300	301.700	0	22.600	429.400
	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến trái cây	NM	450.000	150.000	300.000		22.500	427.500
	Hỗ trợ các cơ sở sơ chế, đóng gói bảo quản	CS	2.000	300	1.700		100	1.900
VI	Hỗ trợ phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả		7.200	2.300	4.900	0	7.200	0
	Hình thành các mô hình hội quán cây ăn quả cấp tỉnh	MH	200	200			200	
	Hình thành các mô hình hội quán cây ăn quả cấp huyện	MH	2.000	1.100	900		2.000	
	Tổ chức hội chợ, quảng bá tiêu thụ sản phẩm	Đợt	5.000	1.000	4.000		5.000	
VII	Đào tạo, tập huấn		1.000	200	800	0	1.000	0
	Đào tạo tập huấn cho cán bộ quản lý	Đợt	500	100	400		500	
	Đào tạo tập huấn cho DN, nông hộ	Đợt	500	100	400		500	
	Tổng số		1.351.650	398.500	953.150	117.445	86.873	1.147.333